GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tập V)

KIỀU VĂN
(Tuyển soạn)

GIAI THOẠI LỊCH SỬ

Việt Nam

(BỘ SÁCH CỦA MỌI NHÀ, GỒM 8 TẬP)
Tập V

GIAI THOẠI CÁC THỜI
LÊ - TRỊNH MẠT VẬN VÀ NGUYỄN GIA LONG

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

kể từ khi xuất hiện trên trái đất, loài người thông qua những hoạt động để sinh tồn và phát triển, đã tham gia đắc lực vào guồng máy của càn khôn. Thuyết *Tam tài* (ba ngôi *Trời – Đất – Người*) của phương Đông đã xác minh địa vị to lớn của con người trong Đại thế giới (vũ trụ, trong đó có Trái Đất).

Khoa học lịch sử đã khẳng định: nhân dân – trong đó có những bậc *chí nhân, thần nhân, thánh nhân,* những "*người khổng lồ*", những anh hùng hào kiệt, những nhân vật xuất chúng – là lực lượng sáng tạo ra lịch sử nhân loại, lịch sử các quốc gia, các dân tộc.

Trong số những cuốn *biên niên sử* mà các dân tộc đã viết trên hành tinh Trái Đất này, có một cuốn của người Việt – "quê ở Á châu về địa cầu, Sông Đà núi Tản nước Nam Việt" như cách nói của thi sĩ Tản Đà. Đã bốn ngàn năm qua, cuốn Ngọc phả ấy đã luôn là cuốn sách thiêng liêng nhất, máu thịt nhất của bất kì người Việt Nam ở bất kì thời đại nào. Những kí ức diệu kì trong tâm tưởng của người Việt Nam, xuyên qua nhiều thiên niên kỉ, đến nay vẫn như còn tươi rói, vẫn đốt cháy và lay động lòng người. Hai tiếng "*về nguồn*" như tiếng chuông thiêng liêng luôn thôi thúc con người thuộc các thế hệ hướng tâm hồn để chiêm ngưỡng những kì tích của tổ tiên, để được

chiêm nghiệm những bài học vĩ đại, để thụ hưởng những niềm cảm kích, tự hào, vui sướng không gì sánh nổi, để tự lớn mạnh mà sống sao cho xứng đáng là một Con Người.

Phương Tây có câu: *Một dân tộc vĩ đại khi nó sản sinh những vĩ nhân* (G.Duhamel). Thiết tưởng có thể dựa vào chuẩn mực ấy để nhận thức về con người và dân tộc Việt Nam. Kể từ thời Hùng Vương – thời khai sinh ra *nền văn minh sông Hồng* – đến thiên niên kỉ thứ ba này, lịch sử dân tộc Việt Nam đã sản sinh biết bao con người trác việt phi thường, những vì sao toả sáng rực rỡ trên bầu trời cũng như trong tâm khảm của mỗi con người Việt Nam chúng ta.

Tại Văn Miếu (Hà Nội), trên tấm văn bia được dựng từ thế kỉ XV có khắc một câu nổi tiếng: *Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí* (Bậc hiền tài là nguyên khí của quốc gia).

Thật vậy, cốt cách cao đẹp, trí tuệ sáng suốt, nghị lực phi thường và sự nghiệp lớn lao cống hiến cho đất nước của các bậc hiền tài, các danh nhân, các anh hùng hào kiệt, đã góp phần quan trọng tạo nên lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Vinh quang của họ *được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho* đúng như lời Hưng Đạo Vương viết trong *Hịch tướng sĩ* từ thế kỉ XIII.

Bản chất, tính cách, cuộc đời và số phận của các *nhân vật lịch sử* thường có những đặc tính và những tình tiết vô cùng độc đáo. Chính vì vậy, những câu

chuyện về họ đã trở thành những *giai thoại* lưu truyền mãi trong đời, luôn luôn có sức hấp dẫn lạ thường đối với mọi người.

Thực tiễn cho thấy: những ai có ý thức trụ vững trên mảnh đất của truyền thống dân tộc, hấp thụ những tinh hoa của dân tộc mình đồng thời với việc hấp thụ những tinh hoa văn hoá của nhân loại, sẽ có nhiều triển vọng đạt tới những đỉnh cao của cuộc đời.

Ở thế kỉ XV, bậc vĩ nhân Nguyễn Trãi đã từng băn khoăn đặt câu hỏi: *Hậu học thùy tương tác chuẩn thằng?* (Lớp hậu sinh, còn ai lấy ta làm mực thước không?)

Xuất phát từ những suy nghĩ và tình cảm muốn đáp lại câu hỏi ấy của người xưa, đồng thời với mục đích "ôn cố tri tân", chúng tôi đã dành nhiều công sức và tâm huyết, sử dụng một lối văn thích hợp để viết bộ sách GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM này, mong đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong và ngoài nước muốn tìm hiểu con người, đất nước và lịch sử Việt Nam.

Để viết bộ sách giai thoại về những nhân vật và những sự kiện thuộc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, học thuật, văn học nghệ thuật, đời sống xã hội... xuất hiện trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ thứ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XX sau Công nguyên), chúng tôi đã căn cứ và tham khảo rất nhiều sách vở, tài liệu của các tác giả xưa và nay. Chúng tôi đã sắp xếp, hiệu chỉnh, tham

gia dịch thuật, và trình bày theo cách nhìn mà chúng tôi cho là gần với chân lí khách quan nhất. Chúng tôi đặc biệt chú ý đảm bảo tính chất văn học của các *giai thoại*: chúng nhất thiết phải gây được những *rung động thẩm mĩ* và để lại ấn tượng sâu trong lòng bạn đọc.

Vì sách được biên soạn theo phương châm *quý hồ tinh, bất quý hồ đa* và vì khuôn khổ của sách có hạn nên chúng tôi không chủ trương giới thiệu tất cả giai thoại lịch sử Việt Nam mà chỉ chọn lọc những giai thoại tiêu biểu của mỗi thời đại.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả các tác giả của những bộ sử, những cuốn từ điển, những công trình nghiên cứu về lịch sử, những tiểu thuyết và thơ ca lịch sử, những sách chuyên về giai thoại... – những người đầy tâm huyết đã có công lao to lớn tập hợp nên một kho tàng giai thoại Việt Nam phong phú.

KIỀU VĂN

Dậy! Dậy! Dậy! Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy mà nghe tôi kể chuyện đời xưa. Chuyện đời xưa mà tôi sắp kể đây không phải là chuyện Âu, chuyện Mĩ, chuyện Trung Hoa, Nhật Bản, chuyện Ấn Độ, Xiêm La, mà chính là chuyện của tổ tiên ta vậy. Ôi! Chuyện tổ tiên ta có quan hệ với ta mật thiết biết chừng nào! Đồng bào ta chắc ai cũng muốn nghe... Sao vậy? Vì người ta, một khi nghe người kể chuyện tổ tiên thì ai là người không vui lòng lắng tai nghe? Ấy là lương tâm chung của loài người. Nếu không vậy thì hình người mà tính thú. Há lẽ con Rồng cháu Tiên như đồng bào ta mà lại thế ư?

PHAN BỘI CHÂU

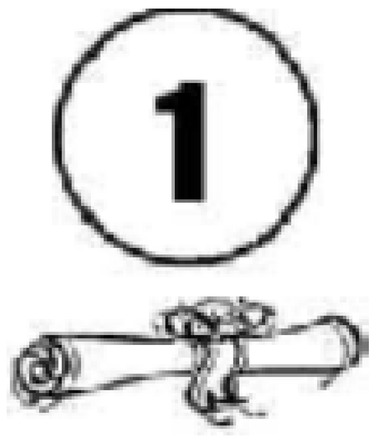

BI HAI KỊCH **LÊ CHIÊU THỐNG**
ÔNG VUA CUỐI CÙNG CỦA TRIỀU LÊ

Trong lịch sử nước ta, thường những đời vua cuối cùng của một triều đại đều kết thúc bằng bi kịch (như Lí Huệ Tông, Lí Chiêu Hoàng, Trần Nghệ Tông, Trần Thuận Tông, Hồ Hán Thương, Trần Quý Khoách, Trịnh Khải, Nguyễn Quang Toản...).

Riêng đời vua cuối cùng của nhà Lê là Lê Chiêu Thống thì mang đầy đủ tính chất của một tấn *bi hài kịch*.

Năm 1786, Nguyễn Huệ cất quân ra Bắc tiêu diệt họ Trịnh, hào hiệp trao lại vương quyền cho vua Lê Hiển Tông. Hiển Tông mất, Lê Chiêu Thống lên kế vị.

Ở thời mạt vận của vua Lê – chúa Trịnh, trong xã hội có nhiều luồng tư tưởng đối nghịch nhau như: tiếp tục tôn phù nhà Lê; diệt Trịnh phù Lê; chống Tây Sơn phù Lê; chống Tây Sơn theo Nguyễn; theo Tây Sơn chống cả Nguyễn lẫn Trịnh v.v... Nếu không có một quan điểm lịch sử đúng đắn thì không thể xét đoán được cái đúng, cái sai, cái hay, cái dở của các

nhân vật lịch sử cũng như các hiện tượng, sự kiện diễn ra ở thời đại này.

Lê Chiêu Thống thực chất chỉ là một con rối trên sân khấu lịch sử, một kẻ phản động, phản quốc, hoặc nói nhẹ hơn: một nhân vật hoàn toàn vô tích sự đối với lịch sử đất nước.

Thế nhưng theo dõi từng tình tiết của cuộc đời Chiêu Thống, người ta dễ dàng nhận thấy ông ta chính là "nhân vật trung tâm" của một tấn bi hài kịch lịch sử khả dĩ gây được những cảm xúc khá mùi mẫn...

Lúc Chiêu Thống mới được đưa lên ngai vàng, ông ta rất lấy làm hỉ hả: Trịnh Khải (Đoan Nam Vương), con của Trịnh Sâm (kẻ đã giết cha Lê Chiêu Thống là Lê Duy Vĩ) đã bị Nguyễn Huệ trừ khử. Chính Chiêu Thống đã từng nói với Nguyễn Huệ rằng:

– Tôi có thù cha chưa trả, nay ông trả thù thay cho tôi, đời tôi không còn mong gì hơn thế. Nếu thân này có phải chết ở quý quốc (Tây Sơn) tôi cũng không hề phàn nàn. Huống chi ông lại còn phò dựng họ Lê, khiến cho được thờ phụng tôn xã lâu dài, công đức ấy thật không nói sao cho xiết!

Ngoài miệng thì nói thế nhưng trong bụng, Chiêu Thống chỉ muốn tống khứ quân Tây Sơn đi cho rảnh để độc lập gây dựng lại cơ đồ của nhà Lê đã đến hồi đổ nát.

Khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc kéo quân về Nam, để Bắc Hà trọn vẹn thuộc quyền cai quản của

ông, bỗng Chiêu Thống đòi các quan vào triều hỏi bằng một giọng lưỡi khác hẳn :

– Anh em hắn cướp hết của nước ta mà đi, để cái nước rỗng không lại đây cho ta, nếu như có việc nguy cấp thì lấy gì mà chống chế?

Thật đúng là "lưỡi không xương nhiều đường lắt léo"!

Rồi nhà vua trọng dụng Nguyễn Hữu Chỉnh – một sĩ phu Bắc Hà kiệt hiệt – ban chức *Bình chương quân quốc trọng sự*, tước *Bằng Trung công*, nhằm xây dựng một triều đình khả dĩ đối phó lại với chính nhà Tây Sơn, thu lại giang sơn cả trong Nam lẫn ngoài Bắc (nghĩa là sẽ tiến tới quét sạch cả nhà Tây Sơn!).

Nhưng nghe tin Nguyễn Hữu Chỉnh xưng hùng xưng bá ở Bắc Hà, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm đem quân ra đánh đuổi. Chỉnh thua đem vua chạy dài, giao vua cho viên quan trấn thủ Kinh Bắc là Nguyễn Cảnh Thước. Thước đưa vua và thái hậu (mẹ vua) đến bến sông Như Nguyệt (sông Cầu). Thước tâu:

– Các thuyền đều không ở đây, bệ hạ muốn sang sông gấp thì cho thần ít nhiều vàng lụa mới có thể thuê được. Nếu không dẫu chờ đến sáng mai cũng vẫn ở đây...

Vua nói:

– Trẫm có cả thiên hạ còn không giữ được, bây giờ lại còn tiếc gì nữa?

Tức thì vua mở hòm cho Thước xem: trong hòm chỉ còn con dấu truyền quốc và 40 lạng vàng mà thôi! Vua nói:

– Tuỳ nhà ngươi muốn lấy gì thì lấy!

Thước nói:

– Đội ơn bệ hạ, thần xin chia một nửa.

Vua cho Thước tất. Thước liền gọi lái đò đưa thuyền đến bến chở vua và lũ tuỳ tùng qua sông. Khi vua lên đến bờ bên kia, Thước cho người đuổi theo lột nốt chiếc áo ngự bào vua đang mặc. Vua ứa nước mắt cởi áo ngự bào trao cho chúng rồi chạy về núi Như Thiết. Lúc ấy vua tâu với thái hậu rằng:

– Con tài đức kém cỏi, không đủ làm chủ thần khí (bản lãnh của mình), lại không sành sỏi trong việc xét người, bị Nguyễn Hữu Chỉnh làm lầm lỡ, đến nỗi kinh thành thất thủ, phiêu bạt ra ngoài, để gây mối lo cho thánh mẫu. Bây giờ trèo leo ở chốn núi rừng, nay đây mai đó, tình thế này không chắc đã sum họp một nhà được... Vậy xin thánh mẫu hãy tạm lên Cao Bằng, nơi đó đường đất xa xôi, quân giặc không thể phút chốc đi tới được... Con xin viết bức thư tay trao cho Đốc đồng trấn Cao Bằng Nguyễn Huy Túc là người trung hậu có thể nương nhờ được.

Thái hậu tuyệt vọng muốn ở lại để chết cho rồi. Chiêu Thống rập đầu xuống đất lạy mẹ đến chảy máu, mãi không dậy. Mọi người hết sức khuyên giải, thái hậu mới chịu đi.

Sau một hồi phiêu dạt hết Bắc lại Nam kêu gọi lực lượng "cần vương" ở các lộ hạt, không kết quả gì, cuối cùng Chiêu Thống và bọn quan lại nhà Lê đi tới quyết định cầu cứu nhà Thanh! Vua thảo một bức thư, sai Lê Đản và Trần Danh Án mang sang cho Tổng đốc Lưỡng Quảng, nội dung như sau:

"Ba trăm năm nay, nước tôi nhờ đội oai đức của thiên triều, đời đời giữ chức phiên phong, trong nước yên lặng. Chẳng may vận nước giữa chừng gặp buổi suy vi, vua trước qua đời. Nguyễn Huệ Tây Sơn là rể nước tôi, quên ơn bội nghĩa, nhân khi nguy biến, đánh người trong lúc có tang; lại chiếm cứ đất nước để đến nỗi người cháu của nhà vua (tức Chiêu Thống) phải trốn chạy ra ngoài... Vời trông thiên triều ví như trời đất che chở... xin hãy truyền cho đem quân tới sát bờ cõi, đánh kẻ có tội, dẹp yên loạn lạc, để gây dựng lại nước tôi. Muôn vàn lần nhờ ơn thiên triều, ơn đức của đại hoàng đế không sao kể xiết..."

Tôn Sĩ Nghị (Tổng đốc Lưỡng Quảng) họp bọn liêu thuộc lại nói:

– Nước An Nam từ thời Hán, Đường là đất phụ thuộc vào nước ta; đến đời nhà Tống họ Đinh quật cường mới trở thành nước tiến cống... đến nay lại không thể giữ được nước. Hoặc giả trời khiến nước ấy lại làm quận huyện của Trung Quốc chăng?

Vua Thanh là Càn Long nghe theo ý kiến Tôn Sĩ Nghị, cử y đem quân bốn lộ Quảng Đông, Quảng Tây,

Vân Nam, Quý Châu ồ ạt sang đánh chiếm An Nam. Chiêu Thống sai Lê Duy Đản đem thư lên cửa ải yết kiến Tôn Sĩ Nghị bẩm rõ với y toàn bộ tình hình trong nước. Rồi vua sức cho dân chúng phải đón rước quân Thanh tử tế. Bản thân Chiêu Thống đến trấn Kinh Bắc cùng các quan chào Tôn Sĩ Nghị, vị "cứu tinh" của mình và nói với y:

– Đội ơn đại hoàng đế đức cả như trời. Lại nhờ cụ lớn hạ mình tới đây, khiến cho nước chúng tôi được thấy ánh sáng của áo cừu, đai ngọc, được thoả lòng ngửa trông sao Bắc Đẩu, núi Thái Sơn. Mối tình vui mừng, kính mến, không sao kể xiết!

Chiêu Thống tuy được phong vương nhưng "nể mặt" Tôn Sĩ nghị nên trong mọi công văn giấy tờ đều dùng niên hiệu... Càn Long. Hàng ngày vua cưỡi ngựa đi trước, Lê Quýnh cưỡi ngựa đi sau, từ cung vua sang chầu chực trước doanh của Nghị để nghe y truyền bảo việc quân việc nước. Người trong kinh bảo nhau:

– Nước Nam ta từ khi có đế có vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi đê hèn đến thế. Tiếng là làm vua nhưng niên hiệu thì viết là Càn Long, việc gì cũng do viên Tổng đốc, có khác gì phụ thuộc vào Trung Quốc?

Hàng ngày nhà vua cúi mặt làm ngơ trước cảnh lính Thanh cướp bóc, hãm hại dân ta.

Sau khi Quang Trung Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy lên cửa ải, Chiêu

Thống cũng chạy theo, rồi tất cả các quan lại của vua cùng hộ tống thái hậu sang Trung Hoa nương náu ở Nam Ninh.

Trái với mong đợi của Chiêu Thống, vua Càn Long sau khi nghe ý kiến của các viên quan Phúc Khang An, Thang Hùng Nghiệp, Hoà Thân (tức Khôn), đồng ý giảng hoà với Nguyễn Huệ, phong ông làm *An Nam quốc vương* và mời ông sang Thanh triều hội kiến.

Phúc Khang An lừa vua Lê, cho mở tiệc ở Quế Lâm đãi vua và hứa sẽ lại xuất quân sang đánh An Nam chuyến nữa, nhưng yêu cầu vua phải gọt đầu gióc tóc như kiểu người Thanh để khi tới An Nam, giặc không phát hiện được ra vua!

Chiêu Thống đáp:

– Chúng tôi không giữ được nước nhà, may nhờ thiên triều cứu viện, dù cả nước phải ăn mặc như người Trung Quốc cũng xin vâng lệnh, chứ việc ấy đâu dám tiếc gì?

Đoạn, đồng ý gióc tóc và đổi đồ mặc. Năm 1789, vua Thanh giáng chỉ đòi vua cũ của An Nam là Chiêu Thống đến Yên Kinh. Vua và bọn quan lại đi theo liền làm tờ biểu, cùng nhau đến rập đầu xuống đất trước dinh của Kim Giản, quan nhà Thanh, khẩn thiết yêu cầu Thanh triều cho quân cứu viện sang đánh Tây Sơn. Hoà Thân (quan triều Thanh) phải lập mưu chia rẽ các cựu thần của Chiêu Thống mỗi người đi một nơi xa biệt, cho họ hết đường câu kết, kêu ca.

Vua Chiêu Thống vội vàng cưỡi ngựa đến dinh Kim Giản, định kêu xin cho các quan của mình khỏi bị đầy đi xa. Song bọn lính canh cửa ngăn vua lại, giật ngựa của vua và ốp vua lên xe bắt đến giữ ở toà Thận Hình. Người hầu vua là Nguyễn Văn Quyên liền mắng bọn lính:

– Bọn chó Ngô vô lễ, dám làm nhục vua ta!

Rồi Quyên lấy gạch ném vào chúng. Đám lính nổi giận xúm lại đánh Quyên một trận đau, sau thành bệnh mà chết.

Từ đấy Lê Chiêu Thống không bao giờ còn dám nhắc tới chuyện xin quân cứu viện nữa, nhưng trong lòng uất ức không bao giờ nguôi. Năm 1792, đứa con đầu của vua lên đậu chết. Chiêu Thống lo buồn sinh bệnh, ngày càng nguy kịch. Lúc hấp hối, vua cho gọi các thị thần tới trăng trối rằng:

– Trẫm gặp phải lúc vận nhà suy kém, không thể giữ được xã tắc; phiêu bạt ở đất người để hòng tính việc khôi phục, lại bị đứa quyền gian lường gạt, uất ức đến mãi bây giờ, phải ôm hận mà chết. Sau này nếu các ngươi được về nước thì nên đèo nắm xương tàn của trẫm cùng về, chôn ở cạnh lăng tẩm của các vị thành hoàng đời trước, để tỏ rõ chí hướng của trẫm. Các ngươi nên ghi nhớ lấy và nói cho mọi người đều biết.

Các bề tôi đều khóc lạy, xin vâng lời. Rồi nhà vua tắt thở, hưởng dương 28 tuổi.

Năm 1803, sau khi tiêu diệt được nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh Gia Long lên ngôi vua, sai sứ sang Thanh

xin phong vương. Các bề tôi của Lê Chiêu Thống nghe tin, liền làm tờ bẩm trình với quan nội các xin đem di hài của vua cũ và thái hậu về nước an táng. Năm 1804, vua Thanh giáng chỉ chấp thuận và cho các cựu thần lưu vong ở Trung Hoa đều được về nước.

Khi cải táng mộ Chiêu Thống, mở nắp quan tài, mọi người thấy da thịt vua đều nát hết, chỉ có trái tim là hầu như vẫn còn đỏ tươi nguyên sau 12 năm vùi dưới đất. Ai nấy thấy vậy đều vô hạn cảm thương.

Khi di hài đưa về đến cửa ải, hoàng phi của Chiêu Thống là Nguyễn Thị Kim từ Kinh Bắc đến đón linh cữu. Ngay từ hôm ấy, hoàng phi vì quá đau đớn tủi thương, bỏ ăn, suốt ngày đêm vật vã bên linh cữu mà khóc lóc. Hai tháng sau, các quan thay hài cốt Chiêu Thống đưa sang một chiếc tiểu khác, trái tim vẫn y nguyên không hề tan nát. Tế chồng xong, hoàng phi đến trước hương án khóc lóc thảm thiết và nói:

– Ta nhẫn nhục vất vả đã mười lăm mười sáu năm trời nay, trong những ngày ấy không phải là không dám chết. Chỉ vì thái hậu, vua ta và con ta vẫn ở bên Trung Quốc, âm tín không thông, còn mất không rõ nên ta vẫn phải nán chờ. Nay thái hậu, vua ta đều mất, con ta cũng chết, linh cữu đã về đến nước nhà, thế là việc của ta xong rồi, ta phải chết theo để hầu bên lăng tẩm mới phải.

Ngay sau khi nói những lời đó, hoàng phi bèn

uống thuốc độc tự tử. Tất cả mọi người kể cả các sứ thần Trung Hoa có mặt chứng kiến sự việc đó cũng đều nhỏ lệ xót thương và khen ngợi tấm lòng tiết liệt đoan trinh của hoàng phi.

Ngày hôm sau các quan khâm liệm cho hoàng phi rồi cùng rước linh cữu của gia đình vua đưa về Thanh Hoá, an táng bên cạnh lăng vua Hiển Tông ở Bàn Thạch (huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá).

2

TRẦN DANH ÁN

Trần Danh Án (1754 – 1794) người huyện Thuận Thành (Kinh Bắc) đỗ hoàng giáp năm 1787, làm quan đời Lê, từng phò tá Lê Chiêu Thống sang cầu viện nhà Thanh.

CẬU BÉ ĐỐI GIỎI

Từ nhỏ, Danh Án đã tỏ ra một cậu bé thông minh kì lạ, học đâu nhớ đấy, ứng đáp cực kì mau lẹ.

Một bận cậu ngồi trên đò qua sông Đuống. Cụ lái đò cũng là một người... sính chữ nghĩa bèn đọc một vế đối:

Chày cháy trôi sông, chú ngư ông ngỡ cá.

Câu này hiểu theo nghĩa thông thường là: "Có chiếc chày bị cháy trôi trên sông, làm chú chài tưởng là cá".

Song thực ra còn một ý ngầm khác: cụ lái đò chơi chữ, đã dùng 5 chữ có nghĩa "cá": *cá chày, cá cháy, cá trôi, ngư, cá* (riêng chữ "ngư " là Hán tự).

Trên đò đông khách sang ngang, trong đó có nhiều văn nhân tài tử vùng Kinh Bắc, nhưng không một ai đối được câu của cụ lái đò. Bỗng một cậu bé chắp tay nói:

– Thưa cụ, cháu xin đối thế này ạ:

Hôm mai vượt bể, người tinh tướng xem sao.

Mọi người trên thuyền thảy đều kinh ngạc: vế đối của chú bé cực kì tài tình. Nghĩa thông thường là: "sớm chiều vượt bể, người tài giỏi biết nhìn sao (xem hướng, xem giờ)".

Nhưng trong vế đối này cậu bé cũng chơi chữ, đối chan chát với vế xuất: tất cả có đủ 5 chữ mang nghĩa "sao" là *sao Hôm, sao Mai, sao Vượt, tinh, sao* (cũng riêng chữ "tinh" là Hán tự!).

Cụ lái đò quen cậu bé, lúc ấy mới nói cho mọi người biết tên cậu là Trần Danh Án.

BI HÀI KỊCH CỦA MỘT VỊ SỨ THẦN

Trần Danh Án, cũng như Lê Quýnh... là những người trung liệt nhưng tiếc thay họ cũng là những người thủ cựu, không hiểu gì về thời thế. Chính vì vậy trong lịch sử, họ đã đóng vai trò của những "ngu trung". Họ đã lẽo đẽo theo "phò" tên vua bán nước Lê Chiêu Thống mưu lập lại ngai vàng mà thực tế từ nhiều triều vua trước đã chỉ đóng vai... bù nhìn.

Chui lủi khắp nơi tránh búa rìu của quân Tây Sơn, rồi Trần Danh Án được "nhà vua" cử đi sứ sang nhà Thanh mưu việc "cõng rắn cắn gà nhà" vô cùng đáng phỉ nhổ: sẵn sàng đánh đổi nền độc lập của Tổ quốc để lấy sự tồn tại nhục nhã của một triều đình rởm!

Nhưng vị "sứ giả" này, khốn nạn thay, lại không có bất kì một thứ triều phục nào cả. Trái lại, ông ta chỉ có một chiếc áo tơi rách và một cái nón mê, không khác gì một tên hành khất! Trần Danh Án, trước tấn trò "cười ra nước mắt" này đã làm mấy câu thơ sau đây để tự vịnh:

Vạn cố ưng truyền kì tuyệt sự:
Tệ thoa tàn lạp sứ thần trang!
(Muôn thuở đáng truyền điều quái lạ:
Nón mê, tơi rách: sứ thần mang!)

(Kiều Văn *dịch*)

NÍU KÉO GIẤC MỘNG "THÀNH NHÂN"

Sau khi tiêu diệt được nhà Tây Sơn, khôi phục triều Nguyễn, Gia Long xuống chiếu mời các cựu thần nhà Lê ra giúp tân triều. Vốn là một người "trung quân" mẫu mực, Trần Danh Án bèn khước từ không chịu ra làm quan, sau khi nhận của Gia Long một chiếc khăn. Thế rồi, ông rất lấy làm tự đắc vì hành động của kẻ trượng phu "bần tiện bất năng di" này, làm một bài thơ để "ngôn chí" như sau:

Nhân chi dữ vật bất đồng quần,
Phong nghệ tuy vi thượng hữu quân.

Huống thị thiếu niên tăng bội phục,
Kiêm tri tráng tuế dĩ quan thần.
Bắc song xử sĩ do tri Tấn,
Đông hải tiên sinh bất đế Tần.
Tử hậu mộ bàng nhân chỉ điểm:
Cố Lê triều tiến sĩ, tính Trần!

(Người và giống vật khác trăm phần,
Ong kiến còn kia nghĩa chúa quân.
Huống đã tuổi thơ khuôn lễ giáo,
Lại thêm hồi lớn vẻ đai cân.
Bắc song xử sĩ không quên Tấn[1],
Đông hải tiên sinh chẳng chịu Tần[2].
Người sau bên mộ giơ tay trỏ:
Tiến sĩ triều Lê cũ, họ Trần!)

(Nhóm Hoàng Ngọc Phách *dịch*)

Rõ ràng Trần Danh Án muốn níu kéo giấc mộng "chẳng thành công cũng thành nhân" của mình. Nhưng dư luận của người đời không ngớt đàm tiếu về ông. Có người đặt câu hỏi: nếu Trần Danh Án thật là người tiết tháo thì sao phải nhún mình nhận cái khăn của Gia Long? Chắc ông ta sợ uy Gia Long chứ gì? Có người khác mạo muội chữa hai câu thơ cuối của ông ta như sau:

Bên mộ đời sau người sẽ trỏ:
Triều Lê: tiến sĩ; Nguyễn triều: khăn!

---

[1] Điển tích: Đào Tiềm trung thành với nhà Tấn.
[2] Điển tích: Lỗ Trọng Liên không chịu theo Tần.

3

LÒNG TRUNG CỦA **LÍ TRẦN QUÁN**

Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc Hà tấn công vào phủ chúa, dùng "hoả hổ" (ống phun lửa) bắn phá khiến quân sĩ của chúa Trịnh Khải (Trịnh Tông) kinh hoàng bỏ chạy tán loạn. Trịnh Khải vội vàng cởi bỏ quần áo trận, đội khăn chữ đinh, tụt khỏi mình voi ngồi núp vào cái hòm da phía sau bành voi, thúc voi chạy về phía Yên Hoa (Yên Phụ) trốn khỏi Thăng Long.

Đến làng Vân Điềm huyện Đông Ngàn, chúa hoàn toàn thân cô thế cô, bèn hỏi Nguyễn Noãn, một gia thần của chúa ở làng ấy rằng:

– Ở những thôn ấp gần đây có viên tiến sĩ nào không?

Chúa hỏi thế vì tin rằng trong lúc cùng đường này, hạng người xứng đáng tin cậy nhất phải là bậc nhân sĩ. Noãn thưa:

– Ở đây chỉ có một ông tiến sĩ là Thiêm sai tri lại phiên Lí Trần Quán, đang phụng mệnh đi chiêu dụ nhân dân chống Tây Sơn, hiện vẫn đóng tạm tại làng Hạ Lôi.

Sau đó, Noãn đến tìm Quán đang nương náu ở làng Hạ Lôi dưới sự che chở của một người học trò cũ là Trang, hiện đang hành nghề... tướng cướp.

Quán tin ở học trò bèn đưa Trang theo Noãn ra mắt Trịnh Khải, thưa:

– Tôi có tên này, vốn là học trò cũ của tôi, có thể đảm đương giúp quan lớn trong lúc khó khăn này.

Rồi Quán quay sang rành rọt dặn học trò rằng:

– Anh phải cẩn thận hộ vệ quan lớn ra khỏi địa giới đấy nhé!

Trang thưa:

– Dạ!

Quán từ biệt chúa về nhà riêng. Còn Trang thì đem theo 50 thủ hạ đi hộ vệ Trịnh Khải. Đoạn, Trang buộc Trịnh Khải phải thú thật rằng mình chính là chúa Đoan Nam Vương. Ngay sau đó Trang báo cho quân Tây Sơn biết tin mình đã bắt sống được chúa!

Quán chợt nghe tin dữ bèn thân hành đến chỗ chúa bị giam, rập đầu xuống đất mà nói:

– Lầm lẫn đưa chúa đến nông nỗi này là tội của tôi cả!

Trịnh Khải đáp:

– Người ta ai có bụng nấy, khanh có can dự gì? Quán quay sang trách thằng học trò Trang:

– Chúa là chúa chung của thiên hạ, mà ta lại là thầy anh. Chúa tôi là nghĩa lớn, sao anh nỡ làm như thế!

Trang đáp:

– Quan lớn không bảo trước thành ra tôi trót lầm mà đến, gặp phải chúa. Bây giờ nếu chúa thoát khỏi tay tôi, rồi nữa quân Nam (Tây Sơn) đến hỏi tội tôi, liệu quan lớn có thể biện bạch hộ được không? Sợ thầy chưa bằng sợ giặc, yêu chúa chưa bằng yêu thân mình!...

Sau đó, Trang buộc Quán về nhà để y điệu chúa về kinh đô.

Trước giờ từ biệt, Quán tới lạy chúa, vừa khóc vừa gào rằng:

– Ối trời ơi! Tôi giết chúa tôi rồi, trời có hay chăng?

Chúa cảm động, bèn an ủi:

– Tấm lòng trung thành của khanh, cô (ta) đã biết rồi! Đừng nên tự oán mình như thế!

Trên đường bị áp giải về kinh, chúa Trịnh Khải đã đâm cổ tự tử.

Lí Trần Quán trở về Hạ Lôi, bảo chủ nhà trọ:

– Bề tôi mà gây sự lầm lỗi hại đến chúa, tội thật đáng chết. Nếu ta không chết, không lấy gì tỏ được lòng này với trời đất. Vậy hãy sắm cho ta một cỗ quan tài, mười vuông vải trắng, để ta làm theo cái chí của ta!

Chủ nhà hoảng sợ, hết sức khuyên giải nhưng Quán nhất định đòi làm theo "chí" của mình.

Nỗi phấn uất trong lòng Quán mỗi lúc một tăng thêm. Sau hai ngày, Quán sai đào huyệt ở ngay phía sau nhà mình ở, đặt sẵn chiếc quan tài mở nắp dưới huyệt, đoạn, Quán lấy vải trắng xé ra làm một chiếc khăn tang đội đầu, rồi đội mũ mặc áo chỉnh tề, hướng về phía nam lạy hai lạy. Sau đó Quán nhảy xuống huyệt, vào nằm trong quan tài, bảo chủ nhà đậy nắp lại. Tấm ván thiên vừa đặt lên, bỗng Quán lại nói to:

– Ấy, hãy còn thiếu một câu nữa, phải nói hết cái đã!

Chủ nhà mở nắp ra, Quán đọc:

Tam niên chi hiếu dĩ hoàn,
Thập phần chi trung vị tận.
(Đạo hiếu ba năm đã trọn,
Chữ trung mười phần chưa xong)

Rồi dặn chủ nhà:

– Phiền ông đem câu ấy dặn lại con ta, bảo nó sau này dán ở nhà thờ mà thờ ta! Thôi, xin đa tạ ông chủ, ta vĩnh biệt ông từ đây nhé!

Chủ nhà và năm sáu tên đầy tớ cùng sụp xuống lạy chào trước quan tài, rồi đậy nắp và lấp đất lên. Hôm ấy cách ngày chúa chết có hai ngày.

Danh nho Phạm Quý Thích rất cảm kích trước cái chết cao thượng của người bạn đồng liêu, có làm bài thơ ca ngợi:

Đỗng khốc thiên nan vấn,
Thê lương thị dĩ phi.
Sinh tàm lí học sĩ,
Nhất tử độc như quy.

(Gào khóc, trời khôn hỏi,
Buồn thảm, có còn chi?
Sống, thẹn cùng học sĩ,
Một chết cũng như về.)

Nguyễn Triệu Luật *dịch*

4

LÊ VĂN DUYỆT

Lê Văn Duyệt (1764 – 1832) quê gốc Bắc Hà (vùng Sơn Tây, Vĩnh Yên) nhưng tổ tiên của ông đã di cư vào ở làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Sau đó chi họ Lê này lại tiếp tục dời vào Nam: mới đầu ở làng Hoà Khánh tỉnh Định Tường và cuối cùng định cư tại Rạch Gầm tỉnh Mĩ Tho. Lê Văn Duyệt sinh ra ở đất Mĩ Tho.

MỘT DANH TƯỚNG HÀNG ĐẦU CỦA TRIỀU NGUYỄN

Ngay từ thuở thiếu thời, Lê Văn Duyệt đã sớm nung nấu hùng tâm tráng chí. Sinh phải thời tao loạn (cuộc chiến tranh sống mái giữa nhà Tây Sơn và Nguyễn Ánh – hậu duệ của chúa Nguyễn; những cuộc đối đầu của hai nước Việt – Xiêm...), Lê Văn Duyệt từng nghiến răng chau mày mà nói lời cảm thán rằng: *Sinh ở thời loạn, không kéo cờ gióng*

trống làm đại tướng để lập công danh sao xứng gọi là tài trai?

Khi Nguyễn Ánh bôn ba đây đó mưu việc chống Tây Sơn, qua Rạch Gầm, thấy Lê Văn Duyệt oai dũng hơn người, bèn thu dụng làm bộ hạ. Đến năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại Gia Định, cho ông làm *Thái giám nội đình*[1].

Lê Văn Duyệt trở thành cánh tay đắc lực của Nguyễn Ánh trong công cuộc khôi phục vương triều nhà Nguyễn. Hai lần Nguyễn Ánh bị Tây Sơn truy bức phải chạy dạt sang Xiêm nương náu và cầu viện, đều có Lê Văn Duyệt bên cạnh phò tá. Do có nhiều công trạng, ông được phong chức *Nội thuộc vệ uý quân thần sách.*

Năm 1895, Nguyễn Ánh sai Võ Tánh giữ thành Diên Khánh (Nha Trang), bị Trần Quang Diệu đem quân vây hãm. Lê Văn Duyệt được cử đi giải vây. Trần Quang Diệu phần vì phải đối đầu với một đạo quân khá mạnh do một viên tướng tài chỉ huy, phần vì nghe tin trong triều Tây Sơn đang sinh biến loạn, các đại thần đánh giết lẫn nhau, bèn rút quân khỏi Diên Khánh trở về Phú Xuân. Diên Khánh được giải toả, Lê Văn Duyệt được Nguyễn Ánh cử làm *Chánh thống tả đồn quân thần sách*, đồng thời lãnh chức Trấn thủ Diên Khánh.

Năm 1801, một trận thuỷ chiến ác liệt đã diễn ra

---

[1] Lê Văn Duyệt bẩm sinh bị tật vô sinh.

ở cửa biển Thị Nại (Quy Nhơn). Lê Văn Duyệt đốc suất thuỷ quân của nhà Nguyễn hăng hái xung trận, và dùng kế hoả công đốt cháy chiến thuyền của quân Tây Sơn, khiến tướng Võ Văn Dũng phải bỏ Thị Nại, lui quân về hợp với quân Trần Quang Diệu lúc đó đang bao vây thành Quy Nhơn.

Nguyễn Ánh thừa thắng, đem đại binh tấn công Phú Xuân. Thuỷ quân nhà Nguyễn đánh vào cửa Tư Dung nhưng vấp phải sự chống cự của phò mã Tây Sơn là Nguyễn Văn Trị, quân Nguyễn đánh không được. Lê Văn Duyệt và Lê Chất đem thuỷ binh đánh tập hậu từ phía sau núi Quy Sơn. Quả nhiên quân Tây Sơn thua to, Nguyễn Văn Trị phải bỏ đồn mà chạy. Ngay sau đó, Nguyễn Ánh dốc toàn lực hạ được thành Phú Xuân.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Gia Long nguyên niên. Lê Văn Duyệt được phong là *Khâm sai chưởng tả quân dinh bình Tây tướng quân*, tước quận công.

Cũng năm ấy, Lê Văn Duyệt cùng các tướng Lê Chất, Nguyễn Văn Trương đem hai cánh quân thuỷ bộ ra đánh Bắc Hà, và chỉ vẻn vẹn một tháng đã thu phục hoàn toàn đất Bắc, tiêu diệt được nhà Tây Sơn.

Trên bình diện quân sự, Lê Văn Duyệt quả là một võ tướng hiển hách bậc nhất của Nguyễn Ánh Gia Long, có thể sánh ngang với các đại tướng Tây Sơn như Ngô Văn Sở, Bùi Thị Xuân, Trần Quang

Diệu, Võ Văn Dũng...

MỘT NHÀ NGOẠI GIAO CÓ TẦM CAO CHIẾN LƯỢC

Không những là một nhà quân sự xuất sắc, Lê Văn Duyệt còn bộc lộ năng lực đáng khâm phục về phương diện ngoại giao, góp công lớn trong việc ổn định an ninh và bờ cõi của nước ta, nâng cao uy thế của Việt Nam với các nước lân bang đầu thế kỉ XIX.

Lúc bấy giờ nước Chân Lạp (Cao Miên) là một nước yếu kém về chính trị, nội bộ hoàng gia thường xảy ra tranh chấp quyền bính và ngôi vị. Vì vậy, Chân Lạp luôn đứng vào địa vị tranh chấp ảnh hưởng giữa Việt Nam và Xiêm La, hai nước láng giềng mạnh hơn.

Lịch sử cho thấy Xiêm La sẵn sàng dám "nắn gân" nước láng giềng Việt Nam khi có cơ hội. Trận chiến xảy ra ở Rạch Gầm – Xoài Mút năm 1784 giữa quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy và hai vạn quân Xiêm với 300 chiến thuyền, là một ví dụ.

Khi Tây Sơn chiếm cứ Gia Định, Chân Lạp thuộc quyền bảo hộ của Xiêm La. Nhưng đến năm 1807, vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân bỏ Xiêm La quay sang thần phục Việt Nam, chịu lệ tiến cống 3 năm một lần. Tất nhiên điều đó làm "mếch lòng" triều đình Xiêm La nhưng họ đành phải im tiếng. Đến năm 1811, anh em Nặc Ông Chân xảy ra bất hoà. Các em của Ông Chân là Nặc Ông Nguyên, Nặc

Ông Lem, Nặc Ông Đôn sang cầu cứu Xiêm La giúp họ. Lợi dụng cơ hội này, Xiêm La buộc Nặc Ông Chân phải chia đất cho các em nhưng Ông Chân không chịu. Quân Xiêm La bèn kéo sang tấn công thành La Bích. Nặc Ông Chân phải bỏ nước chạy sang Việt Nam cầu cứu. Vua Gia Long bèn sai sứ mang thư sang trách triều đình Xiêm sinh sự. Năm sau vua Xiêm sai sứ đem phúc thư sang thanh minh rằng Xiêm La chỉ cốt giảng hoà cho anh em Nặc Ông Chân mà thôi. Năm 1813, vua Gia Long sai Lê Văn Duyệt (Tổng trấn Gia Định) đem hơn một vạn quân cùng với quân đội Xiêm đưa Nặc Ông Chân về nước, trở lại ngôi vua. Nhưng sau đó quân Xiêm cố tình chiếm đóng tỉnh Battambang của Chân Lạp, lấy cớ giữ nó để chia cho các em của Nặc Ông Chân. Lê Văn Duyệt không dùng quân sự đối phó với Xiêm La. Ông viết một bức thư thẳng thắn khiển trách vua Xiêm về hành động bất minh đó. Bức thư có đoạn viết rất sắc bén và hùng hồn:

Vua Xiêm muốn anh em Nặc Chân – Nặc Nguyên thôi thù oán, giữ trọn tình anh em. Nay Chân đã trở lại Chân Lạp, cớ sao Xiêm chưa rút quân về! Cứu tai nạn, thương lân quốc, làm việc nhân đức mà thoả lòng người: ấy là đạo của người xưa.

Nếu trước làm nhân đức mà sau lại gây thù oán, kéo quân sang đóng Chân Lạp, thì không phải là trái lẽ hay sao? Huống chi Nặc Nguyên là kẻ phản anh đòi chia nước, tội không kể xiết... Thử hỏi một thằng

giặc mà thiên hạ ai cũng muốn giết, lại có nước dung cho nó trốn hay sao?

Uy lực của bức thư quả rất lớn: vua Xiêm buộc phải ra lệnh cho quân Xiêm rút hết khỏi Battambang!

Lê Văn Duyệt nhìn thấu thực chất ý đồ chính trị của triều đình Xiêm nên đã tâu vua Gia Long rằng: *Xiêm muốn cướp Chân Lạp, phải lấy Nặc Nguyên làm mồi, ta muốn che chở cho Gia Định, phải cho Nặc Chân làm tôi*. Ý tưởng này của ông đã được thực thi. Để tỏ rõ trách nhiệm với kẻ "làm tôi", Lê Văn Duyệt cho xây dựng hai thành phố Nam Vang (Phnom Penh) và Lô Yêm, đồng thời cho tướng Nguyễn Văn Thuỵ đem 1000 binh sĩ đóng giữ trong thành để bảo hộ cho Chân Lạp. Hành động quang minh chính đại nhằm bảo hộ một quốc gia yếu ớt, hoàn toàn không mang tính chất xâm lược ấy, khiến Xiêm La không phản bác vào đâu được.

Nhờ đó, Gia Định được bảo vệ từ xa, và quan hệ Việt – Xiêm vẫn ổn thoả. Riêng Chân Lạp thì hoàn toàn tâm phục Việt Nam và nhà lãnh đạo đại tài Lê Văn Duyệt.

Năm 1827, vua nước Vạn Tượng (thuộc xứ Lào) là Châu A Nộ muốn lật đổ ách thống trị của Xiêm La nhưng không thành, phải chạy sang cầu cứu vua Gia Long. Lê Văn Duyệt sáng suốt nhận thấy phải bênh vực Vạn Tượng, vừa để phát huy uy thế của Việt Nam, vừa dùng chính Vạn Tượng làm rào chắn "kẻ láng giềng đáng ngại" Xiêm La. Ông tâu rõ với vua:

Vạn Tượng là nước phiên, triều đình nên theo đại nghĩa, đừng bỏ họ... Việt và Xiêm, tuy là giao lân nhưng kì thực là địch quốc. Nếu Vạn Tượng bị lấy đi thì Xiêm cùng ta bờ cõi giao tiếp, thần e như vậy là có người ngủ ngáy, ôm bên cạnh, khó cho mình an giấc.

Việt Nam đã xuất binh giúp Vạn Tượng đánh đuổi được Xiêm La về nước. Từ đó Vạn Tượng và các xứ khác thuộc Lào đều thần phục hoặc xin nội thuộc Việt Nam.

Khác với nhãn quan hẹp hòi của các vua nhà Nguyễn đời sau, Lê Văn Duyệt có quan hệ khá "thoáng" với người ngoại quốc đến giao tiếp với Việt Nam thời đó. John White, một người khách Mĩ đến nước ta, được tiếp xúc với ông, đã viết: *Quan lớn nói chuyện với tôi rất tự nhiên, bỏ hết mọi kiểu cách long trọng cao quý, mọi nghi lễ về địa vị lớn lao của ngài. Chiến tranh, chính trị, phong tục, kiểu cách tại các nước châu Âu là đề tài mà ông đặc biệt chú trọng.* Quả vậy, Lê Văn Duyệt là một trong số ít ỏi những đại thần của vương quốc Đại Nam đã ủng hộ và thực hiện đường lối "mở cửa" với quốc tế đầu thế kỉ XIX. Tất cả đại diện của các nước phương Tây đến Gia Định xin thông thương và giao hảo, đều được ông đón tiếp, cho phép hoạt động, miễn là họ tôn trọng pháp luật của Việt Nam.

Đường lối ngoại giao của Lê Văn Duyệt tỏ ra tiến bộ và thức thời biết bao! Điều đó khác một

trời một vực với chính sách "bế quan toả cảng" của các ông vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức sau này – những ông vua khư khư đóng cửa thu mình khiến cho đất nước trở thành lạc hậu thảm hại trước một thế giới đang vùn vụt tiến đến văn minh, để rồi rốt cuộc phải hứng chịu số phận của kẻ bại vong, rơi vào vòng nô lệ.

VỤ ÁN LÊ VĂN DUYỆT

Đó đây trên những trang sử nước nhà có những vết đen làm nhức nhối lòng người hậu thế.

Cái chết tự tử tức tưởi của khai quốc công thần Nguyễn Văn Thành – do Gia Long xử tử oan con trai ông là Nguyễn Văn Thuyên và tước chức Chưởng trung quân của ông – là một ví dụ điển hình.

Sang thời Minh Mệnh, một vụ án khác làm đảo lộn cả nhân tình: đó là vụ án "truy xử" vị đại thần Lê Văn Duyệt sau khi ông chết được ba năm.

Khi Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định, uy danh lừng lẫy, người người mến phục. Ông lại là người có cốt cách đại trượng phu, tính tình cương trực, không hề có thái độ "vào luồn ra cúi" trước vua Minh Mệnh: điều đó khiến nhà vua không đẹp lòng. Vì nể mặt ông nên nhà vua đành làm ngơ. Tuy nhiên, sau khi Lê Văn Duyệt mất, Minh Mệnh liền bãi chức Tổng trấn Gia Định, và đặt các chức quan như ở các tỉnh khác.

Quan Bố chính tỉnh Phiên An (Gia Định) là Bạch Xuân Nguyên vốn là kẻ tham lam tàn ác, lòng dạ độc địa, lại muốn tâng công với nhà vua nên y đã bỏ nhiều công sức bới lông tìm vết về vị tiền quan Lê Văn Duyệt, truy xét và trừng trị các thủ hạ của Duyệt ngày trước.

Trong số các thủ hạ này có quan Phó vệ uý Lê Văn Khôi, là con nuôi của Lê Văn Duyệt đã lâu. Khôi vô cớ bị bắt giam, bị truy bức phải nhận tội (thực ra không có tội gì, vì nếu có tội ắt phải có tai tiếng khi Lê Văn Duyệt còn sống).

Thú cùng thì cắn, chim cùng thì mổ, người cùng thì chống đối, Lê Văn Khôi uất ức bèn tập hợp những người cùng cảnh ngộ, quyết định dấy loạn chống triều đình. Trước hết, kẻ gieo gió Bạch Xuân Nguyên đã phải gặt bão: cả nhà ông ta bị giết sạch. Tổng đốc Nguyễn Văn Quế đem người đến cứu cũng bị giết nốt. May quan Án và quan Lãnh trốn thoát. Lê Văn Khôi dường như trở thành một thủ lĩnh nghĩa quân: Quân lính đóng ở Phiên An đều theo Khôi. Khôi bèn tự xưng là "Đại nguyên suý", lập đủ ban bệ của một triều đình riêng một góc trời, và trong vẻn vẹn 6 tháng đánh chiếm toàn bộ sáu tỉnh xứ Nam Kì.

Triều đình Huế phải cử đại binh gồm cả thuỷ, bộ, tượng, kéo vào đánh Lê Văn Khôi. Khôi cố thủ trong thành Phiên An, rồi mắc bệnh chết, quân sĩ còn lại cố thủ đến ba năm sau mới chịu thất bại.

Như vậy vụ khởi loạn Lê Văn Khôi có nguyên do từ sự áp bức của quan lại triều đình hơn là do cuồng vọng mưu bá đồ vương của người con nuôi Lê Văn Duyệt. Song, chính Lê Văn Duyệt lại là người phải hứng chịu búa rìu trừng phạt của triều đình Huế!

Năm 1835, một bản "phúc tra" do quan ở đô sát viện là Phan Bá Đạt tâu lên triều đình, đã kết tội Lê Văn Duyệt "dung dưỡng giặc Khôi trong nhà, để sau này y gây đại hoạ cho triều đình"... và đề nghị nghiêm trị Duyệt, "làm gương cho người đời sau"...

Thái độ của vua Minh Mệnh lúc này cũng hoàn toàn khác trước: ngài kết luận Lê Văn Duyệt là kẻ loạn thần mười phần đắc tội. Ngài phán:

Lê Văn Duyệt xuất thân từ kẻ yêm hoạn (không thể có con), *vốn là đứa đầy tớ trong nhà. Sẩy gặp hồi trung hưng, rồng mây gặp gỡ, đánh dẹp Tây Sơn, cũng dự có phần công lao (!). Đức hoàng khảo ta nghĩ tới nó thuở nhỏ sai khiến trong cung... nên nhiều lần cho nó cầm quyền đại tướng (!), không ngờ bọn ấy phần nhiều là quân bất lương, manh tâm phản nghịch (!), vì nó còn e hoàng khảo ta thánh minh, nên dẫu có lòng gian mà chưa dám lộ (!)... Hắn chết chưa bao lâu mà bọn Lê Văn Khôi đã khởi loạn... kháng cự lại vương sư chầy* (kéo dài) *đến ba năm trời... Xét đến gốc nguồn thì tội hắn kể từng cái tóc cũng không xuể (!)...*

Hùa theo ý vua, đình thần kết tội Lê Văn Duyệt gồm cả thảy 6 tội, đại loại như tội sai người đi do

thám sang nước Miến Điện; cố ý tiếp đãi sứ Miến Điện khi triều đình muốn tống cổ sứ ấy về nước, không thèm giao thông; dám tiếp tàu Anh Cát Lợi, đưa vào Gia Định; đòi triều đình xử chém quan Trần Nhật Vĩnh về tội ông ta mua trộm đồ quý xây tư dinh và doạ nếu không chém thì xin từ chức tổng trấn; cố lưu giữ các vị quan ở thành Gia Định, lấy cớ ở ngoài cõi phên giậu cần có các vị ấy; có thiện cảm tư tình với Lê Chất, một kẻ tội thần; khoe khoang mình chẳng kém gì tướng nhà Hán, tôi nhà Chu, vua cũng phải vì nể...

Rồi triều đình nghị án có 7 tội đáng trảm, 2 tội đáng giảo; một tội đáng phát quân (đi đày) (!)

Riêng vì sự kiện Phiên An, Lê Văn Duyệt phải bị truy đoạt cáo sắc, phá quan quách, đâm chém vào thây xác, tịch biên gia sản, vợ con thảy đều phải tội. Vua Minh Mệnh khi duyệt bản án, có giảm nhẹ như sau: từ trảm quyết đổi làm giam hậu, con cháu từ 15 tuổi trở xuống tạm nghiêm cấm, trẻ thơ ấu chưa biết gì thì tha không bắt, tha phát nô ba họ.

Sau cùng vua sai Tổng đốc Gia Định đến mộ Lê Văn Duyệt san phẳng đất, dựng tấm bia có dòng chữ: *Chỗ này là nơi quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp.*

Số phận của vị danh tướng và đại thần của triều Nguyễn (trung hưng) quả là một tấn bi kịch!

Mãi đến đời Tự Đức – lịch sử lặp lại một sự kiện tương tự vụ án Lệ Chi Viên của Nguyễn Trãi xưa –

Lê Văn Duyệt được minh oan, được truy phục mọi phẩm hàm, mộ được đắp lại như cũ, tấm bia oan nghiệt được bỏ đi, và ông được đưa vào thờ tại *Trung hưng công thần miếu.*

Lăng Lê Văn Duyệt (Lăng Ông) tại xã Bình Hoà (quận Bình Thạnh) đến nay vẫn được nhân dân ta nô nức đến chiêm bái để tỏ lòng tri ân và ngưỡng mộ một người có nhiều công đức trong việc mở mang đất Gia Định và xứ Nam Kì nói chung.

5

NGUYỄN DU

Nguyễn Du (1766 – 1820) tự là Tố Như, quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Tuy xuất thân trong một gia đình thế gia vọng tộc (cha là Nguyễn Nghiễm, tể tướng triều Lê, anh là Nguyễn Khản, tể tướng thời chúa Trịnh Sâm) nhưng từ nhỏ Nguyễn Du đã bộc lộ thiên hướng của một thi nhân đích thực.

CHÀNG TRAI TÀI HOA CỦA PHƯỜNG NÓN

Nguyễn Du (còn gọi là Nguyễn hầu) là nhân vật đặc sắc bậc nhất trong các chàng trai phường nón, bởi lẽ chàng làm thơ hay và vì chàng có nhiều niềm say đắm: say các cuộc hát giao duyên, say những người đẹp, say tình, say cảnh...

Thuở hoa niên, Nguyễn Du thường cùng bạn hữu phường nón Tiên Điền kéo sang làng Trường Lưu để

hát đối đáp giao duyên thâu đêm suốt sáng với các bạn phường vải bên đó. Các cô gái Trường Lưu đặc biệt quý mến Nguyễn Du đến nỗi khi chàng trai phường nón này chia tay họ trở về nhà, họ đã phải thốt lên những lời thơ đầy lưu luyến nhớ nhung:

Chàng về để áo lại đây
Phòng khi em nhớ, cầm tay đỡ buồn...

Về phần Nguyễn Du, chàng cũng đặc biệt cảm mến hai cô gái xinh đẹp và sắc sảo nhất bọn: cô Uy và cô Sạ. Song sự quấn quýt ấy đã làm "mích lòng" các chàng trai phường vải. Một hôm, đôi bên trai gái đang say sưa tâm sự thì bọn trai phường vải kéo đến phá đám. Họ lẻn vào nhà thổi tắt hết đèn đóm, hoặc bất ngờ đốt pháo dùng sau nhà làm kinh động giấc mộng êm đềm, làm cho lá rụng hoa rơi...

Nguyễn Du, vốn người có học thức và phong nhã, bực mình vì những hành động thô lậu ấy, bèn muốn... tuyệt giao luôn với bọn phường vải.

Song, vắng người trai hào hoa, tất cả bọn phường vải – nhất là đám các nàng, trong đó tội nhất là cô Uy và cô Sạ – buồn không chịu nổi. Họ bèn giục một người hay thơ nhất là nghè Nguyễn Huy Phó viết cho Nguyễn Du một bức thư dài vừa thương nhớ vừa hờn trách sau đây:

Tảng ra, hầu đã trở về
Hồn tương tư hãy còn mê giấc nồng.
Cơi trầu chưa kịp tạ lòng
Tỉnh ra, khách đã non sông mấy vời!

Trời làm chi cực bấy trời
Cơi trầu này để còn mời mọc ai?
Tím gan, đỏ hắt ra ngoài,
Trông theo truông Hống, đò Cài biết đâu?
Khi lên, để rối cho nhau
Khi về, trút một gánh sầu, về ngay!
Xưa buồn từ nó đến nay
Nào ai mó đến xa quay, xin thề...!
Thẹn thùng đường cưởi (cửi) *đi về*
Chân dừng bàn đạp, tay e thoi thuyền.
Vẳng tai nghe tiếng ác truyền (quạ kêu)
Gượng sầu cuộn trục, tấm phiền đổ hoa.
Nhẹ chuyền giằng lại tháo ra
Gần nhau cách quãng vành xa mấy hồi
Liều bằng khố một, go đôi
Liều như bông đã bắn (bật) *rồi, bòng bong!*

Cả bài thơ tả nỗi lòng tha thiết của "kẻ ở" gửi "người về", lời lẽ toàn là lời của dân "phường vải" (dệt vải)!

Nguyễn Du nhận được bức thư chan chứa ân tình ấy không thể không có đáp thư. Chàng viết rằng:

Tiếc thay duyên Tấn phận Tần
Chưa quen đã lạ, chưa gần đã xa!
Chưa chi đông đã rạng ra,
Đến giờ hãy giận con gà chết toi.
Tím gan cho cái sao Mai
Thảo nào vác búa đánh trời cũng nên!
Về qua liếc mắt trông miền,
Lời oanh giọng ví chưa yên dằm ngồi.

Giữa thềm tàn thuốc còn tươi,
Bã trầu chưa quét, nào người tình chung?
Hồng Sơn cao ngất mấy trùng,
Đò Cài mấy trượng thì lòng bấy nhiêu!
Làm chi cắc cớ lắm điều,
Mới đêm hôm trước lại chiều hôm ni.
Khi xa xa hỡi thế ni,
Tiếng xa nghe hãy rù rì bên tai.
Quê nhà, nắng sớm mưa mai,
Đã buồn giở đến lịp (nón) *tơi, càng buồn!*
Thờ ơ bó vọt, đống sườn,
Đã nhàm bẹ móc, lại hờn nắm dang.
Trăng tà chênh chếch bóng vàng,
Dừng chân thoắt nhớ đến đàng cửa truông.
Thẫn thờ gối chiếc, màn suông
Rối lòng như sợi, ai guồng cho xong?
Phiên nào chợ Vịnh, ra trông
Mồng ba chẳng thấy lại hòng mười ba.
Càng trông càng chẳng thấy ra
Cơi trầu quệt đã vài và lần ôi!
Tưởng rằng nói thế mà chơi
Song le đã động lòng người lắm thay.
Trông trời, trời cách tầng mây,
Trông trăng trăng hẹn đến ngày ba mươi.
Vô tình trăng cũng như người
Một ta ta lại mỉm cười chuyện ta...

Tâm sự trai phường nón được gửi gắm vào bài thơ với đầy đủ những đồ lề ngổn ngang của nghề làm nón!

Chắc chắn cái nôi văn học dân gian này đã nuôi dưỡng tâm hồn, tính cách và văn chương của Nguyễn Du để sau này ông trở thành nhà thơ kiệt xuất với tác phẩm thơ Nôm *Truyện Kiều* bất hủ.

Trong đám các cô gái phường vải có cô Cúc, người đẹp, thông minh, có tài bẻ chuyện mà hát cũng hay, nhưng không hiểu sao cô lại muộn duyên? Chiêu Bảy (tên thân mật gọi Nguyễn Du) mến cô, cảm thương cô bèn đọc thơ để "hỏi han" cô như sau:

Trăm hoa đua nở về xuân
Cớ sao Cúc lại muộn mằn về thu?

Được chàng trai hào hoa hỏi đến, dù là bỡn cợt, cô Cúc cũng thấy lòng dạ xốn xang. Cô bèn đáp lại rằng:

Vì chưng tham chút nhuỵ vàng
Cho nên Cúc phải dềnh dàng về thu...

Thật khéo lắm thay! Cái "muộn mằn" của hoa cúc là bởi một nguyên do cao nhã làm sao! Bốn chữ "tham chút nhuỵ vàng" phải chăng còn hàm ý "đợi người cao nhã văn nhân"?

Có thể nói chàng trai phường nón đã làm xiêu lòng không ít các nàng con gái phường vải. Có một chứng cớ nữa là, sau này, khi Chiêu Bảy đã ra làm quan cho triều Nguyễn, ít lui tới Trường Lưu hơn trước, đến lúc gặp lại một cô nàng tên là Tuyết, liền bị nàng trách yêu rằng:

Cái tình là cái chi chi?
Anh làm tham tri, em đã biết rồi...

HẬN TÌNH BÊN SÔNG NHỊ

Hồi Nguyễn Du còn trẻ (thường gọi là cậu Chiêu Bảy), được cha là Nguyễn Nghiễm ở phường Bích Câu cho theo học một lão nho bên kia sông Nhị. Hằng ngày Chiêu Bảy sang ngang để đến trường học trên con đò của một thôn nữ xinh đẹp tên là Đỗ Thị Nhợt. Dân gian thường nói "một chuyến đò nên ngãi" thì quả vậy! Chẳng bao lâu hình ảnh cô lái đò xinh xắn thơ ngây đã in sâu vào tâm hồn chàng thư sinh trẻ tuổi. Về phần cô lái đò cũng thế. Cô cũng nhận thấy ở chàng thư sinh những nét... "thanh lạ nhường" khiến cô "hỏi làm sao không thương"?

Có một buổi kia, Chiêu Bảy đã đến bến sông rồi mà sao đò đâu chưa thấy? Chàng bần thần dạo bước bên bờ, sốt ruột sốt gan chờ bóng hình người đẹp với chiếc thuyền xinh. Mãi sau nàng mới chèo thuyền lướt tới. Lòng xốn xang, Chiêu Bảy liền bước lại mạnh dạn rót vào tai nàng mấy câu thơ ướm lòng như sau:

Ai ơi chèo chống tôi sang
Kẻo trời trưa trật lỡ làng tôi ra!
Còn nhiều qua lại, lại qua
Giúp nhau rồi nữa để mà...

Cô lái đò nghe như nuốt từng lời thơ, nhưng khi Chiêu Bảy ngừng đọc, cô ngạc nhiên hỏi:

– Ơ kìa, cậu Bảy đã đọc hết đâu mà ngừng lại thế?

Chiêu Bảy mỉm cười:

– Phải, còn hai chữ nữa, xin tuỳ cô đọc tiếp!

Cô lái đò chợt ửng hồng đôi má rồi thẹn thùng nói khi quẫy mái chèo trong làn nước:

– Vậy em đọc nốt thế này nhé: *Giúp nhau rồi nữa để mà... quen nhau!*

Chiêu Bảy lắc đầu:

– Chúng ta chẳng quen nhau rồi là gì?

– Thế thì em chịu! Em chỉ biết đọc thế thôi!

– Hay là tôi sửa lại thế này liệu có được không: *"Giúp nhau rồi nữa để mà... thương nhau"?*

Tim cô lái đò bỗng đập mạnh như vỡ cả lồng ngực trước lời ngỏ tình ấy. Bốn mắt nhìn nhau say đắm giữa cảnh trời nước mênh mông...

Khi ngọn lửa tình đã bùng cháy giữa hai trái tim non, một hôm sang đò, Nguyễn Du bồi hồi tạc những câu thơ vịnh cảnh thiên đường của tình yêu trên dòng sông Nhị:

Xưa quen, nay đã nên thương,
Cùng nhau chắp nối tơ vương chữ tình.
Cảnh xinh xinh, người xinh xinh,
Trên trời, dưới nước, giữa mình với ta...

Biết bao hi vọng tình yêu và hạnh phúc! Nhưng một số phận nghiệt ngã đang đợi chờ tình yêu ấy. Câu chuyện gió trăng vượt ngoài khuôn khổ lễ giáo ấy đến tai anh ruột Chiêu Bảy là Nguyễn Khản, người đang giữ "quyền huynh thế phụ" sau khi ông

Nguyễn Nghiễm qua đời. Chiêu Bảy bị anh gọi đến trách cứ về cái tội dám chà đạp lên gia phong của một dòng họ trâm anh thế phiệt để dan díu với một đứa con gái con nhà dân dã. Về phía cô Nhợt, cha mẹ cô cũng bị các chức dịch trong làng đến đe nẹt về tội để con gái đi quyến rũ một cậu ấm con quan! Lập tức cô gái đáng thương bị gọi về nhà, không bao giờ cô còn được trở lại dòng sông của mối tình đầu nữa...

Đầu còn xanh, tuổi còn trẻ, tương lai còn đầy hứa hẹn mà đã phải mang trong lòng một mối hận tình với trăm ngàn chua xót, Nguyễn Du trút tất cả niềm tâm sự ấy vào mấy câu thơ sau:

Thương nhau những muốn gần nhau,
Sông sâu trăm trượng, tình sâu gấp mười !
Vì đâu xa cách đôi nơi,
Bến nay còn đó, nào người năm xưa?

Phải chăng chính mối hận tình ấy đã tạo nguồn cảm xúc mãnh liệt cho Nguyễn Du sau này khi ông miêu tả mối hận tình giữa Kim Trọng và Thuý Kiều với những câu thơ thần bút:

Nợ tình chưa trả cho ai
Khối tình mang xuống Tuyền đài chưa tan...

NGHĨA CỬ VỚI QUÊ HƯƠNG

Tấm lòng của Nguyễn Du với quê hương Nghệ Tĩnh thể hiện rất đầy đủ trong những trước tác chữ Hán và chữ Nôm của ông. Hình ảnh quê hương hình như lúc nào cũng đau đáu trong tim ông:

Bốn bề bát ngát xa trông
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia...

hoặc:

Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa...

Có một sự việc rõ ràng Nguyễn Du đã ra tay can thiệp để cứu quê hương như sau:

Trong thời gian Ngô Nhân Tĩnh được triều đình nhà Nguyễn cử làm Hiệp trấn Nghệ Tĩnh (1811) thì tại đây nạn đói đang hoành hành làm dân tình điêu đứng. Nguyễn Du lúc ấy đang làm Cai bạ Quảng Bình bèn trở về quê, ghé đến Ngô Nhân Tĩnh chơi với ý đồ thuyết phục Ngô Nhân Tĩnh tâu với triều đình xin miễn giảm thuế cho dân hạt Nghệ Tĩnh. Nguyễn Du đã dùng "sách" ca ngợi tài năng, đức độ của ông quan hiệp trấn này để khích lệ ông ta xả thân làm một việc có lợi cho quê hương mình đang trong cơn tai hoạ. Bài thơ như sau:

Cẩm La giang thượng khẩu chinh an,
Bái hội phi nan, tích biệt nan.
Bát đại kì văn hoa lưỡng quốc,
Nhất xa cao vũ nhuận toàn Hoan.
Nhân tòng đạm bạc tư vi chính,
Thiên vị kiềm lê bất phóng nhàn.
Bắc vọng Hồng Sơn khai đức diệu,
Thiên nhai cử tửu khách hương quan.

(Bến Cẩm[1] dừng chân ngựa bước khoan,
Sum vầy chẳng bõ biệt li buồn.
Văn hay đáng bực lừng hai nước,
Mưa ngọt theo xe gội xứ Hoan[2].
Dễ tính, việc càng mong được giảm,
Vì dân, trời chửa để cho nhàn.
Xa nhìn Hồng Lĩnh ngôi sao đức,
Nâng chén mừng quê cách dặm ngàn.)

(Nguyễn Văn Tú *dịch*)

Cảm kích trước tấm lòng yêu quê hương tha thiết của Nguyễn Du, mát lòng mát dạ bởi lời khen tụng của một bậc văn hào, Ngô Nhân Tĩnh quả nhiên đã làm một hành động "xả thân vị nghĩa". Ông đã tâu về triều đình thực trạng bi đát của dân Nghệ Tĩnh, xin giảm thuế cho dân, và chính bản thân ông cũng tìm mọi cách "khoan sức cho dân" để xứng đáng với những lời thơ của Nguyễn Du:

Mưa ngọt theo xe gội xứ Hoan.

và:

Xa nhìn Hồng Lĩnh ngôi sao đức...

BÚT TÍCH "NÔM" TRÊN ĐỒ SỨ TRUNG HOA

Trong thời gian đi sứ bên Trung Hoa, Nguyễn Du có đến thăm một lò sản xuất đồ sứ. Biết sứ giả Việt Nam là một thi nhân lỗi lạc, người chủ lò sứ mang ra

---

[1] Sông Nhật Lệ (Quảng Bình).
[2] Xứ Hoan: Nghệ Tĩnh.

một số chén đĩa còn mộc, trên đã vẽ mai hạc, nhờ Nguyễn Du đề thơ bên cạnh trước khi đem nhúng men phủ và đưa vào lò nung.

Nguyễn Du bèn nhúng bút vào men xanh và viết hai câu thơ Nôm sau vào một số sản phẩm:

Nghêu ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

Bút tích của Nguyễn Du được người chủ lò sứ vô cùng trân trọng. Sau khi hàng ra lò, ông đã tặng sứ bộ ta vài chiếc để mang về nước làm kỉ niệm. Và ông cũng chỉ sản xuất một lần duy nhất loạt chén đĩa ấy, nhằm giữ nguyên giá trị độc đáo của nó!

VỚI NỮ SĨ HỒ XUÂN HƯƠNG

Nguyễn Du và nữ sĩ Hồ Xuân Hương là những danh sĩ lừng lẫy ở Thăng Long nên cái điều "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" giữa hai người không có gì lạ. Tình cảm của Nguyễn Du với nữ sĩ đến mức nào, cho đến nay chưa có tài liệu nào nói rõ. Nhưng người ta đồn đại một giai thoại nhỏ. Một hôm Nguyễn Du đến thăm Hồ Xuân Hương, thấy trước quán của nữ sĩ trưng ba chữ *Cố nguyệt đường* nghĩa là "Nhà trăng xưa" nhưng hai chữ cổ nguyệt ghép lại thành chữ "Hồ", tên họ nữ sĩ. Nguyễn Du bèn đọc một câu thơ để đùa:

*Người **cổ** lại còn deo thói **nguyệt**!*

Lập tức nữ sĩ đối lại bằng một câu thơ rất

duyên dáng như sau để bào chữa cho cái thói "huê tình" của mình:

*Buồng **xuân** chi để lạnh mùi **hương**?*

NGUYỄN DU và HỒ XUÂN HƯƠNG

(*Hoạ sĩ:* **Tùng Hải**)

Rốt cuộc, hai câu thơ vừa gói gọn được cả ba chữ "Hồ Xuân Hương" vừa "vịnh" được nữ sĩ đúng với bản chất của nàng làm sao![1]

Riêng tình cảm của Hồ Xuân Hương với Nguyễn Du thì đã bộc lộ khá đầy đủ trong bài thơ *"Gửi người cũ"* chép trong tập thơ *Lưu hương kí* của Hồ Xuân Hương với đầu đề rất rõ ràng: "Trình cẩn chánh học sĩ Nguyễn hầu" (hầu Nghi Xuân Tiên Điền nhân). Bài thơ viết vào tháng 5 năm Quý Dậu (1813):

Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng?
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không!
Xe ngựa, trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận long đong.
Biết còn mảy chút sương siu mấy[2]
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong...

SẴN SÀNG THOÁT TỤC

Câu thơ lục bát:

Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng

đã diễn đạt sâu sắc nỗi lòng, quan niệm và thái độ căn bản của Nguyễn Du đối với cuộc đời.

---

[1] Có tài liệu nói mẩu giai thoại trên xảy ra giữa Chiêu Hổ và Hồ Xuân Hương.

[2] Sương siu: vương vấn, quan tâm.

Tâm tư quán xuyến trọn đời ông là tâm tư ảm đạm, sầu muộn và chan chứa nỗi thương đời. Bởi vì ông sống vào thời đại suy tàn của chế độ phong kiến, mọi hiện thực phơi bày trước mắt ông (ở Việt Nam hay ở Trung Hoa cũng vậy), đều mang tính chất bi thảm, đau đớn, xót xa, trong khi toàn bộ tri thức của ông lại chưa có gì khác ngoài hệ tư tưởng phong kiến chính thống. Ông là một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn song lại chưa vươn tới tầm vóc của một nhà hiền triết cách mạng. Chính vì thế ông đã dừng lại, không đi theo con đường của những sĩ phu phong kiến thức thời như Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng... ra cộng tác với triều đại Quang Trung – một triều đại tiến bộ nhất đương thời.

Thế nhưng về sau, chịu sức ép của Gia Long – chắc chắn ông cảm thấy hết tính nguy hiểm cực kì của nhân vật này, và ông không dám khinh suất – ông đã phải ra làm quan với triều Nguyễn như phương sách cuối cùng để cứu mình và gia đình mình, mặc dù trong thâm tâm ông không muốn chút nào. Tâm sự của ông hệt như tâm sự của nàng Kiều ở lầu Ngưng Bích:

Vui là vui gượng kẻo là,
Ai tri âm đó? Mặn mà với ai?

Không "mặn mà" với cả triều Quang Trung lẫn triều Gia Long, nhưng cũng không tìm được một lối thoát nào về tư tưởng, về chính trị, ông hầu như mất phương hướng, đành chấp nhận sống buông xuôi như một con thuyền không chèo lái, lênh đênh giữa dòng

đời. Tất cả tâm huyết ông dồn hết cho văn chương và nỗi đau nhân thế – đề tài muôn thuở của con người.

Trong khi gượng gạo làm quan dưới triều Gia Long, người ta thấy ông chỉ cốt giữ hết bổn phận, không nói năng đề xuất một điều gì. Có lần Gia Long đã uý lạo ông, hỏi ông vì sao lại quá rụt rè khiêm tốn như thế! Gia Long đâu biết rằng, sống cảnh "áo xiêm ràng buộc lấy nhau, vào luồn ra cúi ..." ấy, đấng thi hào tự coi số phận mình chẳng khác gì số phận của một ... gái thanh lâu!

Tâm sự u uất, nỗi nhục phải bán rẻ nhân phẩm vì thời cuộc, nỗi đau đớn phải chà đạp lên bản chất cao quý như thần tiên, sáng ngời như trăng sao của mình, phải làm những điều mình vốn ghê tởm và căm ghét: phải chăng đó là căn nguyên sâu xa nhất để Nguyễn Du dốc cạn máu và nước mắt viết nên khúc **Đoạn trường tân thanh** (Khúc hát đứt ruột)?

Cái bi kịch của cuộc sống dưới mắt Nguyễn Du – cuộc sống của nhân dân và cuộc sống tàn tạ của gia đình ông – đã biến thành bi kịch của chính tâm hồn ông. Và nấc chót của tấn bi kịch ấy chính là ý nghĩ thoát tục. Nguyễn Du đã từng định thoát tục bằng đạo Phật:

Tu là cõi phúc, tình là dây oan.

hoặc:

Phật tiền thảm lấp sầu vùi,
Ngày pho thủ tự, đêm nồi tâm hương.

Cho hay giọt nước cành dương
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.

Và sau hết, đó là ý nghĩ thoát tục bằng chính *cái chết.* Câu thơ trong Truyện Kiều:

Đã không biết sống làm vui,
Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương!

đã diễn tả tâm trạng "không luyến tiếc cuộc đời" của đấng thi hào.

Khi Nguyễn Du ốm nặng, ý nghĩ thoát tục đã chín muồi đến mức ông không chịu uống thuốc, nằm thản nhiên chờ đợi cái chết. Đối với ông lúc đó, cái chết là sự giải thoát tuyệt hảo. Phút lâm chung đến, thấy trong người đã khác, ông bảo người nhà sờ tay chân. Người nhà bảo tay chân ông đã lạnh. Ông nói một tiếng "Được!" rồi sau đó lặng lẽ ra đi, không trối trăng một lời nào.

Phải chăng sự ra đi không nuối tiếc của một con người tài hoa và tuyệt vời như Nguyễn Du là lời cảnh tỉnh thống thiết và gay gắt về sự bất cập đáng buồn của cuộc sống trần gian?

6

PHẠM QUÝ THÍCH

ĐỨC KHIÊM NHƯỜNG CỦA BẬC ĐẠI NHÂN

Phạm Quý Thích, người làng Lương Đường, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương, là một sĩ phu Bắc Hà lừng lẫy tiếng tăm. Bài thơ đề tựa Truyện Kiều của ông *"Giai nhân bất thị đáo Tiền Đường"* là một kiệt tác, được giới nho sĩ ngâm ngợi tán thưởng mấy thế kỉ nay. Ông cũng là một vị quan đốc học vô cùng uyên bác nên cả các quan khảo thí lẫn các sĩ tử đều kính trọng.

Năm 1813, ông được triều đình cử vào làm giám khảo kì thi ở Nghệ An. Vì đau yếu, ông phải dựa gối nằm nghiêng trên sập mà tiếp chuyện với đám quan khảo thí và các sĩ tử xúm xít xung quanh.

Nhân bàn luận văn chương, ông đọc cho mọi người nghe bài văn ông mới viết về đề tài *"Quan Vân Trường cầm đuốc canh cửa phòng chị dâu"* (Tam Quốc Chí). Mọi người nức nở khen hai câu:

Quỷ Tào Tháo bình sinh thẹn muốn chết,
Thần tướng quân muôn thuở vẫn như còn.

Bỗng có một người bảo rằng ở Nghệ An có một cậu bé cũng làm hai câu văn nói về Quan Vân Trường, tương tự như câu của ông.

Phạm Quý Thích vội hỏi:

– Vậy à? Xin ông cứ đọc cho tôi nghe xem!

Người kia bèn đọc:

Nhen lòng son rực rỡ, trời đất năm canh,
In chiếc bóng lênh đênh, gió sương bốn vách.

Quả thật hai câu này miêu tả hình ảnh của Quan Vân Trường trong đêm lạnh với "tấm lòng son", có sức gợi cảm khác thường! Mọi người ngạc nhiên khi thấy Phạm Quý Thích gượng dậy, chắp tay thành thực nói với mọi người:

– Cậu bé ấy hơn tôi nhiều!

Rồi ông gạn hỏi và được biết cậu bé tên là Lê Hồng Hàn, ở huyện Can Lộc, mới có 13 tuổi!

GIẬN HỌC TRÒ VÌ TỘI DÁM CHÊ KIỂU

Phạm Quý Thích từng làm quan dưới triều Lê. Khi Tây Sơn dựng nghiệp đế, ông trốn tránh để giữ tròn danh tiết, quay về mở trường dạy học.

Là bạn tri âm của Nguyễn Du, ông được tác giả Truyện Kiều đưa xem bản thảo, và trước tất cả mọi người, Phạm Quý Thích nhận chân giá trị của áng văn chương kiệt xuất này. Lần đầu tiên trong các trường học ở nước ta, một tác phẩm Nôm (chưa in ấn) được ông đưa ra bình giảng cho học sinh.

Chính ông là người viết bài thơ đề từ nổi tiếng cho Truyện Kiều và là người có công đầu truyền bá Truyện Kiều. Bài đề từ của ông đến nay vẫn được trân trọng in ở đầu các Truyện Kiều được xuất bản:

Giai nhân bất thị đáo Tiền Đường,
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc diện khải ưng mai thuỷ quốc,
Băng tâm tự khả đối Kim lang.
Đoạn trường mộng tỉnh, căn duyên liễu,
Bạc mệnh cầm chung, oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên cổ luỵ,
Tân thanh đáo để vị thuỳ thương?

(Sông Tiền chưa diễn kịch chìm hương,
Nửa kiếp yên hoa nợ vẫn mang.
Dòng nước nỡ vùi người mặt ngọc,
Chàng Kim chừng thấu tấm lòng vàng.
Đoạn trường tỉnh biết dây duyên ngắn,
Bạc mệnh đời khêu mối hận tràng.
Một mảnh tài tình chung luỵ cả,
Tân Thanh rút cục há riêng thương!)

(Huỳnh Thúc Kháng *dịch*)

Bài thơ của thầy Phạm Quý Thích ra đời làm xôn xao dư luận. Quả là một áng thơ tuyệt bút! Kiến giải của Phạm Quý Thích về số phận và phẩm hạnh của nàng Kiều phản ánh nhỡn quan của bản thân Nguyễn Du và được đông đảo độc giả Truyện Kiều tán đồng.

Nhưng có một học trò của Phạm Quý Thích là Chu Doãn Trí, quê Kẻ Dộc (làng Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội, 1779 – 1850) lại... phản bác quan điểm của thầy về nàng Kiều. Chu Doãn Trí đã... lật mặt trái của hình tượng nhân vật Thuý Kiều, chê trách nàng quá đa tình mà phải chịu số đoạn trường:

Hoá nhi đâu có ghét hồng nhan?
Vì bởi hồng nhan tạo mối oan.
Hoa tím vừa thông xuân sự sớm,
Chén thề chưa cạn, khối tình tan.
Lầu xanh đâu cũng chàng Kim Trọng,
Phấn lợt còn lừa bác Thố quan!
Một khúc Tân Thanh truyền nhạc phủ,
Đến nay đàn hát khắp Trường An!

(Huỳnh Thúc Kháng *dịch từ chữ Hán*)

Phạm Quý Thích cho rằng xét nàng Kiều như vậy là hết sức nông cạn, chẳng chút thấu tình và xa rời cái thật của cuộc đời. Vì vậy ông rất giận người học trò này.

Tuy nhiên cũng không phải vì quan điểm thầy trò có chỗ trái ngược mà tình thầy trò bị đổ vỡ. Chu Doãn Trí suốt đời kính trọng thầy và khi Phạm Quý

Thích mất, chính ông là người đã sưu tập di cảo của thầy lưu lại cho hậu thế.

Điều đáng chú ý là nhiều nhà nho về sau này cũng phê phán nàng Kiều y như quan điểm của Chu Doãn Trí, chứng tỏ xét Kiều đến thấu tình đạt lí, không phải khối óc nào cũng đạt tới được.

7

LỜI KHUYÊN CHÍ LÍ VỚI **NGUYỄN VĂN THÀNH**

Nguyễn Văn Thành làm đại quan dưới triều Gia Long, lập được nhiều công trạng, tuy nhiên cũng sát hại nhiều sinh linh, "dãi thây" nhiều binh lính. Vì vậy, Thành cho dựng một đài tế tướng sĩ trận vong. Trước "nghĩa cử" đó, nhiều bậc văn nhân làm câu đối tán tụng Thành là người đại nhân đại đức. Song có một thầy đồ đến xem và cười khẩy, tỏ ý chê bai. Thành thấy vậy rất bực, bắt thầy đồ phải làm một đôi câu vế đối mới tha cho về.

Thầy đồ không phản kháng, lấy bút viết ra hai câu thơ của Vương Hàn đời Đường:

Tuý ngoạ sa trường, quân mạc tiếu
Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi?
(Say khướt sa trường anh chớ mỉa,
Xưa nay chinh chiến mấy ai về?)

(Trần Quang Trân *dịch*)

Quả nhiên câu thơ này đã làm Thành xúc động mạnh. Ông ta hết sức tán thưởng và đổi nỗi bực ban đầu thành lòng quý mến, định lưu thầy đồ lại để trọng dụng, nhưng thầy đã bỏ đi tự lúc nào, chỉ để lại hai câu thơ sau:

Đài các phải nơi hò hẹn khách?
Ngũ Hồ riêng thú đợi chờ ai...

Hai câu thơ ấy ngụ ý khuyên Thành hãy theo gương Phạm Lãi ngày trước: sau khi giúp Việt Vương Câu Tiễn lấy lại nước Việt, diệt được Ngô vương Phù Sai thì... mau chóng cao chạy xa bay khỏi chốn cửa mận tường đào, đi tìm nơi non thanh nước tú mà du lãm, ẩn cư.

Tiếc thay, Nguyễn Văn Thành đã không nghe lời khuyên chí lí đó để đến nỗi về sau bị Gia Long hạ nhục, phải uống thuốc độc tự tử.

Có người phỏng đoán thầy đồ ấy có tên là khoá Liễn, nhưng không lấy gì làm đích thực.

MỘT CÁI ÁN VĂN TỰ BI THẢM

Con trai của Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyên. Thuyên là một thanh niên trai tráng, khí thơ đang mạnh. Nghe tin ở Thanh Hoá có hai thanh niên tài giỏi, Thuyên muốn kết giao, bèn gửi cho họ một bài thơ mời họ vào Huế chơi. Thơ rằng:

Văn đạo Ái Châu đa tuấn kiệt,

Hư hoài trắc tịch dục cần ti.

Vô tân cư bảo kinh sơn phác,
Thiên tướng phương tri kỉ Bắc Kì.
U cốc hữu hương thiên lí viễn,
Cao cương minh phượng cửu thiên tri.
Thử hồi nhược đắc sơn trung tế,
Tá ngã kinh luân chuyển hoá ki.

(Ái Châu nghe nói lắm người hay,
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phác kinh sơn tài sản kém,
Ngựa kì kí Bắc biết đâu thay?
Mùi hương hang tối bay nghìn dặm,
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
Sơn tể phen này dù gặp gỡ,
Giúp nhau thay đổi hội cơ này).

(Vũ Ngọc Khánh *dịch*)

Thực ra, bài thơ chẳng qua chỉ là giọng điệu của một thanh niên ngông nghênh và bồng bột, bắt chước khẩu khí của các bậc hào kiệt ngày xưa mà thôi. Rủi cho Thuyên, bài thơ ra đời giữa lúc triều đình Gia Long đang có những sự rối ren: các công thần gầm ghè nhau. Lê Văn Duyệt muốn hại Nguyễn Văn Thành (cha của Thuyên), cho người dò la, vớ được bài thơ, bèn tâu vua bắt Thuyên bỏ ngục. Sau đó triều đình xử án, không hề điều tra sự thực, chỉ căn cứ vào lời lẽ của bài thơ, luận rằng Thuyên có ý đồ phản nghịch, đang tụ bè kết đảng, hòng làm loạn, lật đổ triều đình (!).

Đại thần Nguyễn Văn Thành đến cầu khẩn Gia Long, minh oan cho con trai. Nhưng Gia Long, như một kẻ vô cảm, quên hết những năm tháng cùng ông vào sinh ra tử vì vương nghiệp họ Nguyễn, không những không trả lời lại còn đồng ý cho bắt giam ông và thu hồi chức *Chưởng trung quân*. Quá uất hận, Nguyễn Văn Thành đã uống thuốc độc tự tử. Còn con trai ông là Thuyên thì bị phanh thây! Mãi đến năm 1868, nỗi oan khuất của ông mới được giải toả nhờ lời tâu trình với vua Tự Đức của đông các học sĩ Võ Xuân Cẩn.

Hậu quả của một bài thơ ngông thật vô cùng bi thảm. Nhưng cái án quá quắt ấy cũng phơi bày một sự thực: tim óc của cả những "đại nhân" như Gia Long không phải không có chỗ cực kì thô thiển và bất nhân vậy!

8

NGƯỜI ĐẸP **NGỌC BÌNH:** CHIẾC BÁCH GIỮA DÒNG

Vương triều nhà Tây Sơn, sau khi vua Quang Trung chết, rơi vào tình trạng "quân vô tướng, hổ vô đầu". Người kế vị Quang Trung là Quang Toản (vua Cảnh Thịnh) là một kẻ bất tài và bạc nhược, đã không thể giữ được ngai vàng.

Quân Tây Sơn liên tiếp thua quân Nguyễn Ánh. Và đến năm 1801, khi quân Nguyễn Ánh tấn công vào Phú Xuân thì Quang Toản bỏ thành trốn chạy, để vợ con và một số cung nữ rơi vào tay đối phương.

Công chúa Ngọc Bình, hoàng hậu của vua Cảnh Thịnh và là em ruột của công chúa Ngọc Hân, lo âu hồi hộp ngồi trong cung, nước mắt đầm đìa. Triều đình Tây Sơn sụp đổ, kinh thành bị đánh chiếm, số phận của nàng chắc chắn sẽ vô cùng bi thảm.

Giữa lúc Ngọc Bình đang gan héo ruột dàu vì lo âu

thì tiếng chân người ngoài sân làm nàng giật nảy mình. Nàng liếc nhìn ra và thấy một viên tướng oai vệ đang bước tới, đứng đối diện với nàng, nhìn nàng không chớp mắt. Bà hoàng kiều diễm sẵng giọng quát mặc dù trong giọng nói vẫn không giấu nổi nỗi hốt hoảng:

– Ngươi có phải là tướng Gia Định không? Ngươi định làm gì ta?

Viên tướng nhìn như nuốt mỗi dáng nét trên khuôn mặt diễm lệ và trong từng cử chỉ của một trang sắc nước hương trời:

– Xin bà hãy yên tâm! Tôi là tướng Gia Định, nhưng không phải hạng người thô lỗ.

Câu nói làm Ngọc Bình hơi yên tâm, nhưng trước mặt nàng vẫn chính là một kẻ thù vừa đánh thắng chồng nàng. Nàng còn có điều gì để nói với y?

Bỗng viên tướng cất giọng nói, điềm đạm và chắc nịch:

– Nàng là hoàng hậu có phải không? Ta xin nói để nàng hay: nàng hãy cứ bình tâm. Sự thế đổi thay, nhưng sẽ không có gì đổi thay với nàng cả. Nàng vẫn ở lại đây như thường.

Hoàng hậu đoán rằng chắc viên tướng này có nhã ý biệt đãi mình nên mới nói năng mềm mỏng dịu dàng như thế. Song nàng lấy giọng lãnh đạm nói:

– Vâng, thưa tướng quân, tôi biết tôi sẽ phải ở lại đây, trong ngục thất của các ngài...

Và nỗi đau đớn vô hạn độ của kẻ nữ nhi trong cảnh quốc phá gia vong khiến Ngọc Bình không sao kìm nổi những giọt nước mắt trào ra lăn trên đôi gò má của nàng. Viên tướng lặng nhìn nàng với cặp mắt hoàn toàn không phải của một kẻ thù với một kẻ thù, cũng không phải của một kẻ thắng trận với kẻ bại trận, mà là của một người đàn ông đang bị một sắc đẹp khuynh thành... thu hết hồn vía. Viên tướng vùng thoát ra khỏi phút giây yếu đuối, trầm giọng nói:

– Thôi, xin mĩ nhân chớ quá u sầu. Tôi xin tạm lui và sẽ mang tin lành cho nàng biết sớm!

Ngọc Bình còn đang hoang mang không hiểu viên tướng kia sẽ có hành động gì tiếp theo những lời ông ta hứa hẹn, thì chỉ một lát sau nàng rất đỗi ngạc nhiên thấy có một người bước tới. Nhưng giờ đây trước mặt nàng không phải một võ tướng như lúc nãy nữa, mà thay cho bộ võ phục là bộ long bào uy nghi, rực rỡ. Vị hoàng đế mỉm cười tiến lại gần nàng, nhìn xoáy vào mắt nàng mà nói:

– Bây giờ thì chắc nàng đã biết ta là ai. Ta nhắc lại, triều đại đổi thay nhưng nàng trước là hoàng hậu thì nay vẫn cứ là hoàng hậu, và cung điện này trước sau vẫn thuộc về nàng.

Những ngày sau đó, Ngọc Bình đã đắn đo, đã dằn vặt, đã đau khổ, đã than thân trách phận, đã lên án bản thân mình... Nhưng xưa nay biết bao số phận hồng nhan có khác nào chiếc bách giữa dòng, e dè sóng gió, hãi hùng mưa sa? Có lẽ nàng không được

vinh dự đứng vào hàng ngũ những liệt nữ để lại đời sau những tấm gương tiết liệt. Nàng chỉ là một người đẹp được vua chúa sủng ái...

Người đương thời cũng không ai khe khắt lên án nàng đã thuận lòng trở thành thứ phi của vua Gia Long. Dân chúng lưu truyền câu hát trong đó họ cho rằng cái "số" của nàng là như thế:

Số đâu có số lạ đời:
Con vua mà lấy hai đời chồng vua![1]

Về phía vua Gia Long, hành động "sát phu hiếp phụ" này không được các cận thần của ngài (nhất là Lê Văn Duyệt) tán thành. Vua Gia Long cướp vợ vua Quang Toản? Đó không thể là một hành động quang minh chính đại! Song Gia Long đã nhất quyết gạt bỏ lời can ngăn ấy. Ngài lí sự:

– Ái tình là ái tình, nó không liên quan gì đến ý chí sắt đá của trẫm cả. Ngọc Bình là người đáng yêu, và trẫm rất yêu nàng!

Có nghĩa là, vì tình ái, ngài sẵn sàng giẫm đạp lên tất cả, đạo lí truyền thống và dư luận! Phải chăng Gia Long là một đại biểu khá nổi bật của chủ nghĩa nhân bản, đã dạp đổ một bức tường khá kiên cố của Nho giáo?

---

[1] Ngọc Bình là công chúa, con vua Lê Hiển Tông.

9

Phạm Thái (Phạm Phượng Sinh, Phạm Đan Phụng, Chiêu Lì, 1777 – 1813) quê làng Yên Thị, xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, dòng dõi cựu thần nhà Lê. Ông nối chí cha, chống Tây Sơn quyết liệt (vì ông mang nhỡn quan phong kiến bảo thủ, không thấy được sự tiến bộ của triều Tây Sơn). Từng tìm đồng chí, kết giao định việc khởi binh, viết bài *Quân yếu* bàn về phép dụng binh lúc ấy. Sau đi ngao du thiên hạ và tu ở chùa Tiêu Sơn. Được vài năm thì bạn ông là Trương Đăng Thụ đang làm quan ở Lạng Sơn mời ông lên bàn việc phù Lê (Chiêu Thống). Bất ngờ Thụ chết. Phạm Thái về quê Thụ ở làng Thanh Nê huyện Kiến Xương (Thái Bình) để dự tang lễ bạn. Tại đây ông gặp gỡ em gái của Thụ là Trương Quỳnh Như – một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn. Hai người yêu nhau tha thiết và rồi để lại cho đời một thiên tình sử đặc sắc...

MỘT BẬC TÀI TỬ VĂN NHÂN NỨC TIẾNG TRONG ĐỜI

Phạm Thái là bậc tài tử văn nhân đích thực, chẳng thua kém một ai. Trong lĩnh vực thơ ca, ông đã đưa vào văn chương cổ điển Việt Nam một giọng điệu hết sức mới mẻ. Chính ông là người dạo những khúc "thơ mới" đầu tiên, trước phong trào Thơ Mới sau này đến hơn một thế kỉ. Có những bài thơ của ông mang phong cách gần như thơ Tản Đà, thậm chí thơ Bích Khê, đầy gợi cảm và réo rắt xoang điệu:

Tuyết sương lác đác, nguyệt mờ mờ,
Quế nhạt hương đưa,
Sen nhạt hương đưa,
Rải rác trên không nhạn lửng lơ.
Oanh cũng thờ ơ,
Bướm cũng thờ ơ,
Chồi ngô gió thổi lá bơ sờ.
Mai ủ hình thơ,
Trúc ủ hình thơ,
Khúc dạ thanh ca khéo hững hờ!
Cung Quảng xa xa,
Cầu Thước xa xa...

hoặc:

Trăng soi vằng vặc vóc non mờ,
Lan thoảng hương đưa,
Cúc thoảng hương đưa,
Trời in một sắc nước xanh lơ.
Oanh nói u ơ,
Yến nói u ơ,

Cánh buồm chở nguyệt gió lay sơ.
Lốm đốm sao thưa,
Phấp phới sương thưa.
Chinh nhân thối địch lắng ơ hờ.
Thiều nhạc không xa,
Hoan hội không xa...

Có những câu thơ được viết theo khuynh hướng thơ tự do:

Oanh yến véo von gọi khách,
Cỏ hoa hớn hở mừng ai.
Gió xuân hây hẩy giục đưa người
Dễ khiến lòng thơ bối rối...

Một kì tích khác của Phạm Thái:

Trong khi tất cả các nhà thơ cổ điển Việt Nam thời đó sáng tác truyện Nôm đều mô tả những sự việc và chọn hoặc mượn không gian ở Trung Hoa thì riêng Phạm Thái ung dung viết truyện xảy ra ở đất nước Việt Nam. Trong truyện thơ *Sơ kính tân trang,* người đọc vô cùng thú vị và tự hào đọc bằng tiếng Việt câu chuyện của những nhân vật nam và nữ người Việt rất mực tươi đẹp, với các địa danh quen thuộc của nước Việt:

Trải qua Dục Thuý, Thần Phù,
Kìa cung Giáng Hạc, nọ chùa Ngự Loan.
Sang Bích Động, tới Trường An,
Có đền Nhị Đế, có hang Cửu Tằng.
Lên Kì Lão xuống dần dần,
Nghe đồn Hương Tích lắm phần thanh tao! ...

Chùa Cầu Lim mới não nùng,
Sư dịu dàng dạng, tiểu phong phanh hình. ...
Sài Sơn tựa áng phù hoa
Sư huynh chải chuốt, vãi già đong đưa (!)
Ra chiều, tiểu gái lẳng lơ,
Long lanh mắt biếc, say sưa miệng cười (!) ...
Lên Hùng Vương, rất non cao
Mấy đường ngóc ngách, mấy cầu chông chênh. ...
Vào Yên Tử, rất non cùng
Đàn xô nước suối, phách giong cây rừng. ...
Thuỷ Đường xem đã băng ngàn,
Qua Đồ Sơn, thẳng đè làn Hoa Phong...

Nhà tài tử kiệt xuất đã mở ra một tiền lệ tuyệt diệu như thế (tất nhiên bên cạnh Phạm Thái còn có các cây bút lỗi lạc khác như Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương...), vậy mà nhiều kẻ hậu sinh, mãi cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX vẫn cứ một mực chối bỏ chữ Nôm, sính điển tích Tàu, và vẫn "chi hồ giả dã" hoài hoài!

THIÊN TÌNH SỬ BI THƯƠNG

Bạn của Phạm Thái là Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ chết đột ngột, thi hài được đưa về quê quán tại làng Thanh Nê, huyện Kiến Xương (tỉnh Thái Bình). Đầy thương tiếc, Phạm Thái đã có mặt và lo liệu cho đám tang của người bạn tri âm. Cảm tấm lòng của đấng văn nhân, bạn của con trai mình đã mất, ông thân sinh của Trương Đăng Thụ là Thượng thư Kiến Xuyên hầu Trương Đăng Quỹ ân

cần lưu Phạm Thái lại nhà để sớm hôm đàm đạo chuyện văn chương thế sự cho khuây nỗi buồn.

Nào ngờ một cuộc tương phùng kì ngộ đã diễn ra giữa bậc văn nhân với nàng con gái tài sắc vẹn toàn là Trương Quỳnh Như, em gái Trương Đăng Thụ. Chàng và nàng gặp nhau như cá gặp nước. Nàng thì đang ước gặp người tài trai để trao thân gửi phận. Còn chàng thì lòng đang trĩu nặng một nỗi sầu tư: giấc mộng tang bồng đang dần trở nên vô vọng, kẻ đồng thanh đồng khí đã vội nằm xuống khi đại sự chưa kịp mở đầu! Gặp giai nhân trong hoàn cảnh ấy, kẻ quốc sĩ bỗng phải nhường bước cho bậc thi nhân đa tình. Đôi trai gái cùng nhau xướng hoạ, ngày càng tâm đầu ý hợp.

Một hôm Quỳnh Như trao cho Phạm Thái bài thơ *Sơn am cố tự* diễn tả tâm hồn tươi thắm của một người con gái khi đứng trước cảnh Tiên cảnh Phật:

Thích tình từng trải thú sơn hà,
Phong cảnh đây ru mới gọi là.
Doành chở bè từ vờn sắc ngọc,
Đỉnh in trăng tuệ tỏ màu hoa.
Véo von bối kệ khua chim pháp,
Réo rắt đàn thông gảy gió hoà.
Dẫu chẳng tiên ru? nhưng chẳng tục,
Mới hay rằng Phật cũng là ta.

Nhận được bài thơ "xướng" của người yêu, Phạm Thái vô cùng cao hứng hoạ lại:

Đã khắp sơn lâm, khắp hải hà,
Khen đây cảnh trí khéo thay là!

Gió từ hây hẩy đưa buồng gấm,
Trăng tuệ làu làu rạng tán hoa.
Tiu điếm tiếng kinh xen trống giục,
Mõ giong giọng kệ lẫn chuông hoà.
Nào ai là Phật, nào ai tục?
Có biết tiên chăng? Chẳng, gọi ta!

Đọc những bài thơ ấy, ai cũng biết chúng chỉ là cái cớ... Việc xướng hoạ thơ văn chỉ là một cách để đôi trai gái thanh lịch hướng tới mục đích chính là xướng hoạ... tình yêu của hai trái tim đang khao khát, như những câu thơ chân thành sau đây của Trương Quỳnh Như:

Sắt đá lòng này có biết chăng,
Xe duyên mong mượn gió cung Đằng...

Kiến Xuyên hầu sẵn cảm tình với Phạm Thái vì tài đức và chí vọng của chàng, đã bằng lòng gả con gái cho chàng. Nhưng bà mẹ của Quỳnh Như lại không thuận gả con gái cho một chàng hàn sĩ lang thang như Phạm Thái, vả lại bà đã có sẵn ý đồ gả con cho một người giàu có. Đôi trai gái đã làm hết sức mình cố thuyết phục bà– con người của thời đại cũ – nhưng tâm trí bà vẫn còn chìm đắm trong cõi u mê từ muôn năm trước.

Tâm hồn của bậc văn nhân bị tổn thương nặng. Chàng quyết định sẽ lui gót khỏi gia đình Kiến Xuyên hầu.

Thương thay cho đôi trai gái trong những khoảnh khắc ngắn ngủi còn được gần nhau trước phút chia li! Quằn quại khổ đau, Quỳnh Như giam mình trong phòng riêng hàng ngày trời để nhìn ngược vào trái tim và tâm hồn mình, rồi ghi lại những cảm nghĩ và

xao động của nó từng giờ từng khắc:

Giờ Tí:

Giờ Tí canh khuya thuở giáp canh,
Giận ai, thốn thức rộn trăm tình.
Ngửa nghiêng đôi ngả ai là bạn?
Trằn trọc đòi nau thấy những mình...
Một tấm sắt son đà gắn bó,
Mấy điều trăng gió cũng màng tênh.
Thôi thôi dặn hãy làm thinh vậy,
Mọi nỗi chung riêng hãy để dành.

Giờ Sửu:

Đằng đẵng canh dài khá trách đêm,
Đìu hiu giờ Sửu giấc nào êm?
Tiếng hàn niêm nện[1]*, hơi sương lạnh,*
Trận hoả thang[2] *nồng, dạ sắt mềm.*
Eo óc giục người, gà nội quạnh,
Véo von gọi khách, dế bên thềm.
Vắt tay ngang mặt mong chờ sáng,
Thấy sáng mà sầu đã lại thêm...

Giờ Dần:

Giờ Dần eo óc lộ vừng hồng,
Nghĩ nỗi chung tình bận tấm lòng...
Biết ai lứa bạn làm khuây khoả?
Dẫu mấy tôi đòi chẳng não nùng.
Rầu rĩ thế này, buồn thế ấy,
Sầu riêng thấy mặt mới là xong.

---

[1] Tiếng nện vải trên đá lạnh (nghề dệt xưa): một tứ thơ cổ điển.
[2] Trận hoả thang: trời nóng nực.

Giờ Mão:

Mão thì đến bữa, tưởng là vui,
Đến bữa mà sao vẫn ngậm ngùi?
Đũa gắp ngập ngừng không thấy miếng,
Miệng ăn mặn lạt chẳng ra mùi.
Thức ngon vật lạ băn khoăn đứng,
Của đắng đồ cay gắng gỏi ngồi.
Nhiều ít bây giờ ai ép uống,
Cũng mong qua bữa tếch cho rồi.

Giờ Thìn:

Điểm trang rồi bữa, khắc giờ Thìn,
Tính việc trong nhà lại việc riêng.
Ngõ hạnh đi về, chân ngại bước,
Vườn hoa tươi ủ, mắt khôn nhìn.
Đường kia ngơ ngẩn không khi nhãng,
Nỗi nọ trông mong ước mấy tin...

Giờ Tị:

... Thấm thoắt trông chừng phút Tị sang.
Khách khứa dập dìu, khôn đãi hoạ (tiếp đãi),
Văn thơ trễ nải, biếng lo toan.
Nghĩ mình vi tiện (hèn mọn) *nên nông nỗi,*
Ít kẻ tâm tình được thở than.
Cũng muốn khuây mà khuây chẳng được...

Giờ Ngọ:

Buổi Ngọ đương hồi bóng phất phơ,
Lửa tương tư đã chất nên lò.
Đói no dầu chịu nào bùi ngọt,

Son phấn vui gì sự điếm tô?
Cậy rắp lánh mình miền thảo dã,

Song còn bận bước chốn thành đô.
Thôi đừng thắc mắc làm chi nữa,
Đã chắc đinh ninh lúc dặn dò...

Giờ Mùi:

Giọng thảm giờ Mùi chẳng đấu thương,
Vì ai nên nỗi, cũng vì chưng...
Mượn vây sơn thuỷ làm khuây khoả
Chất lửa tương tư để cháy bừng.
Cách điệu dịu dàng, nào kẻ biết?
Áo khăn xô xốc để ai nâng?
Những là rầu rĩ là buồn bực,
Trăm vẻ đào hồng cũng dửng dưng.

Giờ Thân:

Ban chiều bóng đã xế về Thân,
Sực tưởng nguồn cơn nỗi ái ân...
Tưởng lúc bây giờ trông thấy mặt,
Đỡ vui nửa khắc giá nghìn cân[1].

Giờ Dậu:

Dậu về buổi tối tủi duyên thầm,
Bỗng thấy ai như... đã lại nhầm!...

---

[1] Ca dao có câu:

Dù ai cho bạc cho vàng
Không bằng được thấy mặt chàng hôm nay.
Dù ai cho nhẫn trao tay
Không bằng được thấy chàng ngay bây giờ!

Chợt tỉnh, tâm tình năn nỉ vậy,
Đèn xanh giong bóng ngại khôn nằm.

Dòng suối tương tư sầu não của Trương Quỳnh Như tuôn chảy thành thơ được đến bài thứ 10 thì... cạn sức. Còn thiếu hai bài *Giờ Tuất* và *Giờ Hợi*, nàng đành ra vần "xuân" và vần "hương" rồi nhắn nhe nhờ Phạm Thái (lúc ấy còn lưu tại nhà nàng) làm giúp! Dĩ nhiên nhà tài tử sẵn sàng viết nốt hai bài ấy để làm thành một kỉ vật trọn vẹn của một tình yêu mãi mãi không phai lạt.

Giờ Tuất:

Giờ Tuất canh sang được mấy phần,
Càng thêm ngao ngán bận lòng xuân.
Nguyệt mờ trướng ngọc khôn êm giấc,
Gió lạnh rèm hoa ngại lẻ chân.
Nghĩ nỗi tình này khôn kẻ biết,
Tưởng điều tâm sự, mấy người thân?
Bóng dần dầu tỏ dầu không tỏ,
Tài tử giai nhân vẫn nợ nần.

Giờ Hợi:

Hợi sang, xanh biếc ngọn đèn tàn,
Gượng đốt lò vàng ngại với hương...
Canh gà eo óc khua bên trướng,
Hồi cuốc băn khoăn giục dưới tường.
Mấy kẻ chung tình, ai đã nhắp?
Hãy còn trằn trọc nỗi người thương...

Thế rồi cái gì phải đến đã đến... Phạm Thái mang

trong lòng nỗi đắng cay vô hạn độ, hẹn với người yêu rằng đến một vận hội thuận lợi nào đó sẽ trở lại với nàng, rồi ngậm ngùi rời gia đình Kiến Xuyên hầu để ra đi. Trương Quỳnh Như lòng dạ tái tê, đành nuốt lệ trao cho người yêu bức thư từ biệt với dòng chữ *"Tiễn ông Chiêu Lì về quê"* mang hơi thở nồng nàn của nàng cùng những câu thơ đá vàng thệ ước:

Hương lửa tình này dễ nói năng,
Chẳng hay lòng khách thấu cùng chăng?
Vườn đào sực thấy oanh đưa tín,
Dặm liễu đà xui yến cách chừng.
Vàng ngọc ví không cùng một ước,
Nước non thề đã có hai vầng.
Lời này dặn với tri âm nhé:
Chớ để cầm treo đợi dưới trăng.

Thì ra đối với Trương Quỳnh Như, tình yêu ấy đã đi đến chỗ thiêng liêng mất rồi: dù nàng có được sống cùng Phạm Thái hay không thì tình yêu ấy cũng không mảy may thay đổi!

Nhưng thật tội nghiệp cho nàng: Phạm Thái ra đi rồi, nàng liền rơi vào tâm trạng tuyệt vọng! Người con gái sinh ra đời chỉ để dâng hiến cho một tình yêu đẹp nhất ấy đã hoàn toàn cô đơn trên cõi thế gian![1]

---

[1] Tâm trạng của Trương Quỳnh Như lúc này giống hệt tâm trạng của nàng Gretchen trong bi kịch *Faust* của thi hào Goethe với những câu thơ:

Từ khi người yêu đi khuất,
Khắp nơi tựa cảnh tha ma!

Nàng không thể tuân lời mẹ như những cô con gái mông muội thời ấy. Tâm hồn nàng là cả một thế giới thanh cao, những bụi bặm và những thấp hèn của đời làm sao có thể bén mảng tới?

Dường như từ đó, toàn bộ thế giới bên ngoài đã bị nàng chối bỏ. Để rồi không bao lâu sau đó, cuộc đời nàng, một "kiệt phẩm của tạo hoá" giữa dòng xoáy ê chề của một thế giới thô lậu, đã tới hồi kết thúc. Người yêu đã ôm hận ra đi. Sự sống của nàng trở thành hoàn toàn vô nghĩa. Đã thế, mẹ nàng lại luôn luôn thúc giục nàng hãy bằng lòng kết hôn với một người khác. Cuộc sống đã đẩy nàng đến chỗ cùng, và nàng chỉ còn một cách: tìm đến với cái chết.

Nói thôi, phong gấm, phủ chiên,
Ngũ hoa một chén, cửu tuyền ngàn thu.
Ngao ngán nhẽ áng diêm phù
Kiếp sinh tử mặc dông lưu một dòng[1].

Phạm Thái bàng hoàng trở lại Thanh Nê, đến bên mộ người yêu thắp cho người bạc mệnh nén

---

Đời sống dập dồn trước mặt
Khác chi tang tóc đi qua!
Trí ta đâu còn tỉnh táo
Bốn phương trăm nẻo vẩn vơ.
Lòng ta chỉ còn ảo não
Chia thành nghìn mảnh xót xa...

(Thế Lữ và Đỗ Ngoạn dịch)

[1] Rút từ *Sơ kính tân trang* (Gương lược kiểu mới, ý nói: *Người con gái thời đại mới*), tác phẩm thơ của Phạm Thái tự thuật về mối tình với Trương Quỳnh Như.

hương và đọc bài *Văn tế Trương Quỳnh Như* (viết bằng chữ Nôm) vô cùng thống thiết sau đây:

Nương tử ơi! Chướng căn ấy bởi vì đâu? Oan thác ấy bởi vì đâu? Cho đến nỗi xuân tàn hoa nụ, thu lấn trăng rằm!

Lại có điều đau đớn thế! Nhà huyên ví có năm có bảy, mà riêng một mình nàng đeo phận bạc, thì lửa nguội nước vơi còn có lẽ;

Thương hại thay, hoa có một cành, tuyết có một điểm, nguyệt có một vầng, mây có một đoá!

Thân là thân hiếm hoi chừng ấy, nỡ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp, mà ngơm ngớm chốn non Bồng nước Nhược, đỉnh gì không đoái đến cõi phù sinh?

Ví dù kiếp mà tiên thù với tục, sao xưa kia vâng mệnh xuống trần chi? Nay đã nguyện thân này cho vẹn kiếp, thì cũng trọn ba vạn sáu ngàn ngày cho đủ lệ: nọ xuân huyên, kìa phu tử, góp với trần gian không chút bận, rồi sẽ dong chơi chín suối, có gì riêng bỗng vội vàng chi?

Ôi, chữ mệnh hẹp hòi, chữ duyên suồng sã, những như thân gia ấy, tình cảnh ấy, ngược xuôi cũng ngậm ngùi chi! Huống ta cùng nương tử, tuy chẳng thân kia thích nọ, nhưng tình duyên là chừng ấy, cũng là một chút cương thường! Dẫu rằng kẻ đấy người đây, song ân ái bấy lâu nay đã biết bao nhiêu tâm sự!

Ta hăm hở chí trai hồ thỉ, bởi đợi tình cho nấn ná nhân duyên; mình long đong thân gái liễu bồ, vì giận phận hoá ngang tàng tính mệnh.

Cho đến nỗi hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm! Chua xót cũng vì đâu? Não nuột cũng vì đâu?

Nay qua nấm cỏ xanh, tưởng người phận bạc, sùi sụt hai hàng tình lệ, giãi bày một khúc khốc văn, đốt xuống tuyền đài tỏ cùng nương tử!

Người yêu chết nhưng tình yêu không chết. Suốt ngày đêm, Phạm Thái để tâm hồn chìm đắm trong thiên diễm tình vô giá của đời mình. Và trong tâm trạng ấy, nhà tài tử đã viết nên không biết bao nhiêu áng thơ văn tuyệt tác như *Sơ kính tân trang* hoặc như bài thơ huyết lệ sau đây:

Xanh kia cao thẳm mấy từng khơi,
Nỡ để duyên ai những thiệt thòi.
Nhớ, đốt lò vàng hương nhạt khói,
Sầu, châm chén ngọc rượu không hơi.

Lầu tây nguyệt gác gương lồng bóng,
Ải bắc hồng sang bế tuyệt vời.
Một khối chung tình tan mấy mảnh,
Suối vàng ai có thấu chăng ai?

Trương Quỳnh Như chết làm tắt ngóm ngọn lửa "tham sinh" le lói trong Phạm Thái. Một nỗi chán chường gậm nhấm tâm can đấng tài hoa. Chàng lang thang đây đó, đến những danh lam thắng cảnh, dìm tâm hồn vào trong chén rượu câu thơ. Thậm chí

chàng đã đến nương náu ở chốn thiền môn với pháp danh *Phổ Chiêu thiền sư* để dập ngọn tâm hoả đang thiêu đốt chàng.

Nhưng than ôi:

Trừu đao đoạn thuỷ, thuỷ cánh lưu,
Cử bôi tiêu sầu, sầu cánh sầu!
(Nâng chén giải sầu, sầu thêm lai láng,
Rút dao chém nước, nước lại càng trôi)

(Thơ Lí Bạch, Kiều Văn *dịch*)

Và rốt cuộc, nhà tài tử đã rời bỏ cõi trần tục để theo gót người yêu ở thế giới bên kia vào năm 1813, khi mới có 36 tuổi đời!

10

HỒ XUÂN HƯƠNG

Hồ Xuân Hương người quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, nhưng từ hồi trẻ sống với cha (ông Hồ Phi Diễn) ở Hải Dương, sau đó sống chủ yếu ở Thăng Long. Hồ Xuân Hương sống cùng thời với các nhân vật nổi tiếng như Nguyễn Du, Phạm Đình Hổ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích...

Hồ Xuân Hương được cả thế giới đánh giá là một "kì nữ", một tài năng kì lạ về văn chương, một hiện tượng nữ sĩ có một không hai trên thế giới. Thơ của nàng là bản tuyên ngôn súc tích, sâu sắc và hay vào bậc nhất (xét cả nội dung lẫn nghệ thuật) về NHÂN BẢN của người phụ nữ.

Tuyệt đại bộ phận thơ Hồ Xuân Hương đều mang đặc tính "có hai nghĩa": một nghĩa mô tả sự vật – thường là vô cùng sinh động, như bản thân cuộc sống tươi rói – và một nghĩa nói về "ái lực" và sự giao phối *âm – dương* trong tự nhiên cũng như trong loài người.

Chính vì xuất phát từ nguyên lí *nhân bản*, thơ Hồ Xuân Hương có mãnh lực xuyên thủng và đạp đổ những bức tường rào phi nhân bản mà xã hội phong kiến đương thời dựng lên để trói buộc con người vào trong phép tắc. Thơ của nàng thuộc về con người cho nên đã được tất cả mọi người thuộc mọi giai tầng đón nhận với sự thích thú cao độ. Có thể nói không ngoa: mỗi bài thơ của nàng là một giai thoại, chẳng hạn:

Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó sù sì, múi nó dày,
Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó, nhựa ra tay...

(Quả mít)

Chơi xuân có biết xuân chăng tá?
Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không.

(Đánh đu)

Tầng trên tuyết điểm pho đầu bạc,
Thớt dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt,
Khối tình cọ mãi với non sông...

(Đá ông chồng bà chồng)

Của em bưng bít những bùi ngùi,
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi.
Ngày vắng đập tung dăm bảy chiếc
Đêm thanh tom cắc một đôi hồi.
Khi dang thẳng cánh bù khi cúi,
Chiến đứng không thôi, lại chiến ngồi...

(Trống thủng)

TÌNH DUYÊN VỚI TỔNG CÓC

Cụ đồ Hồ Phi Diễn mang theo con gái đến Sơn Dương (Hải Dương) mở trường dạy học. Chẳng bao lâu cô con gái xinh đẹp lại hay chữ Xuân Hương lọt vào nhiều cặp mắt của nhiều chàng xứ quê như Tú Đức (Tú Điếc), Nho Trâm, Tú Đanh, Tú Kình, v.v..

Ý cụ đồ cũng muốn chọn trong đám trai làng ấy cho con gái một tấm chồng, bèn xui con gái ra đối bắt các chàng đối để thử tài.

Ba mươi tết, Tú Kình đem quà biếu cụ đồ. Hồ Xuân Hương ra một câu bắt đối:

Tối ba mươi khép cánh càn khôn, kẻo nữa ma vương đưa quỷ tới.

Tú Kình nghĩ một lát rồi đối:

Sáng mồng một mở then tạo hoá, để cho thiếu nữ rước xuân vào.

Rõ ràng vế đối của Tú Kình khá tài!

Cụ đồ buột miệng khen:

– Anh thật xứng là dòng dõi *"Trâm, hốt, cơ cừu lưu thế trạch; Thi thư lễ dịch chấn gia thanh."* (nghĩa là: các vật vua ban ngày trước còn giữ trong nhà; sách vở thánh hiền làm rạng danh gia tộc).

Và ông đồ bèn khuyên con nên lấy lẽ Tú Kình, người Kẻ Gáp mà sau này sẽ mang biệt hiệu Tổng Cóc.

Tú Kình nhà giàu có lại có máu "chịu chơi", chính vì

thế mới chèo kéo Xuân Hương về làm vợ lẽ. Ông ta cho dựng một cái nhà thuỷ tạ ở cạnh cái ao chạ (ao chung), cho Xuân Hương ở để vừa có... tí tỉnh thơ mộng, vừa tiện trông coi cá trong ao, vừa giúp ông Tú làm nghề gõ đầu trẻ. Lúc đầu Tú Kình say mê Xuân Hương như điếu đổ, mặc nàng giao thiệp với các bạn trai khác (như Nho Trâm, Tú Điếc, Tú Đanh...) uống rượu, ngâm thơ, ăn chơi thoả thích. Lối sống phóng túng ấy của nàng làm nghịch mắt vợ cả và anh em bà con Tú Kình. Ai cũng cho là cá "kình" đã mắc phải lưới, họ đặt câu vè:

Đánh gốc, bốc trà, may Tú Điếc
Cá Kình mắc lưới, phúc Nho Trâm.

Ý nói: Tú Điếc và Nho Trâm không lấy phải Xuân Hương là phúc bảy mươi đời, còn Tú Kình thì... gặp hạn (mắc lưới). Thiên hạ còn phao rằng vợ lẽ Tú Kình hình như là... "yêu" chứ không phải người (!) Tú Kình sinh nghi bèn đến hỏi một thầy pháp. Thầy bày cách rằng, cứ lấy một tầu lá chuối tươi lành lặn, tối đến đem trải vào giường của vợ, nếu sáng hôm sau lá bị nhàu rách thì ả là người thường, nhược bằng lá vẫn tươi nguyên như cũ thì đích thị ả là "yêu"!

Xuân Hương lộn ruột trước tấn trò ngu xuẩn của chồng, bèn quẳng tầu lá chuối ra ngoài bờ hè. Tú Kình càng nghi tợn, cho là con "yêu" đánh hơi thấy người thử nó nên nó... phá, từ đó bắt đầu xa lánh Xuân Hương. Rồi một ngày kia, anh chồng "cám hấp" viết một lá thư răn đe để dưới gối của vợ và... bỏ đi biệt mấy tháng trời! Xuân Hương nghĩ số phận mình quả là "Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm" bèn cũng... lộn

cái tam bành, bỏ đi nốt!

Tú Kình lúc về nhà thấy mất vợ, đâm bối rối bèn dò la khắp nơi thì được biết Xuân Hương đã về Vĩnh Tường, đang ở trong dinh quan phủ... Tú Kình bị sét đánh ngang tai khi một đứa con sen trong dinh mách cho biết: Xuân Hương đã sinh một đứa con gái nhưng không nuôi được! Tú Kình choáng váng, lập tức khăn gói ra về, từ đấy không còn dính dáng gì đến Xuân Hương nữa!

Xuân Hương cũng vừa "cười ra nước mắt" vừa chán mớ đời cho mối duyên hẩm của mình với Tú Kình, bèn viết một bài thơ gửi về Kẻ Gáp cho chồng cũ, đề là "Khóc Tổng Cóc" (Tú Kình sau làm phó tổng; Cóc là tên gọi thuở bé của Tú).

***Chàng Cóc** ơi! **Chàng Cóc** ơi!*
*Thiếp **bén** duyên **chàng** có thế thôi!*
***Nòng nọc** đứt đuôi từ đây nhé!*
*Ngàn vàng khôn **chuộc** dấu bôi vôi!*

Hồ Xuân Hương muốn nói: nàng không chỉ từ biệt riêng Cóc mà còn từ biệt tất cả họ hàng hang hốc nhà Cóc, xã hội nhà Cóc nữa!

TẠI "CỔ NGUYỆT ĐƯỜNG"

Sau khi "đứt đuôi nòng nọc" với tổng Cóc, kế đến vĩnh biệt người chồng thứ hai là ông phủ Vĩnh Tường (*hăm bảy tháng trời là mấy chốc*), Hồ Xuân Hương theo cha ra Thăng Long. Nàng dựng một nếp nhà tranh ở

phường Khán Xuân, trông ra Hồ Tây, sát đền Trấn Võ, đặt tên là Cổ Nguyệt Đường vừa có ý nghĩa rất tao nhã là *Nhà trăng xưa*, vừa là một chiết tự: chữ *cổ* (古) ghép với chữ *nguyệt* (月) thành chữ *Hồ* (胡) – họ của Xuân Hương. Tại đây, nàng dạy học và giao thiệp với đông đảo tài tử văn nhân đất kinh kì, vừa dùng văn chương làm sinh thú, vừa để... kén chồng.

Tài thơ của nàng (cả Hán lẫn Nôm) khiến các văn nhân đương thời vô cùng phục nể. Cái duyên sắc mặn mà của nàng càng khiến họ say mê. Họ xúm xít xung quanh nàng, vinh dự vì được quen biết nàng, thích thú được thù tạc với nàng. Song không một ai trong bọn họ có thể "phá rào" dám lấy nàng, vì đầu óc họ còn bị xiềng xích bởi cái quan niệm cổ truyền "thục nữ bất canh nhị phu" (người đàn bà đức hạnh không lấy hai chồng), hoặc vì gia tộc họ cấm đoán.

Hồ Xuân Hương hầu như suốt đời phải cô đơn là vì thế.

Lấy nàng làm vợ thì không được, các văn nhân, kể cả các vị quan lại, bèn tìm cách cùng nàng thêu dệt nên những chuyện gió trăng, bay bướm, đôi khi còn có cả những cử chỉ sàm sỡ, ỡm ờ với nàng mà luôn luôn bị nàng cảnh cáo.

Thiên hạ vẫn truyền tụng về những bài thơ "xướng hoạ" với nàng của một ông tên là Chiêu Hổ.

Một hôm trong *Cổ Nguyệt Đường* thanh vắng, Chiêu Hổ thích nàng quá đã sán vào "ghẹo" nàng. Nàng phản đối, mới "doạ" rằng:

Anh đồ tỉnh, anh đồ say!
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Này này chị bảo cho mà biết:
Chốn ấy "hang hùm", chớ mó tay!

Chiêu Hổ vốn là tay "chai mặt" đáp rằng:

Này ông tỉnh, này ông say!
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày!
"Hang hùm" ví bằng không ai mó
Sao có "hùm con" bỗng trốc tay?

Hồ Xuân Hương cũng phải bật cười vì cái hóm và sự sắc sảo của Chiêu Hổ. Nàng đưa "hang hùm" của nàng ra để doạ cho Chiêu Hổ sợ hùm cắn mà không dám sán vào thì Chiêu Hổ lí sự rằng: phải chui vào "hang hùm" của nàng mới bắt được "hùm con" trong ấy, "hùm con" chính là con của "hùm bố", "hùm bố" thì chính là... ông "Hổ"! Lôi kéo nhau vào chuyện ái ân như vậy, kể cũng là tài!

Vì hai người chơi thân với nhau, nên khi Xuân Hương túng tiền, không ngần ngại hỏi... vay Chiêu Hổ:

– Huynh cho Xuân Hương vay được độ bao nhiêu?

– 5 quan!

Hôm sau Chiêu Hổ mang tiền đến, nàng giở ra đếm thấy có đúng 3 quan, bèn trách:

Sao nói rằng năm, lại có ba?
Trách người quân tử hẹn sai ra.
Bao giờ thong thả lên chơi nguyệt
Nhớ hái cho xin nắm lá đa!

Ý Hồ Xuân Hương bảo Chiêu Hổ nói dối như Cuội! Nhưng Chiêu Hổ giải thích:

Rằng gián thì năm, quý có ba[1]
Bởi người thục nữ tính không ra!
Ừ rồi thong thả lên chơi nguyệt
Cho cả cành đa lẫn... củ đa!

Sàm sỡ, thân mật đến thế là cùng! Thế nhưng Chiêu Hổ cũng chỉ đùa bỡn (hay nói như ngôn ngữ bây giờ: chỉ... "lợi dụng") Xuân Hương mà thôi, chứ tính chuyện thành vợ thành chồng thì... hãy đợi đấy! Cho nên Xuân Hương làm thơ chế giễu tính "nhát như cáy" của Chiêu Hổ:

Những bấy lâu nay luống nhắn nhe
Nhắn nhe toan những sự gùn ghè
Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám
Chưa dám cho nên phải rụt rè...

Chiêu Hổ bị phái yếu khích bác, bèn lên gân lên cốt phái mạnh mà rằng:

Hỡi hỡi cô bay, tớ bảo nhe:
Bảo nhe không được, gậy ông ghè
Ông ghè không được, ông ghè mãi
Ghè mãi thì lâu cũng phải rè (nứt vỡ)*!*

VỚI "CHÚ KHÁCH"

Một chú Khách (Hoa kiều) là lái buôn ở đất

---

[1] Quan gián có 6 tiền, quan quý có 10 tiền. Vậy 3 quan quý bằng 5 quan gián, tức 30 tiền.

Thăng Long, nghe tiếng Xuân Hương thơ hay bèn đến làm quen và xin được kết bạn tâm giao! Xuân Hương nhìn bộ dạng của hắn, biết ngay hắn không phải hạng người thi thư lễ nghĩa, may lắm thì cũng võ vẽ được dăm ba câu học mót. Nàng cũng không chịu nổi cái giọng "líu lường" của hắn, bèn cười bảo:

– Thôi được, nếu quý khách muốn kết bạn tri âm với tôi thì trước hết xin quý khách hãy đối câu này đã:

Chân đi hài hán, tay bán bánh đường, miệng nói líu lường, ngây ngô nghí ngố.

Thật từ xưa chưa ai hoạ được bức chân dung của "chú Khách" tài tình đến thế: từ bộ dạng bên ngoài đến nghề ngỗng, đến nói năng, đến tính cách! Thâm thuý hơn, Xuân Hương còn ám chỉ dân "Tàu" bằng các tiếng Hán, Đường, Ngô với giọng giễu cợt.

Chú Khách đọc vế đối của Xuân Hương, vừa ngượng chín người vừa kinh hãi trước sự sắc sảo của nàng bèn xin lỗi không dám đối và chuồn vội!

THƠ TẶNG QUAN VÕ

Tiếng tăm của Hồ Xuân Hương vang dội khắp kinh thành làm cho ngay cả các vị võ quan cũng đâm... ngứa nghề. Xuân Hương không chồng: đó là cái nguyên cớ để các ngài lân la mò tới. Xuân Hương bất đắc dĩ cũng phải tiếp. Nhưng... người làm sao chiêm bao làm vậy, vào nhà một nữ sĩ văn chương chữ nghĩa bề bề như vậy mà các vị cứ bô bô nói những chuyện sàm sỡ và tục tĩu không chút ngượng

mồm. Rồi các vị lôi những bài thơ "huê tình" của Xuân Hương ra đọc và tán trước mặt nàng và cười sằng sặc với nhau. Họ tưởng có thể giỡ trò huê tình với tác giả thơ huê tình! Xuân Hương căm lắm, bèn giở ngón thơ độc đáo của mình ra. Nàng cười bảo:

– Hôm nay, nhân các quan anh đến chơi thăm Cổ Nguyệt Đường của em, em xin có bài thơ *"Vịnh quan võ"* để tặng các quan anh!

– Hay lắm, hay lắm! Thế thì còn gì bằng! – Các "quan anh" cùng đồng thanh đáp.

Xuân Hương bèn hắng giọng đọc:

Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn
Tối tuy không mắt sáng hơn đèn!
Đầu đội nón da loe chóp đỏ,
Lưng đeo bị đạn rủ thao đen.

Các "quan anh" giật thót mình! Thôi thế là "ăn đòn" của Hồ Xuân Hương rồi! Cô nàng vịnh quan võ quả không sai tí nào, nhưng quan võ gì mà lại giống cái củ... như đúc thế vậy?

Các quan anh bèn nhất loạt đứng dậy lắc đầu nói "Chịu, chịu, chịu, chịu! Trên đời này thật đáo để, có cô là một!" rồi tiu nghỉu kéo nhau chuồn sạch!

MẮNG HỌC TRÒ DỐT

Có mấy anh học trò mới học hành dược dăm ba chữ lem nhem nhưng lại thuộc loại ngựa non háu đá. Thấy Hồ Xuân Hương làm thơ nôm na, họ cho rằng

thứ thơ ấy chẳng có gì là cao siêu cả, bản thân họ cũng thừa sức làm được! Bàn định một hồi rồi họ rủ nhau kéo đến thẳng Cổ Nguyệt Đường xin yết kiến nữ chủ nhân. Dọc đường họ bàn tính với nhau như sau:

– Nghe nói mụ ta chưa có chồng chúng bay ạ!

– Thế mụ ta có đẹp không?

– Nghe nói đẹp lắm, vì rất nhiều văn nhân tài tử đua nhau đến ve vãn mụ!

– Tao lại nghe thiên hạ đồn mụ ấy đã hai đời chồng mà hãy còn thèm lấy chồng nữa!

– Thế thì chốc nữa, bọn mình thử "tán" mụ một phen xem sao, biết đâu mụ chẳng thích mê bọn mình?

– Mày nói phải đấy. "Nạ dòng vớ phải trai tơ, đêm nằm hí hửng như mơ được vàng" mà lại!

Khi đến nhà, gặp Hồ Xuân Hương, họ phải thừa nhận chủ nhân đẹp sắc sảo mặn mà thật.

– Các chú đến gặp chị có việc gì? – Xuân Hương hỏi.

– Thưa chị, anh em chúng tôi đều ở trong giới văn nhân đất Trường An này cả, hôm nay muốn đến xin gặp chị để cùng nhau ta đàm đạo văn chương cho vui...

– Thế à? Vậy mời các chú vào nhà.

Qua vài câu trao đổi, Xuân Hương thấy bọn học trò này luôn luôn chữ tác đánh chữ tộ, về thơ thì dốt đặc cán mai, đã thế lại còn lếu láo nói những lời ong bướm. Nàng giận lắm nhưng cố nén, tìm lời tâng bốc

họ lên tận mây xanh. Cuối cùng nàng viết tặng họ bốn câu thơ, dặn về nhà hãy đọc.

Cả bọn hí hửng ra về, dọc đường giở thơ tặng của chủ nhân ra đọc:

Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ?
Lại đây cho chị dạy làm thơ.
Ong non ngứa nọc châm hoa rữa,
Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa!

Đọc xong bài thơ, anh nào anh ấy bủn rủn hết cả chân tay. Ai ngờ cái mụ Xuân Hương này lại đáo để và... xỏ xiên đến thế!

TRƯỚC NHỮNG ĐIỀU NGANG TAI TRÁI MẮT

Cổ Nguyệt Đường ở sát ngay đền Trấn Võ, vì vậy Hồ Xuân Hương thường hay qua đền vãn cảnh. Một hôm Xuân Hương thấy có mấy sĩ tử đang ngửa mặt xem chuông, miệng ba hoa khoe khoang chữ nghĩa thánh hiền. Xuân Hương nhẹ nhàng nói:

– Mấy thầy là văn nhân tài tử thập phương đến vãn cảnh đền, dám xin mấy thầy ứng khẩu một bài thơ tức cảnh...

– Gì chứ thơ thì được, thưa cô nương – đám sĩ tử đáp – xin cô nương ra đề và vận!

Xuân Hương cười:

– Thì mấy thầy cứ lấy luôn vận "uông" để vịnh cái chuông cho tiện!

– Ấy chết, sao cô nương lại ra cái "khổ vận" như

thế? Định bắt bí bọn tôi hả?

– Có gì mà bí? Vận "uông" cũng vẫn làm được thơ như thường chứ có sao?

– Cô nương bảo không bí, thế cô nương thử gieo một vận xem nào!

– Xin vâng, chẳng hạn thế này:

Một đàn thằng ngọng rủ xem chuông.

Chúng bảo nhau rằng: "Ấy ái uông"!

Đám sĩ tử giật mình nhìn cô gái lạ, biết đụng phải ong vò vẽ, vội vàng lủi mất.

CẢNH CÁO BỌN KHOE THƠ RỞM

Xuân Hương đi ngoạn cảnh một ngôi đền đẹp. Từ xa nàng thấy có mấy chàng nho sinh đang hí hoáy bôi vẽ cái gì lên bức tường trắng toát của đền. Khi nàng đến gần thì bọn kia đã hoàn thành tác phẩm và bỏ đi. Nàng nhìn lên bức tường và bỗng nhíu mày khó chịu khi chứng kiến một bài thơ, chữ như gà bới, câu cú ngây ngô, rõ là thứ trò hề của bọn trẻ ranh chưa sạch máu đầu. Nàng bực mình quá vội vàng chạy vào đền hỏi mượn ông từ bút lông và nghiên mực đem ra viết luôn bên cạnh bài thơ kia mấy câu sau:

Dắt díu nhau lên trước cửa đền
Cũng đòi học nói, nói không nên.
Ai về nhắn nhủ phường lòi tói:
Muốn sống đem vôi quét trả đền!

HỒ XUÂN HƯƠNG LÀM THƠ... CHÍNH TRỊ

Sau khi tiêu diệt được nhà Tây Sơn, vua Gia Long ra Bắc Hà ổn định xã tắc, trừng phạt các quan lại nhà Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, gọi các cựu thần nhà Lê ra nhậm chức mới...

Một viên quan khâm sai được cử đi uý lạo dân chúng Thăng Long. Viên quan này bắt nhân dân phải chăng đèn kết hoa, dựng cổng chào, treo cờ xí sao cho càng choáng lộn càng tốt. Biết Hồ Xuân Hương hay chữ, ông ta bèn ghé qua Cố Nguyệt Đường xin nàng nhả ngọc phun châu cho một câu đối chữ Hán để treo cho thêm phần long trọng.

Xuân Hương chẳng hẹp lòng gì, bèn viết giúp ông ta một câu đối đại tự sau đây:

Thiên tử tinh kì đương bán diện;
Tướng quân thanh thế áp tam thuỳ.

Kể ra câu đối đọc lên nghe "oách" thật! Viên khâm sai hí hửng treo lên cho bàn dân thiên hạ đều trông thấy.

Thế nhưng có nhiều nhà nho đi qua trông thấy đôi câu đối ấy bèn che miệng cười. Họ quá hiểu cái tài "ẩn dụ" chết người trong văn chương của nữ sĩ họ Hồ. Xét bề ngoài thì câu đối ấy nghĩa là:

Cờ xí của vua che lấp hết nửa mặt người,
Thanh thế của tướng quân áp đảo khắp ba miền.

Nhưng giảng theo lối riêng của thơ Hồ Xuân Hương thì nghĩa là:

Cờ xí của vua chỉ che kín được một nửa

cái mặt... (?)
Thanh thế của tướng quân đè rập được ba
cái góc... (!)

VỚI THÁI THÚ SẦM NGHI ĐỐNG

Đền thờ Thái thú Sầm Nghi Đống do người Hoa ở Thăng Long dựng trên một gò đất đối diện với chùa Bộc (nay đền ấy không còn).

Chính nơi ấy là đại bản doanh để Sầm Nghi Đống (dưới sự chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị) vơ vét của cải của dân chúng, củng cố lực lượng quân đội, định lập lại ách thống trị An Nam.

Thế nhưng trong cuộc tấn công thần tốc của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, đánh vào Thăng Long, tiêu diệt đồn Đống Đa, Sầm Nghi Đống quá kinh hoàng đã thắt cổ tự tử.

Một lần Hồ Xuân Hương đi qua đền thờ Sầm Nghi Đống, nàng đã làm một bài thơ tức cảnh như sau:

Nghé mắt trông ngang thấy bảng treo
Kìa đền thái thú đứng cheo leo!
Ví đây đổi phận làm trai được
Thì sự "anh hùng" há bấy nhiêu!

Đủ thấy cái "nhỡn quan thời cục" của Hồ Xuân Hương thật là sắc bén: rõ ràng nàng coi thường tên bại tướng này. Đồng thời bài thơ cũng cho thấy khí phách của nàng – tuy là phận nữ nhi – nhưng so với ngay cả các bậc anh hùng thì nào đã thua ai!

NỖI KHÁT MỘT ĐỜI

Cuộc hôn nhân đầu tiên với Tổng Cóc đổ vỡ, cuộc hôn nhân thứ hai với ông Phủ Vĩnh Tường thì vẻn vẹn được "hăm bảy tháng trời", Hồ Xuân Hương goá bụa khi đầu còn xanh, tuổi còn trẻ! Là con người "nhân bản" đích thực, nàng hiểu hơn ai hết cái giá của hạnh phúc lứa đôi.

Tại *Cố Nguyệt Đường*, một lần có một văn nhân mà nàng rất quý mến, ghé thăm nàng. Tâm hồn tràn đầy yêu đương và hi vọng, nàng làm bốn câu thơ nhân lúc mang trầu mời khách:

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thắm lại,
Đừng xanh như lá bạc như vôi!

Có thể nói đó là một bài thơ "ngỏ tình" đặc sắc vào bậc nhất mà một người đàn bà trẻ mạnh dạn thổ lộ trước với người đàn ông mà mình yêu mến. Một bài thơ mang màu xanh vời vợi của hồn người và của xứ sở, nhưng dưới ngòi bút của Xuân Hương, màu xanh ấy, bằng sự hoà quyện, nhào nặn thần kì của tình yêu, hứa hẹn sẽ chuyển hoá thành màu đỏ thắm của hạnh phúc (như miếng trầu mà người ta đã nhai giập). Bài thơ có một ý vị đằm thắm nồng nàn, chẳng những hàm chứa tình cảm, khát vọng mà còn ẩn giấu nỗi khổ âm thầm của Xuân Hương, ẩn giấu đức hạnh và lòng chung thuỷ của nàng. Bài thơ thật bình dị, dân dã nhưng lại mang tính nhân văn sâu sắc vốn là

chân chất của con người Xuân Hương: *trong tình yêu, người ta cần phải biết sống sao cho màu đỏ tươi đẹp của hạnh phúc sẽ tràn trề, sẽ xoá đi cả cái màu "xanh rờn" hoang dại lẫn cái màu bạc trắng như vôi kia*! "Mời trầu" là một bài thơ do một nữ sĩ thiên tài viết nên, tuy vô cùng giản dị nhưng đạt tới một đỉnh cao kì lạ!

Éo le thay: ước mong của Xuân Hương tha thiết nồng nàn là thế, nhưng chiếc thuyền tình của nàng thì vẫn mãi nổi nênh, ngao ngán giữa dòng đời. Cảnh goá bụa, cô đơn đã từng khiến nàng buồn thê thiết:

Canh khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non!
Chén rượu hương đưa, say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con!

(Tự tình)

Khát vọng tình yêu có lúc đã lên đến tột đỉnh:

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá?

Thân này đâu đã chịu già tom?

Lưu hương kí, tập thơ lưu dấu những cuộc tình mà Hồ Xuân Hương đã trải qua, đã minh chứng cho lối sống đầy bản lĩnh của nàng: không những biết chờ đợi mà còn phải biết hành động để đạt tới hạnh phúc nữa![1] Trong tập thơ còn đọng lại hình ảnh khả ái của một nữ thi nhân tài hoa với bao tình cảm, khát vọng, tính tình, và cả hạnh phúc mà nàng hái lượm được trong tình yêu. Tuy nhiên, hầu hết những cuộc tình ấy đã phải chịu số phận nổi trôi không bến đỗ, trừ cuộc tình với quan Hiệp trấn Quảng Yên là Trần Phúc Hiển (ông này cưới Hồ Xuân Hương làm lẽ vào năm 1816, nhưng sau phạm tội vì ăn hối lộ và bị xử tử năm 1819).

Ngoài bài thơ gửi Nguyễn Du (đã nói ở phần trên), sau đây là những bài thơ nàng gửi cho các ý trung nhân của nàng những năm tháng ấy:

THƠ GỬI TỐN PHONG THỊ

Đường hoa dìu dặt bước đông phong,
Nghĩ kẻ tìm thơm[2] *cũng có công.*
Lạ mặt dám quen cùng gió nước,
Nặng lòng nên nhẹ đến non sông.
Da trời nắng nhuộm tươi màu biếc,
Phòng gấm trăng in dãi thức hồng.

---

[1] Danh ngôn phương Tây có câu: Người đàn bà chờ đợi nhưng là chờ đợi theo kiểu.. nhện chăng tơ.

[2] Tìm thơm: Tìm hương, cũng như *tìm hoa*. Hương còn nghĩa *Xuân Hương*.

Ai nhớ lấy cho lòng ấy nhỉ,
Trước trăm năm hẳn nợ chi không?

HOẠ THƠ MAI SƠN PHỦ

Này đoạn chung tình biết mấy nhau,
Tiễn đưa ba bước cũng nên câu.
Trên tay khép mở tanh chiều nhạn,
Trước mặt đi về khép bóng câu.
Nước mắt trên hoa là lối cũ,
Mùi hương trong nệm cả đêm thâu.
Vắng nhau mới biết tình nhau lắm,
Này đoạn chung tình biết mấy nhau.

THƠ GỬI HIỆP TRẤN TRẦN PHÚC HIỂN

Vác cắm, đàn tao, một ngọn cờ[1],
Ấy người thân đấy, phải hay chưa?
Lắc đầy phong nguyệt lưng bầu rượu,
Giắt lỏng giang hồ nửa túi thơ.
Đình Nguyệt góp người chung đỉnh lại[2],
Trời Hoan (Nghệ An) *mở mặt nước non xưa.*
Bấy nay tài tử bao nhiêu tá?
Thèo đảnh[3] *khen ai khéo đặt cho!*

XUÂN HƯƠNG TẶNG HIỆP QUÂN

Hẹn thu hẹn nguyệt luống ăn năn,
Cái kiếp phù sinh những nợ nần.
Cửa viện xuân về hoa mát mẻ,
Đài trang mây náu nguyệt băn khoăn.

---

[1] Hồ Xuân Hương ngợi ca quan Hiệp trấn. Vác, đàn, cờ: khí cụ của người võ tướng.
[2] Ý nói quan Hiệp trấn có tài tập hợp giới quí tộc.
[3] Thèo đảnh: lẳng lơ.

Duềnh xanh nước chảy tin lai láng,
Lá thắm thơ gieo bút ngại ngần.
Son phấn dám đâu so ngọn bút,
Mượn tay thi tướng nhắc đồng cân.

THƠ TẶNG LÚC CHIA TAY Ở BẠCH ĐẰNG GIANG

Khấp khểnh đường mây bước lại dừng,
Là duyên, là nợ, phải hay chăng?
Vịn hoa khéo kẻo lay cành gấm,
Vục nước xem mà động bóng giăng[1].

Lòng nọ chớ rằng mây nhạt nhạt,
Lời kia này đã núi giăng giăng.
Với nhau tình nghĩa sao là trọn,
Chớ thói lưng vơi cỡ nước Đằng[2]*!*

CHỐNG ĐỐI VỚI SỐ PHẬN BI KỊCH

Trong xã hội Việt Nam thời đại Hồ Xuân Hương, không ít phụ nữ đã phải chịu số phận hẩm hiu. Đáng thương nhất là những người còn trẻ tuổi mà đã goá chồng. Lễ giáo và những hủ tục ngăn trở họ làm lại cuộc đời. Hồ Xuân Hương trải hai đời chồng nhưng nàng là một con người "nhân bản" mãnh liệt và có trí tuệ, nàng đã can đảm "xé rào" của những hủ tục và lễ

---

[1] Hồ Xuân Hương nhắc bạn tình phải khéo khu xử với gia đình cho khỏi gây đổ bể.

[2] Thủy triều Bạch Đằng giang, lúc vơi lúc đầy. Cảnh chia tay này gợi nhớ đến cảnh chia tay của Thúy Kiều và Thúc Sinh trong Truyện Kiều.

giáo ấy. Trong thâm tâm, nàng tự nhủ *"Thân này đâu đã chịu già tom?"*. Trong cuộc sống, nàng đã "liều lĩnh" giao du với nhiều người đàn ông, mong tìm được một tấm chồng xứng đáng. Hành động "xé rào" và lối sống "lãng mạn" của nàng đương nhiên là một điều "nghịch nhãn" đối với cái quan niệm chính thống đương thời. Nàng không tránh khỏi bị miệng tiếng đời chê bai dè bỉu là một người đàn bà đa tình, lẳng lơ!

Ngay Nguyễn Du cũng có lần nói bỡn nàng rằng: *Người cổ lại còn đeo thói nguyệt*! Và có một bài thơ khác của một nhà "đạo đức giả" nào đấy mỉa mai nàng rằng:

Trăng xưa đã khuyết mấy lần?
Phấm tiên trong giá trắng ngần còn chăng?
Xa xôi ta nhắn chị Hằng
Hồ Tây nước bạc xin dừng bóng soi!

Tuy nhiên suốt đời, Hồ Xuân Hương chưa hề một lần hạ vũ khí trước những sự châm chích ấy. Có lẽ nàng sinh ra để châm chích thói đời chứ không phải để thói đời châm chích nàng! Có một dạo nàng quyết định lấy lẽ viên *quyền chưởng* ở Thăng Long. Vợ hắn vừa sợ hãi vừa ghen lồng lộn, bèn xúi người phao tin nàng "á nam á nữ", không có "cái ấy"! Xuân Hương bật cười, mang chuyện nói với Chiêu Hổ và Chiêu Bảy, bạn tâm giao của nàng. Hai ông Chiêu bèn làm "cố vấn", bày cách cho nàng hãy làm ngay một bài thơ thật đáo để, hai ông sẽ mang tuyên truyền quảng bá khắp giới nho sĩ Thăng Long, nhằm bịt miệng bọn

phao tin đồn nhảm kia lại. Xuân Hương nghe lời bèn làm bài thơ "Tự tình" sau đây:

... Gớm thay!
Gan người dạ thú sâu khôn xiết,
Phao lên rằng: tít tịt có chi!
Tai thấp thoáng, bụng hồ nghi:
Rành rành chẳng biết... cái gì mọc đây?
... Của trời cho xinh giòn là thế
Người ta còn oẻ oẹ rằng... không!
Nín thì tức, nói thẹn thùng,
Phải đồ bán chợ mà hòng phô trương?
Mà giá thể những phường tơ kén,
Vén màn quần, bầy biện "đồ" ra
Để cho những khách gần xa
Thử xem cho biết rằng là... có không? ...
Nay nhân buổi thanh nhàn thư thái
Chép vài hàng gửi lại tình quân
Cậy ai nhắn nhủ cho tường:
Nên tin rằng "có", chớ đồn rằng "không"!
Đời đã thiếu anh hùng, cát sĩ
Cửa phòng thu dễ hé cho ai?
Tự tình, ta viết ra chơi
Không không, có có, miệng người sá chi!

Hai ông Chiêu Hổ và Chiêu Bảy mang bài thơ đọc toáng lên tại một cuộc hội bình văn, bảo rằng đó là một áng văn "kì tuyệt". Kết quả là bài *"Tự tình"* truyền đi khắp Thăng Long, và từ đó chẳng còn ai không tin rằng Hồ Xuân Hương là đàn bà... thứ thiệt!

11

HÀ TÔNG QUYỀN

Hà Tông Quyền (1789 – 1839) quê làng Cát Động, huyện Thanh Oai (Hà Đông), đỗ tiến sĩ năm 1822, làm quan dưới triều vua Minh Mệnh đến chức *Lại bộ tham tri*. Đường hoạn lộ của ông có nhiều bất trắc, từng bị cách chức đi đầu sai tận Indônêxia như Cao Bá Quát.

THÔNG MINH VỐN SẴN TÍNH TRỜI

Hà Tông Quyền ngay từ nhỏ đã nổi tiếng là một cậu bé hiếu học và thông minh. Hàng xóm láng giềng thường nghe tiếng cậu đọc sách vang vang trong đêm khuya. Một thầy nho gần đấy đã viết một câu thơ khá hay về cậu:

Dạ tĩnh thường văn độc thư thanh.
(Đêm lặng thường nghe tiếng đọc bài.)

Năm 12 tuổi có viên quan huyện đi qua làng, gặp

cậu bèn ra một câu đối:

Tam nhân đồng hành tắc hữu ngã sư.
(Ba người cùng đi ắt có thầy ta.)

Đó là câu nói rút trong sách Mạnh Tử. Cậu bé tìm ngay được một câu khác, cũng trong sách đó, đối lại chan chát như sau:

Thiên lí nhi lai, tương lợi ngô quốc.
(Ngàn dặm tới đây, làm lợi nước tôi).

Viên quan huyện không khỏi kinh ngạc trước một thần đồng với tài ứng đối siêu quần.

BUỒN THẤY MÌNH LẠC HẬU

Cao Bá Quát, kẻ cũng bị "đầu sai" đi sang Inđônêxia, đã từng có cái nhìn mới mẻ đối với cuộc sống văn minh xứ người và buồn cho tình trạng lạc hậu của bản thân và đất nước, đã viết:

Giật mình khi ở xó nhà,
Văn chương chữ nghĩa khéo là buồn tênh!

Hà Tông Quyền khi bị sai sang Inđônêxia cũng có cùng một tâm trạng, một suy nghĩ như họ Cao. Ông chân thật viết rằng:

Thiên hạ giai cách tân
Tiếu ngã hoàn nhưng cựu.
(Thiên hạ đều đổi mới
Cười ta vẫn như xưa.)

Lời dự báo ấy đã góp phần thức tỉnh các "thầy

đồ cổ" để hướng tới một phong trào duy tân rầm rộ sau này.

MỘT NHÂN TÀI BỊ BẠC ĐÃI

Hà Tông Quyền có số phận gần giống Cao Bá Quát, là những nhân tài xuất chúng nhưng lại bị triều đình nhà Nguyễn bạc đãi. Điều đó cũng dễ hiểu: những ông vua chuyên chế có bao giờ biết khiêm nhường trước tài năng! Trái lại, họ muốn tài năng phải khom lưng quỳ gối trước họ.

Vua Minh Mệnh là một ông vua quân phiệt và kiêu ngạo. Một lần Hà Tông Quyền bị vua phạt, cắt hết lương bổng vì cái tội... có một người bạn thân đang bị vua phạt tội! Một lần khác ông bị giáng chức chỉ vì một hành động thuần học thuật: chữa lầm một chú thích nhỏ trong một câu thơ của vua!

Ông bị sai đi làm "hiệu lực" (tức đi đầu sai) tại Indônêxia cũng chỉ vì nhà vua muốn cho ông "ngấm" cái thân phận của một kẻ làm tôi mọi cho thiên tử!

Thiên hạ đồn đại rằng ông bị hại cũng chỉ vì một lời bàn thẳng thắn. Khi vua Minh Mệnh hỏi ông nên chọn ai làm người kế vị, ông đã nói không nên lập Miên Tông. Nhưng Miên Tông (sau này là vua Thiệu Trị) đã dò biết điều ấy, lấy làm căm giận lắm. Vị tân hoàng đế mời ông đến dự tiệc ở nhà mình rồi ngầm sai người đánh chết. Thiệu Trị phải bưng bít việc này bằng cách làm một quan tài giả đem chôn (để không ai được nhìn thấy thi thể thật của Hà Tông Quyền).

Người đời vô cùng xót xa thương cảm cho cuộc đời làm quan đầy oan khuất của ông, đã mang một câu văn cổ để vận vào ông như sau:

Bao Tề dữ Tấn, thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền.
(Bao dung Tề, Tấn, thánh nhân bất đắc dĩ dùng Quyền)

Nghĩa đen: Bậc thánh nhân dùng đức, bao dung Tề, Tấn để khuyên dạy là chính, bất đắc dĩ mới sử dụng uy quyền.

Nghĩa bóng: Bao dung các bầy tôi, vua bất đắc dĩ mới dùng Hà Tông Quyền!

Một đại trí thức (đỗ tiến sĩ) từng làm đến chức *Lại bộ Tham tri* mà chỉ được dùng một cách bất đắc dĩ! Điều đó chứng tỏ tình trạng bạc đãi nhân tài đương thời đã đến mức đáng báo động như thế nào!

Tư liệu: Kho tàng giai thoại Việt Nam
(Vũ Ngọc Khánh)

12

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Nguyễn Công Trứ (1778 – 1859) người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, dòng dõi nho gia, quan lại. Từ nhỏ Nguyễn Công Trứ thông minh, nghịch ngợm, táo bạo và phóng khoáng. Nhưng con đường cử nghiệp lận dận, 35 tuổi mới đỗ tú tài, 41 tuổi mới giật được giải nguyên.

Nguyễn Công Trứ là một nho sĩ có tinh thần nhập thế tích cực, có chí lớn lập công danh và ông đã thực hiện được cái chí:

Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông!

Ông làm quan cho nhà Nguyễn dưới các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, nếm đủ mùi vất vả gian lao và cả cay đắng.

Tuy làm bầy tôi cho triều đình nhà Nguyễn, nhưng Nguyễn Công Trứ là một nhân cách cứng cỏi,

khinh thế ngạo vật. Điều nổi bật ở ông là phong cách sống "ngông nghênh, ngất ngưởng". Với ông, *Cái Tôi* của văn học Việt Nam được tô đậm nét thêm sau thơ Hồ Xuân Hương, để rồi *Cái Tôi* ấy sẽ phát triển mạnh sau này với Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà, cuối cùng biến hoá thành *Cái Tôi* của Thơ Mới.

TÀI ĐỐI... MÓC

Hồi còn trẻ, Nguyễn Công Trứ say mê hát phường vải, một lối hát đối đáp của hai phe để đọ tài đọ trí.

Một lần, chàng thanh niên Nguyễn Công Trứ tham gia phe do cụ Hàn San làm thầy dùi. Phe bên kia do ông tú Đỗ Tâm làm thầy dùi. Hễ bên nào ra được câu thơ móc máy vào đến tận "tổ chấy" của bên kia mà bên kia "cứng họng" thì bên ấy thắng.

Lúc ấy phe bên kia hát câu thơ Đường:

Cô Tô thành ngoại Hàn San tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền...

Cụ Hàn San giật nảy mình: đúng họ đã móc được "tên củ" của mình ra mất rồi! Làm sao tìm ra được câu thơ nào có hai chữ "Đỗ Tâm" để địch lại bây giờ? Cụ vỗ trán nghĩ mãi không ra, đành vớ lấy ô, áo định bỏ cuộc ra về. Nhưng lập tức Nguyễn Công Trứ xuất chiêu kịp thời:

Nay mừng quảng lượng độ tâm[1]

---

[1] Tiếng Nghệ tĩnh *Đỗ Tâm* đọc giống *Độ Tâm*.

Cửa Vũ Môn cá vượt, thoả lòng xuân khách trần.

Cụ Hàn San bỗng nở nụ cười sung sướng! Chàng thanh niên đã cứu ông một... "ván thua trông thấy"!

Rõ ràng, câu hát cũng đã lôi được "tên củ" của ông thầy dùi Đỗ Tâm ra, và còn tài tình hơn ở chỗ móc luôn được cả chuyện "đời tư" của ông ta nữa: ông ta vừa thi đỗ tú tài (vượt Vũ Môn), nhưng đỗ được là do bà vợ đi cầu cúng đức Phật trên chùa (quảng lượng độ tâm)!

Phe ông Tú Đỗ Tâm công nhận phe cụ Hàn San thắng cuộc!

TÀI ĐẶT THƠ "BẺ CHỮ" (CHIẾT TỰ)

Chữ nho vốn rườm rà, học chữ nào biết chữ ấy, cho nên coi là khó. Bởi thế dân gian mới có câu "nhất tự vi sư, bán tự vi sư" (dạy một chữ là thầy, dạy... nửa chữ cũng là thầy!).

Các thầy đồ thường phải "chiết tự" những chữ nho khó thành nhiều phần nhỏ, đặt thành câu vè để học trò dễ nhớ. Ví dụ chữ *đức* (德) người ta đặt thành câu vè như sau:

Chim chích mà đậu cành tre,
Thập trên, tứ dưới, nhất đè chữ tâm.

Một hôm trong cuộc hát phường vải, có người đọc câu vè này để đố là chữ gì. Khi một người giải đáp xong, Trứ bèn nói:

– Câu vè ấy cốt giúp trẻ con nhớ mặt chữ chứ

không có chút gì là hay ho cả, chỉ là sự gán ghép gượng gạo và... ngớ ngẩn! Ta nên đổi đi!

Một người bèn thách:

– Anh bảo câu vè ấy dở, vậy anh thử đặt câu vè khác hay hơn xem nào?

Hàng chục cặp mắt đổ dồn vào Trứ, chờ đợi. Sau một vài giây, Trứ cất giọng ngâm nga:

Cành cao chim chích vẫy vùng,
Trăng mười tư còn rạng, hẹn một lòng khăng khăng!

Trứ vừa dứt lời, cả bọn bèn vỗ tay đôm đốp khen hay! Cũng là một câu chiết tự chữ dức, nhưng rõ ràng đây là một câu thơ huê tình! Hát phường vải đêm trăng mà dùng câu đó thì nhất trần đời chứ còn gì nữa!

Về phần chiết tự, chữ "thập" trên chữ "tứ" mà nói "mười tư", chữ "nhất" trên chữ "tâm" mà nói "một lòng" thì thật rất chi là đúng và tài tình!

GHẸO CON GÁI QUAN ĐỐC HỌC

Hôm ấy Trứ đi học về đến gần nhà quan Đốc học tỉnh thì cô con gái quan Đốc cũng vừa bước chân ra ngoài đường. Chạm mặt anh học trò mặt mũi không lấy gì làm "tử tế" cho lắm, cô nàng ngoắt người quay sang hướng khác. Cô mặc một chiếc áo lụa dài mới tinh, dáng điệu kiêu xa đúng là con nhà quan cách!

Cậu học trò Trứ không ưa bất kì ai tỏ vẻ coi

thường mình như vậy. Cô ta là con quan Đốc học, có thấm gì với Trứ, con của một vị quan lớn triều Lê?

Nhanh như cắt, Trứ theo sau cô nàng, sẵn đang nhai trầu trong miệng, Trứ bèn phóng toẹt một bãi nước trầu vào tà áo đẹp của cô ta. Cô nàng quay lại, tru tréo kêu lên rồi gọi lính gác cổng tới, tóm cổ Trứ lôi vào trình quan Đốc. Quan nghiêm khắc hỏi:

– Anh là học trò học troẹt gì mà nghịch lếu láo như vậy hả? Muốn tốt hãy xin lỗi cô nương ngay và về bảo bố mẹ mang tiền đền cô may áo khác!

Trứ vờ vịt chống chế:

– Thưa ông Đốc, tôi là học trò nghèo, con của quan Đức Ngạn hầu Nguyễn Công Tấn. Chẳng qua tôi vô ý nên làm bẩn áo cô nương!

Quan đốc nghe Trứ nói thế thì đâm nể, bèn mở đường cho Trứ:

– Anh là con dòng cháu giống thì được, anh hãy thử làm một bài thơ về chuyện... ướt áo, đọc ta nghe xem!

Trứ nghĩ một lát rồi ứng khẩu đọc luôn:

Thoắt chốc tai nghe một tiếng ồ,
Dần dần ngoài cửa mới đưa vô.
Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại,
Ai ngờ trời tuôn lộc nước cho!
Khi nãy nắng nôi là thế ấy,
Bây giờ mát mẻ biết chừng mô!

*Hỡi người **ướt áo** đừng năn nỉ,*
Có rứa rồi ra mới được mùa!

Nghe xong, quan Đốc bỗng mỉm cười! Anh chàng học trò này không ngờ tài hoa đến thế. Thơ tả mưa đã hay lại còn tinh nghịch "lèo" thêm ý "vơ vào" cho hắn nữa. Quả thật là "con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh"!

Quan Đốc khen thơ Trứ rồi đưa cậu ra cửa, quên phắt lỗi lầm của cậu...

TRÊU SƯ

Nguyễn Công Trứ học gần một ngôi chùa. Có lẽ từ nhỏ Trứ đã có thiên hướng ưa thích giáo lí Khổng Mạnh (Nho giáo) nên Trứ "ác cảm" với Phật giáo và mọi thứ thần thánh khác. Thái độ khinh nhờn của Trứ với Phật, Thánh thể hiện rất rõ qua nhiều hành động.

Không tin sự "chay tịnh" của nhà sư, Trí bèn dò la hành tung của các nhà sư. Một lần Trứ lẻn xuống bếp định tận mắt xem xét "nồi cà bung" của vị sư kia xem có phải thật là "cà bung" không hay là... "cầy bung"? Nhà sư đoán được thâm ý của cậu học trò quỷ quái này bèn cản cậu bằng một câu:

Khách khứa kể chi ông núc bếp?

nghĩa là: anh là khách lịch sự, sao lại màng ngó đến ông đầu rau làm gì?

Nào ngờ Trứ đối ngay:

Trai chay nào đó: vại (vãi) *cà sư?*

nghĩa là: đồ chay của sư là vại cà đó phải không? Nhưng cũng hàm một ý thứ hai hết sức... xỏ lá là: chay tịnh gì ông khi bà vãi cứ cà (cọ) vào ông?

Thấy cậu học trò quá hỗn hào, nhà sư tức giận, bèn cậy đến Phật mà niệm rằng:

– Xin chứng minh cho! Nam Mô A Di Đà Phật!

Trứ cũng đốp lại, niệm luôn táo quân, yêu cầu ngài xác nhận có "nồi cầy bung" trong bếp của sư:

– *Có giám sát đó! Đông Trù Tư Mệnh Táo Quân!*

Nhà sư chết điếng người: hành động phá giới của ngài đã bị cả người lẫn thần phát giác!

Lại một lần Trứ đi vãn cảnh một ngôi chùa có tiếng là đẹp. Trứ vừa vào đến cổng chùa liền bị hai con chó xồ ra sủa ầm lên, định đớp khách.

Trứ bèn đọc hai câu thơ để chế giễu:

Bụt cũng hiền lành, sư cũng khá,
Còn hai con chó, chửa từ bi!

Xếp cả Bụt, sư lẫn chó vào một rọ mà xét chung về "đạo đức" như vậy, thật không gì "xỏ xiên" hơn!

Trứ vào trong chùa, đến chỗ sư thường ngồi đọc sách, thấy trên tường, sư viết một câu khá cao ngạo như sau:

Thuộc ba mươi sáu đường kinh, chẳng thần, thánh, phật, tiên, nhưng khác tục!

Thừa lúc sư đang đi vắng, Trứ bèn lấy bút viết luôn một câu đối lại như sau:

Hay tám vạn tư mặc kệ, không quân, thần, phụ, tử, đếch ra người!

Câu đối khác nào một gáo nước lạnh giội vào đầu sư: sư khoe sư thuộc 36 đường kinh nhưng sư sống ngoài lề xã hội (không *vua, tôi, cha, con*) làm sao sư có thể làm một con người? Đòn cân não của Trứ không phải không "ác liệt" vậy!

BỠN THẦN

Nguyễn Công Trứ thường đóng vai một anh đồ ngông, xách theo một bầu rượu, một túi thơ đi đây đi đó ngao du, gặp cái gì không ưa thì... gây sự chơi. Một bữa, Trứ tạt vào miếu thờ Long Thần vốn nức tiếng linh thiêng. Trứ bèn bước đến trước bức tượng Thần, rót rượu đổ vào miệng Thần, mời uống! Thần bằng gỗ mít nên không biết uống, làm rượu chảy tràn ra ngoài cả. Trứ bèn túm cổ Thần, vật ngửa ra nền miếu, uych vào mạng sườn Thần mấy cùi chỏ, rồi bỏ mặc thần đấy, thủng thẳng ra về.

Hôm sau, Trứ lại tạt vào lần nữa, xem tình hình Thần ra sao? Nào ngờ Thần vẫn nằm chềnh ềnh trên mặt đất. Trứ bèn dựng Thần dậy đặt vào chỗ cũ và làm bài thơ tạ tội:

Hôm qua thường tớ tới chơi đây
Đánh vật Long Thần mấy cẳng tay,
Khi tỉnh thì ai đâu dám?
– Say!

CHUỘI CẢ THÁNH

Mặc dầu văn hay chữ tốt, nhưng có lẽ vì văn viết có bệnh "ngông" thường phạm vào quy củ, nên Trứ thi ở trường thi xứ Nghệ cứ bị hỏng lên hỏng xuống, ba mươi mấy tuổi đầu mà chưa giật được một cái... "dải rút" nào!

Người ta mách Trứ: muốn đỗ phải đến kêu cầu bà chúa Liễu Hạnh để bà phù hộ cho. Trứ nghe lời bèn đến đền thờ bà Liễu Hạnh cầu thi đỗ, và hứa nếu được "sở cầu như nguyện" thì Trứ sẽ mổ hẳn ba con bò để làm lễ tạ. Quả nhiên, nhân bảo như thần bảo, khoa thi Hương năm ấy, Trứ đỗ giải nguyên (thủ khoa!) song... đỗ thật đấy nhưng nhà Trứ vốn nghèo, đào đâu ra những ba con bò bây giờ?

Nghĩ một hồi, Trứ bỗng tươi nét mặt, mỉm cười tự nhủ: "Được rồi! Không có bò này thì sẽ có bò khác!". Nói đoạn, Trứ xăm xăm đến đền, khấn vái bà Chúa rồi sụp xuống bò vòng quanh trước điện thờ ba lượt. Xong, Trứ đứng lên "tính sổ" với bà Chúa rằng:

– Tôi đã làm lễ chị đúng "ba bò" rồi đấy nhé!

Rồi rũ áo ra về, coi như xong chuyện!

Một lần khác, khi đã "nên ông nên bà", Nguyễn Công Trứ được lính cáng trên võng đi qua trước đền bà Liễu Hạnh. Bất thình lình một bên võng đứt dây, suýt nữa thì ông rơi lộn xuống đất. Bọn lính cáng võng sợ hết hồn, đồ rằng vì bà chúa rất thiêng, đã phạt cái tội "vô phép", qua trước cửa miếu bà mà không chịu hạ mã.

Nguyễn Công Trứ cười, xuất khẩu đọc bài thơ cốt cho bà chúa trong đền nghe thấy:

Mụ thần như rứa, rứa thì thôi
Suýt nữa làm ông thịch cái rồi!
Dẫu có thiêng liêng đành phận gái
Lẽ nào châu chấu đấu ông voi?

Kể về người có tính ngạo mạn thì có lẽ Nguyễn Công Trứ đứng số một! Bởi đầu óc ông mang "đặc sệt" cái quan niệm "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" do chính những đức thánh hiền như Khổng Tử, Mạnh Tử... truyền dạy từ hàng mấy nghìn năm nay chứ đâu phải chuyện tầm phào? Cho nên bà chúa Liễu Hạnh, dù có là thần thánh đi chăng nữa thì chung quy cũng chỉ là một người đàn bà, mà đàn bà so với đàn ông thì có khác gì châu chấu so với voi?

KHẤT NỢ TỔ TÔM

Thủa hàn vi, nhà thơ Nguyễn Công Trứ, cũng là một tay chơi tổ tôm có hạng, nhưng vì nghèo nên thường mắc nợ sau những cuộc đỏ đen. Bị chủ nợ, một ông lão nhà cái đến đòi rát quá, Nguyễn Công Trứ bèn làm một bài thơ khất nợ như sau:

*Thân **bát văn** tôi đã xác vờ*
*Trong nhà còn biết bán **chi** giờ!*
*Của trời cũng muốn, không **thang** bắc,*
*Lộc thánh còn mong **lục sách** chờ*[1]

---

[1] Tra cứu sách thánh hiền.

*Thiên tử **nhất văn** rồi chẳng thiếu,*[1]
*Nhân sinh **tam vạn** hãy còn thừa*[1]*...*
*Đã không **nhất sách**, kêu chi nữa?*[2]
***Ông lão** tha cho cũng được nhờ!*

Thật là bài thơ chơi chữ rất mực tài tình! Mỗi câu đều có tên một quân bài tổ tôm (bát văn, chi chi, thang, lục sách, nhất văn, tam vạn, nhất sách, ông lão) và đều có nghĩa trong bài thơ.

Ông lão nhà cái đọc bài thơ, phục lăn. Thương cho cảnh "tài tử đa cùng" của Trứ, ông bèn "tha" cho nhà thơ.

CÂU THƠ TÀI TÌNH VỊNH "Ổ RƠM"

Một hôm, Nguyễn Công Trứ đi học về, đến giữa đường thì thấy phía trước, một đoàn quân lính của Tả quân Lê Văn Duyệt đang rầm rầm kéo đến, cờ xí rợp trời, trống phách, thét loa ầm ỹ. Uy thanh của Tả tướng quân đã từng phò vua Gia Long đánh tan nhà Tây Sơn, chấn động thiên hạ, khiến dân chúng huyện Nghi Xuân sợ hãi, chạy trốn hết. Họ nghĩ bụng: chạm phải đám quân này chẳng phải đầu cũng phải tai, chẳng có lợi lộc gì, nên tốt hơn hết là "tránh voi chẳng xấu mặt nào"!

---

[1] Nhất văn thiên tử chiếu: một khi nghe thấy có chiếu thiên tử. (thì tha hồ nhiều bổng lộc).
[1] Ba vạn sáu ngàn ngày: đời người (còn dài).
[2] Không còn một kế sách nào.

Trước thái độ nháo nhác sợ hãi của dân chúng, đoàn quân của Tả tướng quân càng dương dương tự đắc kéo qua. Chàng thanh niên Nguyễn Công Trứ vốn can đảm, ngông nghênh, gặp dịp này, bèn nghĩ cách thử... "gây sự" với ông tướng khét tiếng này xem sao!

Trứ bèn vào ngay một cái quán bên đường. Sẵn có chiếc ổ rơm, Trứ nằm vào, rên la rầm rĩ cốt cho đám quân kia chú ý. Quả nhiên, thấy sự lạ, mấy tên lính dẹp đường cầm giáo tiến lại quát hỏi và hoạnh hoẹ rằng tại sao thấy quan quân đi qua mà dám vô lễ nằm đây mà rên la oai oái như vậy! Thấy thái độ chàng thanh niên có vẻ ngang ngạnh, bọn lính bèn tóm cổ chàng ta dậy, bắt đến trình quan Tả tướng quân.

– Tại sao anh dám nằm chềnh ềnh bên đường mà rên la rầm rĩ khi đại quân của ta đang hành binh? – Lê Văn Duyệt nghiêm giọng hỏi.

– Dạ thưa, tôi là học trò đi học về ngang đường, chẳng may "phải gió", nên tôi nằm rên, nào có can cớ gì đến đại quân của ngài?

Vốn là người võ dũng, ưa thích sự can đảm, Lê Văn Duyệt nghe câu đáp rắn rỏi khác thường của anh học trò, có phần vì nể, bèn thử thách anh ta:

– Được, anh nói anh là học trò, vậy anh thử làm một câu thơ về cái "ổ rơm" của anh xem! Nếu không làm được, nghĩa là anh đã mạo xưng, ta sẽ trị tội đấy.

Nguyễn Công Trứ không chút sợ sệt, mắt long lanh sáng quắc tìm ý rồi dõng dạc đọc:

Ba vạn anh hùng đè xuống dưới,
Chín lần thiên tử đội lên trên.

Lê Văn Duyệt sửng sốt trước câu thơ biền ngẫu ứng khẩu của chàng học trò. Anh ta vịnh cái ổ rơm (mà anh ta đang nằm đắp chiếu trên đó) đã rất đúng thì chớ, ý tứ lại hào hùng làm sao!

"Ba vạn anh hùng" nghĩa là ba vạn anh hùng... rơm (ổ rơm mà lại) – rõ ràng ám chỉ đoàn quân của ngài – bị đè rập xuống dưới! Ai đè? Nghe khẩu khí của câu thơ thì đủ biết: không phải chính anh ta "đè" thì còn ai vào đấy nữa? Anh chàng này nói mỉa đoàn quân của ngài, không ngoa! Còn "chín lần thiên tử" chính là nói đến cái chiếu (vì cái chiếu nằm đồng âm với chữ chiếu chỉ của thiên tử). Anh chàng đang nằm rên kia đâu phải hạng người xoàng: anh ta có cốt cách của một kẻ sĩ trung quân ái quốc, cũng biết đội chiếu thiên tử trên đầu như ai, nào kém cạnh gì ngài tả tướng!

Lê Văn Duyệt nghe hai câu thơ "ác liệt" quá, trong bụng phục lắm, bèn cười bảo:

– Thơ của chú mày khá đấy, có khẩu khí lắm!

Đoạn Tả tướng quân khoát tay ra hiệu cho quân lính tiếp tục cuộc hành trình, không hề đụng đến một cái lông chân của Trứ!

CHƠI THƠ VỚI CAO BÁ QUÁT

Ông "ngông" Nguyễn Công Trứ thỉnh thoảng lại gặp gỡ ông "cuồng" Cao Bá Quát, xem chừng cũng tâm

đắc lắm. Một lần hai ông vừa đi vừa đàm đạo văn chương. Bỗng có tiếng người trong xóm hát câu ca dao:

Đang khi lửa tắt, bếp vùi,
Lợn kêu, con khóc, chồng đòi tòm tem!
Bây giờ lửa đỏ bếp nhen,
Lợn ăn, con ngủ, tòm tem thì tòm!

Cả hai ông chịu là câu ca dao thật lí thú, rồi thách nhau mỗi người làm một bài thơ diễn đạt cũng cái ý trên nhưng bằng cách của mình. Ông Trứ đọc trước:

Những lúc vội vàng, chàng những muốn...
Bây giờ thong thả, thiếp xin vâng...

Ông Quát cười:

Thơ bác cũng khá đạt đấy, nhưng chưa "quái chiêu", lại thừa mất mấy chữ!

– Thế theo ý bác thì nên viết thế nào?

– Theo ngu ý tôi, ta nên viết thế này:

Những lúc vội vàng, gượm!
Bây giờ thong thả, nào!

Ông Trứ vỗ đùi đánh đét:

– Phải!

MẸO DÙNG GÀ TRỐNG LÙNG GIẶC

Thời bấy giờ, dân thiểu số ở Đàm Lung (một nơi thuộc vùng thượng du) hay nổi dậy chống triều đình. Quan quân đánh dẹp mãi không ăn thua gì, bởi họ ẩn

núp trong chỗ rậm rạp, chúng thấy quan quân, mà quan quân tịnh không bao giờ thấy chúng.

Rốt cuộc triều đình phải triệu Tham tán Nguyễn Công Trứ tới giao cho nhiệm vụ phải bình định vùng biên giới.

Nhiều "mưu sĩ" bày hết kế này kế khác, ông đều gạt đi.

Thế rồi ông cho quân thong thả kéo từ Sơn Nam lên thượng du. Cứ đi mươi dặm, ông lại cho quân nghỉ, tha hồ hát xướng. Lúc đến cách Đàm Lung độ hai ngày đường, ông cho dựng trại rồi lại cho quân lính nghỉ ngơi, uống rượu, đánh bài vui đùa suốt năm ngày đêm. Bọn giặc cỏ dò la thấy vậy cho là quan quân rất chủ quan, do đó chúng cũng chẳng đề phòng gì cả.

Nguyễn Công Trứ sai người mua một số lớn gà trống, nhốt vào lồng và gọi mấy người lính lanh lợi giả vờ mang gà vào bản bán. Ông dặn:

– Các anh cứ thản nhiên đi như khách buôn. Nếu có bị cướp sạch thì càng tốt, quay về ngay báo cho ta biết!

Chưa ai biết Tham tán đang tính mẹo gì. Chỉ biết bọn lính mang lồng gà đi bán, rốt cuộc đều bị cướp sạch, chỉ còn tay không, vội về báo tin.

Lập tức, ngay trong đêm ấy, ông Trứ ra lệnh hành quân, chia người lùng sục vào sâu trong rừng. Quả nhiên không thấy mũi tên nào của địch! Đến gần sáng bỗng quân lính nghe đó đây vang lên tiếng gà gáy. Binh lính nhè đúng những chỗ ấy mà tấn

công và đại thắng.

DÙNG MƯU DIỆT NGHĨA QUÂN NÔNG VĂN VÂN

Thời vua Minh Mệnh có quan Tri châu Nông Văn Vân, trị nhậm vùng Bảo Lạc, vì bị triều đình "hỏi tội" (do có quan hệ cọc chèo với Lê Văn Khôi) đã chống lại triều đình.

Năm 1833, quân Nông Văn Vân chiếm Cao Bằng, nhiều vị quan triều đình ở đây đã phải tự vẫn. Hoàng Văn Quyền, Tuần phủ Lạng Sơn đem quân cứu viện Cao Bằng, bị bắt sống. Triều đình cử Trần Văn Tuân thay Hoàng Văn Quyền coi giữ Lạng Sơn. Thế của nghĩa quân mạnh quá. Triều đình lo sợ, cử ba đạo quân lên đánh dẹp Cao Lạng. Một đạo từ Nghệ An ra do Tạ Quang Cự chỉ huy. Một đạo từ Thái Nguyên kéo lên, do Phạm Văn Điển và Nguyễn Đình Phổ cầm đầu. Một đạo từ Tuyên Quang kéo sang, do Lê Văn Đức chỉ huy. Nguyễn Công Trứ cũng được điều tới cùng Lê Văn Đức cầm quân.

Cả ba đạo quân của triều đình quần thảo với nghĩa quân mãi mà không mang lại kết quả gì. Tình hình ngày càng nan giải, Nguyễn Công Trứ lại được điều sang cùng Nguyễn Đình Phổ cầm đầu đạo quân Thái Nguyên.

Nguyễn Công Trứ chẳng đánh thì chớ, lại tỏ ra lơ là việc quân, làm Trần Văn Tuân sốt gan sốt ruột. Ông cho quân nhảy múa hát ca tiệc tùng thâu đêm suốt sáng. Dinh trại của ông trở thành một sân khấu phường chèo, và hát ả đào.

Trần Văn Tuân bực lắm, gửi mật thư báo cho vua Minh Mệnh biết sự tình. Nhà vua ban đầu hơi ngờ vực Nguyễn Công Trứ, nhưng rồi ông nghĩ lại, trả lời Tuân như sau: *"Nguyễn Công Trứ tự thử sở hành, tất hữu biệt toán. Quân lữ chi gian, bất khả dĩ phù ngôn dao động tương tâm, thích y xử trí"*. (Nguyễn Công Trứ tự làm như thế, chắc có toan tính riêng. Trong quân không được bàn phao lời làm dao động lòng tướng. Cứ để xem).

"Nghĩa quân" và dân sở tại thấy quân triều đình mải vui đàn hát, nhiều kẻ tò mò đến xem. Quân triều đình liền trà trộn vào đám người ấy, hỏi dò được nhiều bí mật của Nông Văn Vân. Khi nắm được chắc địch tình, Nguyễn Công Trứ mới ra tay, kéo quân xông vào tận bản doanh và tiêu diệt nghĩa quân. Cao Bằng, Lạng Sơn trở lại yên bình như xưa.

Lúc bấy giờ Trần Văn Tuân mới hiểu được cơ mưu của Nguyễn Công Trứ và thật sự khâm phục ông.

LỠM BỌN SÍNH TỪ CHƯƠNG

Nguyễn Công Trứ tuy xuất thân nho học, nhưng ông ưa chuộng lối văn chân thực, đặc biệt là văn Nôm, và chúa ghét lối văn chương "cử tử" sáo rỗng vốn là căn bệnh mãn tính của bọn nho sĩ tầm thường đương thời.

Một hôm ông cùng đi đường với một tốp nho sĩ cử tử đang trẩy kinh thi Hội. Nghe họ thi nhau "sủa" không ngớt những thứ văn chương vô bổ, câu

cú cầu kì mà nội dung nhạt hoét, Nguyễn Công Trứ bèn lên tiếng:

– Lão nghe các thầy nói, biết ngay các thầy là những bậc thông kim bác cổ. Riêng lão, hồi trước cũng thuộc nhập tâm một đoạn cổ văn hết sức uẩn súc, xin đọc để các thầy cùng thưởng lãm!

– Vâng vâng, xin cụ đọc cho chúng tôi nghe, thật chẳng mấy khi!

Nguyễn Công Trứ bèn đọc:

– Sông Nhị Hà sâu 36 thước, chim ăn chim béo, cá không ăn, cá bay về núi Hoàng Sơn. Tưởng Đường sơ Thang, Võ chi hưng, ông Loèm, ông Loẻm, ông Loem, tổng bất ngoại bò vàng chi liếm lá!

Cả bọn sĩ tử nghệt mặt ra mà nghe, chẳng hiểu mô tê gì, nhưng không ai dám hé răng, sợ lòi cái dốt của mình ra!

Nguyễn Công Trứ hỏi:

– Các thầy thấy lời văn uẩn súc lạ thường không?

– Quả là uẩn súc, thưa cụ! – cả bọn đáp.

Chỉ riêng Nguyễn Công Trứ là cười thầm trong bụng: đoạn văn trên chính ông bịa ra bằng những lời lẽ "lung tung tí mẹt" để loè, nhưng bọn họ quen đọc những câu rối rắm vô nghĩa nhiều rồi, cho nên thấy sỏi lại tưởng là ngọc!

CHÂM BIẾM THẲNG THỪNG

Tính "ngông" của Nguyễn Công Trứ đi kèm với tính hay... "nói thẳng thừng".

Một lần ông được một vị đại thần trong triều mời dự tiệc mừng con ông ta vừa đỗ cử nhân. Khách khứa đến rất đông, để mừng chủ nhân thì ít mà để nịnh chủ nhân thì nhiều. Một người thấy trước cửa có một cây vông trổ hoa bèn nói:

– Nhà đại nhân quả là có hồng phúc: cứ nhìn cây vông trước cửa trổ hoa rực rỡ thế kia thì biết. Thưa các vị, chúng ta nên làm thơ vịnh cây vông để mừng đại nhân!

Nghe giọng nịnh hót ấy, Nguyễn Công Trứ đã thấy điên tiết. Ông bèn vui vẻ nhận lời làm bài đầu tiên, đọc:

Biền, nam, khởi, tử (cây quý) chẳng vun trồng,
Cao lớn làm chi những thứ vông!
Tuổi tác càng già càng xốp xáp,
Ruột gan không có, có gai chông!
Ra tài lương đống không nên mặt,
Dựa chốn phiên li (hàng giậu) chút đỡ lòng.
Đã biết nòi nào thì giống ấy,
Khen cho rứa cũng trổ ra bông!

Thật là một bài thơ châm biếm thẳng thừng nhè vào chủ nhân, khiến ông ta tím mặt! Đủ thấy Nguyễn Công Trứ trực tính đến chừng nào!

Thấy ông... quá đà, có thể làm hỏng cuộc vui của gia chủ, Hà Tông Quyền, một người cũng nổi tiếng

hay chữ, bèn ứng biến mau lẹ, ra một vế đối thách Nguyễn Công Trứ:

– *Quân tử ố kì văn chi... quý ngài*[1]

Câu này mượn chữ *trứ* (loè loẹt) nhằm đả kích Công Trứ: người quân tử ghét văn của Trứ. Nào ngờ Nguyễn Công Trứ vẫn không chịu xuống thang, bèn đối lại Quyền như sau:

– *Thánh nhân bất đắc dĩ dụng... quan lớn!*[2]

Câu này nguyên trong sách, nhưng Nguyễn Công Trứ mượn chữ *quyền* để chế giễu Quyền là kẻ bất đắc dĩ được người ta dùng mà thôi!

Hà Tông Quyền bị một vố đau, trong bụng thù Nguyễn Công Trứ từ đấy.

CẮT NGHĨA HAI CHỮ "LANG TRUNG"

Nguyễn Công Trứ có tư tưởng của một kẻ sĩ tích cực nhập thế: gần cả cuộc đời ông lao thân khổ trí phụng sự triều Nguyễn. Nhưng cũng như nhiều trung thần khác đương thời, ông nhiều phen bị bạc đãi, số phận ông "lên voi xuống chó" luôn luôn.

Có thời kì ông được điều vào biên giới phía tây nam tham gia cuộc chiến tranh giành giật đất đai. Việc không thành, các tướng lĩnh đều bị tội, Nguyễn

---

[1] Nguyên văn Quân tử *ố kì văn chi trứ* (quân tử ghét thứ văn lòe loẹt bề ngoài).

[2] Nguyên văn: Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền (bậc thánh nhân bất đắc dĩ mới dùng đến uy quyền).

Công Trứ bị giáng chức xuống trị nhậm ở An Giang, làm chức *Binh bộ Lang trung*.

Cái hàm "lang trung" này, suốt 20 năm làm quan, Nguyễn Công Trứ đã nhận đi nhận lại mấy lần, lúc thì "thăng lên lang trung", lúc lại "giáng xuống lang trung". Bởi thế, với ông, cái hàm "lang trung" thật đáng tức cười. Một hôm ở giữa dinh tuần phủ An Giang, đang lúc thù tạc với các bạn đồng liêu, Nguyễn Công Trứ hỏi mọi người:

– Có vị nào giải nghĩa được "lang trung" là thế nào không ?

Không ai cắt nghĩa được gốc gác cái từ "lang trung" là thế nào cả. Nguyễn Công Trứ cười nói:

– Nguyên do là thế này: xưa có một ông chồng có ba vợ. Không may, ông ta lăn cổ ra chết. Người vợ cả ôm lấy đầu chồng khóc "Ô hô! Lang thủ!" (ôi! đầu chồng tôi!). Người vợ hai ôm lấy chân chồng khóc: "Ai tai! Lang túc!" (ôi! chân chồng tôi!). Người vợ ba không biết ôm vào chỗ nào nữa, bèn nhè ngay vào cái "khúc giữa" của chồng mà ôm và khóc rầm lên rằng: "Y hi! lang trung!" (ôi, chỗ giữa của chồng tôi!). Các vị thấy đấy: "lang trung" chính là thế, chứ là cái gì đâu!

Mọi người nghe chuyện "bố phượu" của quan "lang trung", ôm bụng cười ngặt nghẽo!

TRÒ ĐỜI, VINH NHỤC KỂ CHI!

Nguyễn Công Trứ đang làm Tuần phủ An Giang, đùng một cái, chỉ vì lời vu cáo bậy bạ nào đó, triều đình chẳng xét xử đến đầu đến đũa, cách tuột chức vụ của ông, giáng xuống làm lính quèn, điều đi Quảng Ngãi!

Là người từng nhìn tỏ "cái mặt đời", Nguyễn Công Trứ không một chút ngỡ ngàng hoảng hốt. Ông thản nhiên bàn giao giấy tờ, dấu má rồi khăn gói lên đường ra sung quân ở Quảng Ngãi. Trước các quan đầu tỉnh, bao lâu nay chỉ là đồng liêu của ông, thậm chí có người còn là thuộc hạ của ông, ông xuất hiện với bộ dạng một tên lính hạng bét: áo cộc màu chàm, nón dấu đội đầu, ruột tượng dựng gạo quàng vai, bên hông dao tu giắt trong vỏ tre.

Các quan đầu tỉnh thấy vậy, ai nấy không khỏi bàng hoàng. Họ biết quá rõ Nguyễn Công Trứ là một công thần của triều đình, từng là Tổng đốc, thượng thư. Họ thành thật ái ngại, bèn đề nghị để ông không phải mặc quân phục của lính, miễn cho ông mọi thứ sự vụ của người lính.

Nhưng Nguyễn Công Trứ gạt đi mà rằng:

– Ấy chớ! Xin các quan cứ để tôi làm lính như thường! Bởi vì, lúc làm đại tướng tôi không lấy làm vinh, thì nay làm lính, tôi cũng không lấy làm nhục!

CỨNG CỎI CẢ VỚI VUA

Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ chính là người tổ chức và lãnh đạo công cuộc khẩn hoang ở hai

huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình), biến một vùng úng mặn thành một vùng đồng bằng phì nhiêu, trù phú. Nhân dân hai hạt ấy nhớ mãi ơn ông nên đến năm ông 75 tuổi, họ trịnh trọng rước ông ra thăm quê hương họ, đồng thời cho ông chứng kiến ngôi sinh từ (đền thờ sống ông) ở Kim Sơn do họ tự động bảo nhau lập nên.

Trước sự kiện ân nghĩa ấy, có kẻ muốn tâng công với Tự Đức bèn ngầm tâu vua vu cáo rằng Nguyễn Công Trứ đang tụ tập dân chúng để... làm phản!

Vua Tự Đức bèn tức tốc triệu Nguyễn Công Trứ về triều, định hỏi tội, nhưng các quan chức trong triều kịp tâu vua rõ rằng cái tin thất thiệt kia là hoàn toàn vô căn cứ.

Tự Đức hết nghi ngờ, nhưng đã trót mời vị "lão thần" về triều, bèn quay ra giọng hỏi han uý lạo:

– Khanh ra thăm hai hạt Kim Sơn, Tiền Hải, vậy dân tình ở đấy ra sao?

– Tâu bệ hạ, dân hai hạt ấy đều có ruộng cày, mùa màng tươi tốt, cho nên họ đặt ra nhiều câu hát, câu đố để hát mừng buổi thái hoà...

– Khanh thử đọc cho trẫm nghe một câu xem!

– Dạ, chẳng hạn họ đố nhau rằng:

Đem thân cho thế gian ngồi
Chẳng ơn thì chớ, lại cười "bất trung"!

Tự Đức hỏi:

– Vậy nó là cái gì?

– Tâu bệ hạ, đó là "cái phản"!

Tự Đức biết ông già Trứ nói móc mình về việc "ngờ ông ta làm phản", đành cười trừ, rồi hỏi thêm:

– Thế khanh còn nhớ câu nào khác không?

– Muôn tâu, họ còn đố nhau câu này:

Ngay lòng ở với nước nhà
Người dù không biết, trời đà biết cho.

– Đấy là cái gì?

– Dạ, đó là cái máng nước!

Tự Đức bỗng cảm động vì người lão thần trung trinh này, bèn vui vẻ nói:

– Thôi, trẫm hiểu tấm lòng của lão thần rồi. Trẫm là thiên tử, con trời, lẽ nào trời biết mà trẫm lại không biết? Kể từ hôm nay, trẫm cho lão thần được rũ nợ tang bồng, về quê an hưởng tuổi già!

Nguyễn Công Trứ bái tạ vua ra về. Đến cổng hoàng cung, gặp mấy vị quan triều, trong đó có Trương Đăng Quỹ, một ông quan không được tích mốc gì mà luôn luôn được thăng quan tiến chức, ông tức khí nói đổng một câu:

Con voi đánh giặc đông tây
Con mèo nằm bếp, ỉa đầy nồi rang!

Trước câu nói kháy của vị lương đống, lũ triều quan vô tích sự im thít, cúi gằm mặt.

TẤM MO CHE MIỆNG THẾ GIAN

Đến màn chót của cuộc đời làm quan, Nguyễn Công Trứ càng thấm thía những nỗi đắng cay của con đường hoạn lộ. Đâu đâu cũng thấy bọn tiểu nhân, những kẻ bất tài vô hạnh, những kẻ lòng lang dạ thú đầy dẫy trong cái xã hội quan liêu của ông.

Cho nên chính lúc từ giã cái xã hội ấy, ông càng muốn bộc lộ thái độ "ngất ngưởng" khinh đời của mình cho thiên hạ biết!

Được vua Tự Đức cho về quê hưu trí, ông sắm ngay một cỗ xe, cho một con bò vàng kéo thay ngựa, dạo chơi khắp kinh thành Huế.

Thiên hạ thấy chuyện lạ mắt, đổ xô ra xem: một ông lão đầu râu tóc bạc mặc y phục như một kép tuồng ngồi khiển một chiếc xe do một con bò cái đủng đỉnh kéo đi giữa phố phường, phía sau đít con bò lại buộc một tấm mo cau, đề bốn câu thơ:

Xuống ngựa lên xe ngỡ tưởng nhàn,
Lợm mùi tiến chức với thăng quan.
Điền viên dạo chiếc xe bò cái,
Sẵn tấm mo che miệng thế gian!

Cỗ xe đủng đỉnh đi qua trước nhà Hà Tông Quyền – ông quan từng nói những điều hết sức bất lợi cho Nguyễn Công Trứ. Nghe tiếng ồn ào, Hà Tôn quyền tò mò chạy ra xem và không khỏi vừa rùng mình vừa tức cười trước tấn trò chơi khăm quá của ông bạn đồng liêu.

THUYỀN QUYÊN "Ứ HỰ"

Kể trong giới nho sĩ Việt Nam từ Nguyễn Công Trứ về trước, thật chưa từng có ai phóng túng và đa tình như ông. Cũng giống Hồ Xuân Hương, ông là người "nhân bản" thực sự, đã đạp đổ hàng rào của đạo đức phong kiến để thoả mãn khát khao của *Cái Tôi* nồng cháy của mình.

Ngay lúc còn trẻ măng, khi làm kép đánh đàn trong phường hát Cổ Đạm, Trứ đã rất thích cô đào Hiệu Thư vừa đẹp vừa hát hay. Lúc nào Trứ cũng cặp kè cùng cô ta. Một hôm Trứ, cô đào Hiệu Thư và một tiểu đồng sang trấn sở thành Vĩnh (thành phố Vinh ngày nay) hát hầu một thân chủ. Giữa cánh đồng vắng vẻ, Trứ chợt thấy cái cơ hội "ngàn năm có một" trong tầm tay. Trứ bèn giả vờ hốt hoảng bảo mình quên dây đàn ở nhà. Cô đào vô tình không biết, liền sai thằng tiểu đồng chạy về lấy. Thừa dịp chỉ có anh với ả ở giữa đồng không mông quạnh, Trứ bèn sán lại tấn công cô đào trẻ, ghì chặt nàng vào lòng... Cô đào Hiệu Thư thẹn thùng, luôn miệng "ứ hự" trước những cử chỉ táo tợn của Trứ để cưỡng lại...

Năm tháng trôi qua, khi Nguyễn Công Trứ làm Tổng đốc Hải An, ông có tổ chức một buổi hát ả đào. Tình cờ trong đám đến hát lại có cả Hiệu Thư. Nhận ra "người cũ năm xưa" giờ đã thành danh, nàng bèn hát một câu huê tình để gợi lại chuyện xưa:

Giang sơn một gánh giữa đồng
Thuyền quyên "ứ hự", anh hùng nhớ chăng?

Nghe câu hát, lập tức Nguyễn Công Trứ nhớ lại tất cả cái "thuở ban đầu" ấy. Khỏi phải nói kỉ niệm về một tình yêu sôi nổi của tuổi hoa niên đã lay động tâm hồn một khách phong tình như Nguyễn Công Trứ đến mức nào! Ông bèn nối lại mối tình xưa với Hiệu Thư, bất chấp tuổi tác của nàng, và làm một bài thơ "huê tình" mới, ghi lại cảm xúc của ông trong cuộc tái ngộ với nàng như sau:

Liếc trông đáng giá mấy mười mươi,
Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười.
Trăng xế nhưng mà cung chẳng khuyết,
Hoa tàn song lại nhuỵ càng tươi.
Chia đôi, duyên nọ đà hơn một,
Mà nét xuân kia vẹn cả mười.
Vì chút tình riêng nên đằm thắm,
Khéo làm cho bận khách làng chơi.

VẪN CÒN ĐANG XOAN

Cái máu phong tình của Nguyễn Công Trứ, cổ kim cũng hiếm thấy. Ông có cả thảy... 14 vợ, cả trẻ lẫn già. Thế mà năm 73 tuổi, ông còn quyết định cưới thêm một cô hầu non mới có 18 tuổi! Trong đêm động phòng, cô nàng nhận thấy "tân lang" của mình hình như... hơi nhiều tuổi thì phải, lấy làm thắc mắc, bèn hỏi:

– Tuổi chàng bao nhiêu nhỉ? *(Tân nhân dục vấn lang niên kỉ?)*

Đức lang quân bèn trả lời một cách cực kì "nghệ

thuật" như sau:

– 50 năm trước, ta 23! *(Ngũ thập niên tiền, nhị tập tam!)*

Rồi chàng lí sự thêm:

Tình đã ưa, lứa cũng phải vam (vừa)
Luật kim cổ lấy làm vận sự!

Có nghĩa rằng: luật kim cổ cốt ở một chữ "tình", có ưa nhau hay không mà thôi! Tuổi tác chênh lệch, điều đó không quan hệ lắm!

NHÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC ĐỘC ĐÁO

Nguyễn Công Trứ không chỉ "khác người" trong xử thế mà còn trong việc "phê bình văn học và con người" nữa.

Truyện về "Thiếu phụ Nam Xương" diễn tả nỗi oan khuất của một người vợ đoan chính, từng làm xúc động biết bao người. Thậm chí vua Lê Thánh Tông đi qua trước miếu thờ của nàng đã phải chạnh lòng làm một bài thơ Nôm:

Nghi ngút đầu ghềnh toả khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương?
Ngọn đèn dù tắt, đừng nghe trẻ,
Làn nước chi cho luỵ đến nàng!
Chứng quả có đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn tràng?
Qua đây, mới biết nguồn cơn ấy.
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng!

Ấy thế mà trong bài thơ "Vịnh Nam Xương liệt nữ", Nguyễn Công Trứ đã "vặn vẹo" rằng: "Chuyện này tuy tình ngay, song lí gian!". Ông quy tội về cho chính người vợ:

Thực cùng chồng, chi nỡ dối cùng con?
Đã có ngọn đèn chơi với trẻ
Thì chi chiếc bóng gọi là chồng?...

Ai cũng thấy ông "vặn lí, kết tội" nàng thiếu phụ Nam Xương một cách kì cục. Sau nữa, ông còn "đánh bùn sang ao" muốn "bưng miệng thế gian" không cho đàm tiếu về chàng Trương nữa, lấy cớ chuyện trong nhà người ta không ai hiểu được:

Tiếng phũ phàng chi nỡ trách đàn ông?
Trong mờ tối, đèn ai nấy rạng...

Ngay cả nàng Kiều của Nguyễn Du cũng không thoát khỏi "búa rìu" của Nguyễn Công Trứ. Ông đã "lật mặt trái" nhân cách của Kiều, nhằm xác minh một sự thật "chẳng hay ho tốt đẹp gì" bên trong:

.. Từ Mã Giám Sinh cho đến chàng Từ Hải,
Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh lâu.
Bấy giờ Kiều còn hiếu vào đâu?
Mà bướm chán ong chường đến thế?

Và rốt cuộc, ông "hạ bệ" nàng Kiều:

Bạc mệnh chẳng lầm người tiết nghĩa,
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm.
Bán mình trong bấy nhiêu năm,
Đố đem chữ "hiếu" mà lầm được ai?

Những lí lẽ "vặn vẹo" của Nguyễn Công Trứ tuy có vẻ sắc bén nhưng tỏ ra không chút thấu tình đạt lí. Ông đứng ở *ngoài cuộc* và mang quan điểm riêng của ông để xét việc *trong cuộc* của người khác mà ông không can dự, không am tường về nó. Ông có một lí trí cực đoan, nghiêm khắc mà thiếu hẳn thái độ "thể tất nhân tình". Thật phúc tổ cho nền văn hoá Việt Nam, ông chỉ là thi nhân sáng tạo văn chương mà không tham dự vào mặt trận "lí luận phê bình văn chương". Nếu không, chẳng cứ gì thiếu phụ Nam Xương hay nàng Kiều, mà ắt sẽ còn có hàng loạt cái án văn chương oan khuất khác xảy ra dưới những ngọn roi sắt khủng khiếp của ông!

13

NGUYỄN QUÝ TÂN

Nguyễn Quý Tân (1811 – 1858) thường gọi là Nghè Tân vì ông đỗ tiến sĩ năm 1842, người làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Ông là người có tài văn chương từ nhỏ, tính tình ngang tàng nhưng trung trực, rất ghét bọn tham quan ô lại.

MỘT LŨ ĂN MÀY, MỘT LŨ QUAN...

Nhân rằm Trung thu, các quan đầu tỉnh Hải Dương ra phố xem dân chúng nô nức thưởng trăng, phá cỗ. Để ra oai, các quan đi đến đâu, có lính hầu dẹp đường đến đó. Duy có một chàng trai là Quý Tân không thèm để mắt đến các quan, cứ nghênh ngang đứng xem đèn kéo quân, bất chấp bọn lính la hét xung quanh. Lính thấy vậy bèn tóm cổ Quý Tân lại trình quan. Quan nạt nộ:

– Anh kia! Tại sao anh không chịu tránh đường để quan lớn đi?

– Thưa ngài, tôi là học trò, đang mải mê xem đèn kéo quân hay quá, nên không còn đầu óc nào để ý đến ngài và lính của ngài cả, xin ngài xá cho!

– A, anh bảo anh là học trò hả, vậy anh hãy làm một bài thơ "đèn kéo quân" ta nghe! Nếu anh nói láo thì chết đòn đó nghe!

Quý Tân không phải nghĩ lâu, đọc luôn:

Một lũ ăn mày, một lũ quan,
Quanh đi quẩn lại cũng một đoàn.
Đến khi dầu hết, đèn thôi cháy,
Chẳng thấy ăn mày, chẳng thấy quan!

Các quan giật mình: anh chàng này làm thơ tài tình thật, đúng là vịnh đèn kéo quân, nhưng rõ ràng có ý chế giễu quan khi đặt quan cùng một duộc với... một lũ ăn mày! Biết bị chàng trai chơi xỏ nhưng các ngài đành thua cuộc không làm gì được chàng!

MÁCH NƯỚC CHO HỌC TRÒ

Bên cạnh lớp học của thầy đồ Nguyễn Quý Tân là nhà một cô gái xinh đẹp nhưng đoan trang đến mức... đáo để. Cô ta thấy bọn học trò hàng ngày đi nhờ qua sân nhà cô, anh nào cũng mắt la mày lét nhìn cô, thậm chí còn trêu ghẹo cô nữa. Cô bèn bảo bọn học trò rằng:

– Bây giờ tôi ra cho các anh một câu đối, nếu đối được thì tôi mới cho đi nhờ qua sân nhà tôi, bằng

không tôi sẽ đóng cổng lại, muốn sang nhà thầy thì đi vòng lối khác!

Bọn học trò nghe cái lệnh nghiêm khắc ấy của cô nàng, ai nấy đều cảm thấy hơi chột dạ bèn hỏi:

– Thế câu đối của cô như thế nào, thử đọc xem!

Cô bèn đọc: *Yêu nhau như bâu như rót, như hót vào thúng, như búng con quay, như xoay thợ tiện, như bện hàng tơ.*

Tất cả bọn học trò đều lắc đầu lè lưỡi trước vế đối quái quỷ này, đành xin hàng. Thế là từ hôm sau cô gái dứt khoát đóng chặt cổng không cho đi nhờ nữa. Các chú học trò nhà ta phải lóp ngóp đi vòng, đến lớp trễ, bị thầy quở. Một chú tiết lộ cho thầy đồ biết sự rắc rối vừa xảy ra. Thầy bèn cười bảo:

– Tưởng gì chứ có thế mà cũng chịu thua à?

– Thưa thầy, câu ra lủng củng và dài lòng thòng như dây cà dây muống thế thì đối làm sao được ạ?

– Sao lại không đối được? Đây, thầy bày cho cách mà đối: "*Lấy đây có bầu có bạn, có ván cơm xôi, có nồi cơm nếp, có đệp bách chưng, có lưng hũ rượu*". Đối như vậy vừa được cả ý, cả lời, cả vận!

Bọn học trò được thầy "gà" cho, mừng rơn, bèn chép câu đối mang sang đưa cho cô gái láng giềng. Cô ta nhíu đôi lông mày đen nhánh chăm chú đọc một lát, bỗng gật đầu mỉm cười, không phản bác gì cả. Lập tức cô vào nhà lấy chìa khoá ra mở cổng cho các chú học trò đi nhờ như cũ, và sau cuộc thử thách ấy,

xem chừng đám học trò... chỉ đứng thứ ba sau quỷ và ma này có phần tử tế, đứng đắn hơn trước.

DÙNG VĂN HÀI CHỮA BỆNH BI

Nghè Tân vốn là con nhà "làng hài" nên mỗi khi gặp chuyện "bi" của bất cứ ai ông cũng muốn tống khứ nó đi bằng những câu văn câu thơ rõ thật hài!

Ở gần nhà ông có một người đàn ông lấy hai chị em ruột nhà kia làm vợ. Họ ăn ở tay ba với nhau trước thuận sau hoà, không một điều tiếng gì qua. Bỗng đâu xảy ra chuyện như sét đánh ngang tai: người chồng bị vu cáo là đồng đảng với bọn cướp, bị tống lao, đến khi được tha về ít lâu thì lăn cổ ra chết.

Hai chị em gái cùng một lúc trở thành goá bụa, đau buồn khôn xiết, bèn xin ông Nghè Tân một câu đối để thờ chồng.

Nghè Tân bèn cho họ một câu đối Nôm như sau:

Nghĩ rằng "rết khoẻ nhờ chân", "chị ngã em nâng" đành đã vậy;

Ai ngờ "cóc chết hết chuyện", "quan tha ma bắt", biết làm sao?

Nghe câu đối này, dù muốn dù không, nỗi bi ai của hai chị em cũng phải giảm bớt một phần!

Ít lâu sau ở xóm bên lại có một người đàn bà trẻ khác bị chết chồng. Chị ta nhớ tiếc người chồng quá mức, đến nỗi ngất lên ngất xuống, mặt mày ngày

đêm rầu rĩ, trên môi tất hẳn nụ cười. Chị ta cũng sang nhờ ông Nghè Tân làm cho một câu đối để thờ và để thương nhớ chồng.

Lúc đầu Nghè Tân hơi hoảng vì thấy trên gương mặt người đàn bà này như đã có dấu ấn của tử thần. Ông thầm nghĩ: điều quan trọng trước tiên là phải cù cho chị chàng cười được một cái đã, rồi sau hãy hay!

Nghè Tân bèn lấy bút viết cho chị ta một đôi câu đối sau:

Tưởng những khi ban sáng (mà em những) *rỏ hai hàng nước mắt chảy xuôi;*

Nhớ đến lúc canh khuya (mà em muốn)... *túm một nạm lông l ... vặt ngược!*

Tối hôm ấy, lúc chị vợ mang đôi câu đối để đặt lên bàn thờ chồng, tất nhiên chị ta sẽ đọc, và việc chị ta có nở nụ cười hay không thì hoạ chỉ có trời mới biết!

THƠ MỪNG

Một ông bạn của Nghè Tân muộn màng về đường con cái, mong ước mãi mới sinh được một đứa con trai. Rất đỗi vui mừng, ông ta làm một bữa tiệc mừng ngày đầy tháng của con, mời tất cả thân bằng quyến thuộc đến chia vui.

Ai đến cũng mang quà mừng theo. Riêng Nghè Tân thì không. Đã thế, suốt bữa tiệc ông không nói không rằng, không một lời chúc tụng, cứ chén tì tì

hết bữa rồi khi tiệc tan, cũng đứng lên cáo từ luôn!

Ông bạn thầm nghĩ: thật là quái lạ, *vua văn chương thơ phú* hôm nay làm sao lại kín tiếng đến thế?

Tiễn khách ra về hết, chủ nhân mới vào buồng của cậu quý tử thì thấy ngay một bài thơ ai đặt vào đó tự lúc nào. Ông giở ra đọc thấy ba câu:

Mừng ông nay mới đẻ con trai.
Thực giống con nhà, chẳng giống ai!
Mong sao chóng lớn mà ăn cướp!

Đọc xong, ông bạn giận điên người: ai đời lại rủa con cái nhà người ta như vậy bao giờ! Cái giọng xỏ lá này phi của Nghè Tân còn ai vào đây nữa! Đêm hôm ấy hai vợ chồng gia chủ không sao ngủ được vì tức.

Sáng sớm hôm sau, bỗng Nghè Tân lù lù dẫn xác đến... Hai vợ chồng bật dậy bước ra lên tiếng rỉa rói cái con người lòng lang dạ thú, miệng như rắn độc kia...

Nghè Tân cười ngất rồi tỏ vẻ ngạc nhiên nói:

– Ô hay! Anh chị trách gì lạ thế? Bài thơ tôi đang làm dở, đã xong đâu! Tôi về nghĩ nát óc suốt đêm qua mới được câu kết vừa ý đây này!

Hai vợ chồng sững lại hỏi:

– Đâu? Câu kết thế nào, bác đọc thử xem!

– Hôm qua tôi viết đến câu: *Mong sao chóng lớn mà ăn cướp* phải không? Vậy câu kết là:

Cướp lấy khôi nguyên, kẻo nữa hoài!

Ông bạn nghe thủng, vỗ đành đạch hai tay vào đùi mà rằng:

– Ối cha mẹ ơi! Ra thế! Thơ viết "bợm" thế mới đích thị là thơ chứ! Thảo nào những cái đầu bã đậu của hai vợ chồng tôi không tài nào luận đoán ra được! Thôi xin lỗi bác và cảm ơn bác rất nhiều! Chậc chậc chậc: Nghè Tân có khác!

BÁC PHÓ CỐI

Nghè Tân nổi tiếng liêm khiết nên cuối cùng được triều đình nhà Nguyễn cử giữ chức *Liêm sát thanh tra*, chuyên đi xem xét hành vi và đạo đức của các quan lại.

Một hôm dự định vào tra xét viên Tổng đốc Hải Dương vừa mới được bổ nhiệm, ông giả dạng làm một bác phó cối xin đến đóng cối cho quan bà.

Ông miệt mài làm việc cho đến tận trưa. Lúc mọi người đi nghỉ trưa cả, cửa nhà vắng vẻ, phó cối ta lò dò đi vào một phòng đại sảnh. Thấy có chiếc sập gụ khảm trai bóng lộn, ông bèn leo lên đánh một giấc ngon lành. Lính hầu phát hiện thấy, hoảng hốt chạy vào lôi ông ra, nhưng ông cự lại. Quan Tổng đốc biết chuyện bèn bước lại hỏi:

– Bác phó cối, sao dám ngang nhiên nằm trên sập quý của ta? Không sợ à?

– Thưa quan lớn, tôi vốn là nho sĩ thi mãi không đỗ, bấy nay đành phải đi làm nghề phó cối. Thấy có

chiếc phản mát mẻ nên tôi nằm chơi hưởng cái sướng một tí chứ tôi có phá phách làm tổn hại gì đến gia sản của quan lớn đâu?

Quan lớn thấy phó cối trả lời đường hoàng như vậy thì cũng bớt giận, chỉ hỏi thêm:

– Bác trước cũng là nho sĩ à? Vậy bác làm ơn thử bình xem bức tranh trên tường đây là tranh gì?

Phó cối nhìn bức tranh vẽ một con quạ và 100 con chim sẻ, bèn cười đáp:

– Bức tranh của cụ lớn treo ở đây hợp cảnh lắm! Đó là tranh *Nhất ô bách tước*, nghĩa là một quan to cai quản trăm nha lại nhỏ!

Quan Tổng đốc nghe câu nói ấy bỗng thấy chờn! Một người không có học vấn uyên thâm không thể nào giảng giải thông suốt được như vậy! Để thử thách thêm, quan Tổng đốc cười nói:

– Bác có thể làm giúp một bài thơ để đề vào bức tranh này cho thêm ngoạn mục chăng? Phó cối cười:

– Dạ, nếu quan lớn đã dạy, tôi đâu dám chối từ! Nhưng xin phép quan, cho tôi nói câu này khí không phải: muốn có thơ tất phải có rượu, bởi vì cổ nhân đã nói "tửu nhập... thi xuất" mà lại!

Thấy phó cối nhận lời, quan Tổng đốc càng thêm tò mò, lập tức sai gia nhân mang rượu đến. Phó cối rót rượu uống một chén cạn, bèn khua bút đề lên bức tranh hai chữ *nhất chích* (một con).

Uống thêm một chén, phó cối lại viết thêm hai chữ nhất chích nữa; uống cạn chén thứ ba, viết tiếp mấy chữ *hựu nhất chích* (lại một con).

Thơ gì mà quái lạ! Quan Tổng đốc trố mắt nhìn, đoạn giục gia nhân rót thêm rượu. Phó cối uống một lượt cạn ba chén rồi vung bút viết tiếp:

Tam tứ ngũ lục thất bát chích!

(Ba bốn năm sáu bảy tám con)

Đoạn phó cối nhìn quan nói:

– Thưa quan lớn, vị chi là 101 con chim cả thảy!

Tổng đốc không hiểu ra sao, hỏi:

– 101 con chim? Ở đâu ra vậy?

– Ô hay! Quan lớn chưa tính ra à? *Nhất chích, nhất chích hựu nhất chích*, vị chi là 3 con. *Tam tứ*, tức ba lần bốn, vị chi là 12 con. *Ngũ lục*, tức năm lần sáu, vị chi là 30 con. *Thất bát*, tức bảy lần tám, vị chi là 56 con. Cộng tất cả lại không phải 101 con là gì?

Quan Tổng đốc cộng lại một lượt, quả thấy đúng số 101 con chim trong bức tranh, bèn giật mình đánh thót! Thế này không khéo là thi tiên giáng thế chứ không chơi!

– Thầy quả là bậc đại tài trong thiên hạ! Xin thầy làm nốt bài thơ cho tôi được thưởng lãm! – Sự thán phục của quan lớn đã thể hiện trong lời nói.

Phó cối uống thêm một chén rồi viết tiếp để

thành một bài tứ tuyệt sau đây:

Nhất chích, nhất chích, hựu nhất chích,
Tam tứ ngũ lục thất bát chích.
Hà ô chi thiếu, điểu chi đa?
Thực tận dân gian thiên vạn thạch!

(Một chú, một chú, lại một chú,
Ba bốn năm sáu bảy tám chú.
Sao quạ thì ít, chim lại nhiều,
Ăn hết thóc dân ngàn vạn hũ?)

(Kiều Văn *dịch*)

Quan Tổng đốc đọc đến câu thơ cuối cùng thì trong bụng mười phần đã vỡ lẽ đến chín. Câu thơ ngụ ý khiển trách bọn quan lại đục khoét của dân chúng quá nhiều, không thể là thơ của một ông... phó cối! Quan cố trấn tĩnh hỏi:

– Thơ của thầy tài hoa, cao siêu như vậy, tôi xin bái phục. Nhưng xin hỏi: tại sao thầy lại đi làm phó cối? Không lẽ thầy không ứng thí lần nào?

– Dạ, thưa quan lớn, tôi có đi thi nhưng...

Quan Tổng đốc cười cướp lời:

– Nhưng chỉ đỗ có... tiến sĩ thôi phải không? Thôi bác đừng đóng trò với tôi nữa! Bác đích là ông Nghè Tân triều đình cử đến thanh tra tôi chứ gì? Thôi được, chuyện ấy hạ hồi phân giải, rồi bác sẽ hiểu rõ tôi. Bản thân tôi đã từng viết:

Đại nhân bao quản lời chênh lệch

Quân tử khôn từ chốn đá đanh!

Bây giờ xin mời bác thay áo đi rồi ở đây chơi với tôi ít bữa cho thoả lòng tôi mến mộ bác!

Đến lúc ấy, Tổng đốc với Nghè Tân mới nhìn nhau cả cười. Thật là kẻ anh hùng lại gặp kẻ hào kiệt!

Quan Tổng đốc nào phải ai khác, chính là ngài Nguyễn Công Trứ bấy nay danh nổi như cồn! Hai người kết bạn tri âm từ dạo ấy.

LẤY "NÔM" HOẠ "HÁN"

Thông lệ, trong phép xướng hoạ thơ, người ta chỉ lấy Nôm hoạ Nôm, Hán hoạ Hán. Ấy thế mà Nghè Tân lại làm một việc dị thường sau đây:

Số là, Nguyễn Công Trứ lúc về vui cảnh điền viên có làm một bài thơ chữ Hán để tự vịnh. Bài thơ dùng năm vần: *di, thì, hi, tì, phi* (đều là các từ Hán). Nghè Tân hoạ lại bằng một bài "Nôm Hàn luật". Dĩ nhiên bài hoạ vẫn phải có đủ năm chữ *di, thì, hi, tì, phi* như bài xướng. Cái tài tình chính là ở chỗ đó:

Bảy mươi, tuổi tác vẫn nhường ri (di)
Mới biết xưa kia buổi thiếu thì
Rượu tỉnh thơ say hồn Lí Bạch
Trúc cười hoa cợt thú Vương Hi
Giang sơn nắm lại đôi tay khấu
Văn võ buông ra một ngón tì (tì bà)
Cũng kiếp phù sinh hay dở mặc
Dẫu ai tiếng thị với tiếng phi!

Nguyễn Công Trứ vốn là một "thi tướng" thơ

Nôm, đọc bài hoạ này, cũng phải lấy làm lạ và hết sức thú vị.

BẠN TƯƠNG TRI

Nghè Tân và Nguyễn Công Trứ đồng cảm với nhau ở chỗ cả hai ông đều nhìn rõ cuộc đời là một tấn tuồng đảo điên, có đủ cả đắng cay mặn chát, nhục vinh lẫn lộn. Chính Nguyễn Công Trứ đã từng viết:

Đã biết ai rằng nhục rằng vinh?
Mấy kẻ biết anh hùng thời vị ngộ?

Trong lúc làm Tổng đốc Hải Dương, Nguyễn Công Trứ đã chứng kiến tấn bi kịch của Nghè Tân. Bị bãi chức do bọn quan lại thù ghét, đặt điều vu cáo với triều đình, Nghè Tân rơi vào cảnh cùng túng, đến nỗi năm hết tết đến mà trong nhà ông không còn một trinh một cắc! Thấm nỗi tân toan, Nghè Tân đành tìm cách thổ lộ với bạn tri âm bằng một màn kịch đầy mai mỉa như sau:

Ông mang tất cả các thứ cờ sắc, mũ mãng cân đai... của vua ban ngày trước, gói vào một bọc rồi sai con trai đưa đến cho quan Tổng đốc Trứ, xin được... "cầm đồ" để vay tạm ít tiền tiêu tết! Nguyễn Công Trứ giở "món đồ" ra, trông thấy thế thì hiểu ra tất cả sự tình. Đồng bệnh tương liên, ông lập tức đưa cho con của Nghè Tân ít quan tiền, bảo cậu ta mang gói đồ ấy về trả lại ông bố, chỉ giữ lại một bài thơ mà Nghè Tân gửi kèm theo.

Bài thơ ấy như sau:

Có nghề mà lại cậy chi nghề[1]
Nghề thế ai ngờ lại hoá nghê[2]

Vạn sự bất như, thân cùng hổ[1]
Nhất văn vô hữu, nợ còn bê[2]
Công danh chỉ tổ đồ khoe mã
Cờ biển dẫu hơn của ướt sề[2]
Bôn tẩu làm chi cho rách gấu?
Thà rằng ngồi đó vuốt râu dê!

Ý chua chát của bài thơ ai cũng rõ, nhưng bài thơ còn tài tình ở chỗ có đến 7 câu trong đó kể ra tên một con vật: *nghê, hổ, bê, mã, (lợn) sề, gấu, dê*.

Nguyễn Công Trứ hoạ lại bằng bài thơ sau đây, để đùa bạn:

Tám vạn nghìn tư thứ ngỗng nghề
Thứ nghề mũ áo: thứ nghề... nghê!
Mày râu ngắm lại càng thêm hổ,
Thư kiếm sao đành dạ bỏ bê?
Xanh đỏ, dẻ cùi khoe tốt mã!
Phong lưu, khi gió hốt đầy sề.
Xin đừng giở thói văn chương gấu,
Bán chó sao ngoài treo thủ dê?[3]

---

[1] Nghề ở đây là nghề làm quan lại.
[2] Ai ngờ nghề làm quan là nghề "ngô nghê ngốc nghếch".
[1] Nỗi hổ thẹn lúc đời cùng túng.
[2] Một đồng không có, nợ bê bối.
[2] Hai câu thơ mai mỉa: công danh và cờ biển thật chẳng có giá trị gì!
[3] Treo đầu dê bán thịt chó.

LÁ ĐƠN LẠ ĐỜI

Lúc còn đang làm quan thanh tra của triều đình, một hôm Nghè Tân vừa ghé vào một quán nước bên đường thì thấy một người đàn bà đang than thở với bà bán quán:

– Thật khổ thân em quá chị ạ! Đêm hôm qua con trâu, cơ nghiệp độc nhất của vợ chồng em, vì trời rét quá, lăn đùng ra chết. Em muốn cho mổ thịt để gỡ gạc ít nhiều nên đi trình quan huyện. Sáng nay em lên quan huyện thì người của quan bảo phải nộp một khoản tiền để làm đơn, quan mới xét. Nhà em không còn một đồng kẽm, trâu lại chết, đào đâu ra tiền mà nộp quan bây giờ?

Nói xong chị ta khóc nức nở, tình cảnh thật đáng thương.

Nghè Tân bèn lên tiếng:

– Chị đừng lo! Chuyện này tôi có cách giúp được chị mà không phải tốn một xu!

– Ôi thế thì phúc đức cho nhà cháu quá! Xin bác giúp cho!

– Được, chị chờ một chút, tôi viết hộ chị một lá đơn!

Và Nghè Tân lấy giấy bút trong bọc ra viết một lá đơn lạ đời sau đây:

Thân em phận gái nữ nhi,
Bởi con trâu chết phải đi trình người.
Vội vàng, váy tụt, đơn rơi,
Em phải mượn người làm cái đơn ni.

Quan tri ơi hỡi quan tri!
Xin quan nhận lấy đơn ni làm bằng.
Dù quan muốn hỏi: mần răng?
Thì quan cắn cỏ lạy thằng làm đơn.

Người đàn bà chẳng có chữ nghĩa, chẳng biết nếp tẻ gì, te tái mang ngay lá đơn ấy đến trình quan huyện!

Quan huyện giở đơn ra thấy không phải đơn xin mổ trâu mổ bò gì cả, mà là một bài thơ lục bát, nét chữ trong đơn rồng bay phượng múa, nhất định là của một bậc túc nho. Lại nữa, giọng thơ rõ ràng là giọng một vị đại quan đe nẹt mình: *Thì quan cắn cỏ lạy thằng làm đơn*! Quan huyện, trong bụng mười phần thì chín phần đoán được rằng "thằng làm đơn" ở đây không ai khác ngoài quan Liêm sát thanh tra Nguyễn Quý Tân mà ông ta lâu nay sợ vía ngài hơn sợ cọp! Rốt cuộc, quan huyện phê chuẩn ngay tấp lự cho phép người đàn bà được mổ trâu!

14

BÀ HUYỆN THANH QUAN

Bà Huyện Thanh Quan (Nguyễn Thị Hinh) sống ở đầu thế kỉ XIX, quê phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận (Từ Liêm, Hà Nội), là vợ ông Lưu Nguyên Ôn (người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội), tri huyện Thanh Quan (nay là huyện Thái Thuỵ, tỉnh Thái Bình).

NỮ TƯỚNG THƠ NÔM

Thơ Nôm của bà huyện Thanh Quan là những kiệt tác của văn học nước ta với những câu thơ được truyền tụng suốt gần hai thế kỉ:

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà...

(Qua đèo Ngang)

hoặc:

Tạo hoá gây chi cuộc hí trường
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương...

(Thăng Long hoài cổ)

Một nhà thơ Trung Quốc đương đại cảm xúc với thơ và khâm phục bà, đã viết những dòng thơ trân trọng:

Thanh Quan nữ sử quá Hoành San,
Hoài quốc tư gia, hình ảnh đan:
Đãn kiến tiều phu nhân kỉ cá,
Hi sơ mao ốc lưỡng tam gian...

(Bà Thanh Quan, một người phụ nữ nổi tiếng trong lịch sử, qua Hoành Sơn,

Nhớ nước, thương nhà, hình ảnh cô liêu:

Chỉ thấy có tiều phu mấy gã,

Lèo tèo nhà cỏ, một vài gian...)

Văn tài kiệt xuất của bà khiến vua Minh Mệnh mến mộ mời bà vào triều trao chức *Cung trung giáo tập* (dạy dỗ trong cung cho các cung phi, công chúa).

Một hôm vua Minh Mệnh nhận được một bộ chén kiểu do hoàng gia Việt Nam đặt hàng tại một lò sứ Tàu. Trên chén vẽ cả phong cảnh Trung Quốc lẫn cây cỏ Việt Nam và đề thơ Nôm. Vua đang cao hứng, bảo bà Thanh Quan làm thơ Nôm tán dương bộ chén quý. Bà bèn viết hai câu sau:

Như in thảo mộc trời Nam lại,
Đem cả sơn hà đất Bắc sang.

Vua Minh Mệnh và tất cả quần thần có mặt đều nức nở khen hay.

Một hôm khác, vua Minh Mệnh tự tay lấy tờ giấy lớn, dùng bút lông to, viết hai chữ đại tự PHÚC, THỌ treo lên tường. Ý hẳn nhà vua muốn bắt chước các nhà "thư pháp" Trung Hoa xưa phô diễn nghệ thuật viết chữ Hán bằng nhiều lối (như lối chữ "Thiếp lan đình" nổi tiếng). Viết xong, nhà vua cảm thấy chưa tin vào kết quả nghệ thuật viết chữ của mình lắm, bèn thành thật hỏi ý kiến nhận xét của bà huyện Thanh Quan.

Bà Thanh Quan cung kính đáp:

– Tâu bệ hạ: PHÚC tối hậu, THỌ tối trường!

Thoạt nghe, nhà vua tưởng bà ca ngợi rằng: *Phúc của nhà vua quá dày, Thọ của nhà vua quá dài.* Nhưng rồi nhà vua ngắm kĩ lại hai chữ của mình và ngẫm nghĩ về hai chữ *hậu, trường* của bà huyện. Bỗng ông nhận thấy ngay là chữ *Phúc* thì quá... béo, còn chữ *Thọ* thì quá dài! Té ra bà Cung trung giáo tập đã dùng lời lẽ vô cùng thanh nhã để "phê bình" chữ của nhà vua! Minh Mệnh vốn là ông vua quân phiệt, không ưa ai dám chê mình, ấy vậy mà lần này nhận được một lời "chê khéo" của bà huyện, ông vẫn vui vẻ chứ không chút mếch lòng!

PHÓNG BÚT PHÊ ĐƠN

Nếu ông huyện Thanh Quan là một ông quan mực thước, luôn luôn xử sự một cách "ngang bằng sổ ngay" theo phép nước thì bà huyện, trái lại, luôn xử việc đời một cách phóng khoáng theo cảm tính của một người phụ nữ.

Những lúc ông huyện đi công cán vắng, ở nhà nếu có ai đưa đơn hoặc đến xin phân xử việc gì, bà huyện thường "mau mắn" giải quyết, phê đơn thay chồng rồi lấy triện của chồng đóng bốp ngay vào, không chút e ngại.

Một hôm có một ông cống mới thi đỗ, xin phép quan huyện cho thịt một con trâu để khao làng. Lệnh vua lúc ấy cấm ngặt giết trâu bò để bảo toàn sức cày kéo cho nhà nông. Song bà huyện rất "thông cảm" với tâm lí của ông cống, không nỡ bác đơn làm ông ta buồn, nên đã liều cầm bút phê một câu với giọng bỡn cợt sau:

Người ta thì chẳng được đâu!
Ừ thì ông cống... làm trâu thì làm!

Ông cống đọc lời phê vừa mừng vừa tức cười. Bà huyện chơi chữ mới tinh nghịch làm sao: "làm trâu" vừa có nghĩa là "làm thịt trâu" lại vừa có nghĩa "làm... giống trâu"!

Ông huyện về nhà biết chuyện này, không khỏi giật thót mình: dong dân, trái lệnh vua, nếu có kẻ nào thóc mách, xấu bụng tâu lên trên thì bị tội là cái chắc! Nhưng vì vốn quý nể vợ, ông đành... ngậm tăm không phàn nàn một câu nào!

Lại một lần khác, lúc ông huyện đi vắng, có một ả tên là Nguyễn Thị Đào đệ đơn lên quan huyện trình bày rằng chồng thị đã ruồng bỏ thị để đi với người khác rồi, nay thị xin được kết hôn với một người chồng mới.

Bà huyện vốn sẵn lòng cảm thương cái "thân phận đàn bà" bảy nổi ba chìm thời ấy, đã không tra xét kĩ càng, vội vàng phóng bút phê đơn bằng mấy câu thơ:

Phó cho con Nguyễn Thị Đào
Nước trong leo lẻo cắm sào đợi ai?
Chữ rằng xuân bất tái lai
Cho về kiếm chút kẻo mai nữa già!

Thị Đào quay về, mừng như mở cờ trong bụng. Chỉ ít ngày sau thị lấy chồng mới.

Ai ngờ người chồng cũ, sau một thời gian bướm hoa trăng gió, lại muốn trở về với vợ. Được tin vợ đã lấy chồng mà giấy giá thú cũ thì hãy còn nguyên chưa hề đệ trình để quan xét và huỷ bao giờ, hắn bèn đệ đơn lên cấp trên kiện ông huyện Thanh Quan! Quan trên tra xét, xác nhận sự việc bên nguyên thưa kiện là hoàn toàn đúng. Bị quan trên khiển trách, ông huyện đành "ớ cổ giề" không hề phản biện được câu nào! Nghe nói vì vụ việc này và cũng còn vì vài nguyên do khác nữa mà rốt cuộc ông huyện Thanh Quan bị cách chức!

Tâm hồn đầy nữ tính, khoan dung và bản chất nghệ sĩ phóng khoáng của bà huyện đã đưa ông huyện và cả gia đình đến những hậu quả tai hại như thế đấy!

15

NGUYỄN THỊ QUYÊN
CÙNG KHẨU KHÍ VỚI HỒ XUÂN HƯƠNG

Nguyễn Thị Quyên, con gái Nguyễn Công Trứ, thường gọi là Bà Tú Ý (vì chồng bà là tú tài Trần Hữu Ý) là một người phụ nữ nổi tiếng văn chương và cũng có nết "đáo để" giống nữ sĩ họ Hồ.

Một lần ngồi cùng chuyến đò trên sông Lam với một ông Cử, ông này tự dưng nổi máu văn chương, cứ nài nỉ nàng xướng một bài thơ để ông ta hoạ cho vui. Nguyễn Thị Quyên không biết tài nghệ của ông Cử đến cỡ nào mà dám bày chuyện "xướng hoạ" với nàng, bèn thử "xuất chiêu" bằng một bài thơ Nôm Đường luật như sau:

Đồn rằng hay chữ tiếng om sòm:
Nay được tai nghe, mắt lại dòm.
Kinh sử dám phô tài nấu đúc,
Ngọt bùi luống được tiếng khen bom.

Non Mai ngó lại tùng trăm thước,
Sông Phố trôi xuôi liễu một chòm.
Sẵn tiếp vài lời khi gặp gỡ,
Dám đâu cửa sấm trống tì tòm?

Bài thơ mang vẻ ngoài như tâng bốc thầy cử nhà ta và tự nhún mình, song trong giọng thơ rõ ràng có "mùi" mai mỉa. Ông Cử lúc đầu cũng tưởng Thị Quyên chỉ xướng được một bài thơ "loàng xoàng" thôi, và nếu vậy ông ta sẽ nặn bằng được một bài hoạ "xì xằng" để đáp lại. Ai ngờ nàng ta xuất khẩu thành chương, tương ngay ra một bài thơ rặt những khổ vận: *sòm, dòm, bom, chòm, tòm!* Văn chương của nàng ta lại uẩn súc thanh bai không chê vào đâu được! Ông Cử toát mồ hôi hột, loay hoay một lúc lâu tìm cách hoạ song đành chịu thua đứ đừ, bèn viện cớ vừa bị một cơn gió độc làm xây xẩm mặt mày, xin khất nàng sẽ chóng vánh gửi bài hoạ đến tận nhà nàng sau.

Thế nhưng bao lâu sau, việc hoạ thơ vẫn... im như thóc đổ bồ! Nguyễn Thị Quyên phì cười thừa biết rằng ông Cử nhà ta đã chạy làng, nàng... lại làm một bài thơ nữa gửi tới tận... chùa con chim, nơi ông ta đang ẩn náu:

Mấy lâu gằn gọc một bài thơ,
Ván đã như chùi, chiếu lại xơ[1]
Đầu gối lắc hoài, câu chẳng vẹn,
Hàm râu nhổ hết, bút còn trơ!

---

[1] Chiếu xơ vì ông Cử lăn lóc nhiều để nặn thơ.

Mực mài bản thảo đen trăm chữ,
Phấn rắc hoa tiên trắng một tờ.
Nhắn hỏi "tao ông"[1] rày đã tỏ:
Đây là "cửa sấm", biết hay chưa?

Có thể đoan chắc một điều: lúc ông Cử đọc bài thơ "châm" này, nếu vô phúc gần ông không có một thầy lang giỏi để cấp cứu, khai khiếu kịp thời thì tính mệnh của ông ta rất có thể đi đứt!

---

[1] Tao ông: ông làm thơ, thi nhân.

16

PHAN BÁ VÀNH

Phan Bá Vành (hoặc Ba Vành) người làng Minh Giám, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, là một thủ lĩnh nghĩa quân, phất cờ chống lại triều đình Minh Mệnh. Ông là người có khí phách anh hùng và võ nghệ cao cường. Cuộc khởi nghĩa đã làm triều đình nhà Nguyễn run sợ, nhưng lại làm nức lòng nhân dân. Họ ca ngợi ông như một vị thánh thần:

Trên trời có ông sao Rua,
Ở dưới hạ giới có vua Ba Vành.

(hoặc: *Ở làng Minh Giám có vua Ba Vành*).

TÀI TÔI KHÔNG ĐỊCH NỔI BA VÀNH

Tại làng Bắc Trạch, cách làng Minh Giám chừng mười cây số, có một lò dạy võ nổi tiếng. Võ sư là Phạm Trần Thiện, nguyên là tướng của Lê Chiêu Thống. Sau khi ông vua này chết ở bên Tàu, ông về

quê nhà mở lò dạy võ, sống ẩn cư vùng thôn ổ. Bốn người con trai của ông và Phan Bá Vành đều được ông truyền thụ võ thuật. Phan Bá Vành và Ba Rãng, con trai thứ ba của võ sư, là hai học trò xuất sắc nhất. Họ sở trường về môn song đao. Tài năng xuất chúng của họ có thể một lúc giết được cả mười đối thủ, được ghi lại trong câu vè:

Ba Vành, Ba Rãng hai đao
Tráng ra thì bảy, lộn vào thì ba[1].

Khi Phan Bá Vành dựng cờ khởi nghĩa, Ba Rãng không theo nghĩa quân, chỉ thích cảnh an bần lạc đạo như chí của cha.

Các tướng của triều đình mỗi khi so tài với Ba Vành đều thua liểng xiểng. Có người ở Kiến Xương hiến kế với quan triều Nguyễn:

– Muốn địch nổi và khuất phục được Ba Vành, chỉ còn một cách là phải nhờ đến Ba Rãng. Hai người này tài nghệ kẻ tám lạng người nửa cân. Dù sao Ba Rãng là con của thầy dạy Ba Vành, tất được cha truyền cho nhiều bí quyết hơn. Mặt khác, Ba Rãng được Ba Vành coi như "huynh", không lẽ Ba Vành dám hạ thủ anh mình?

Triều đình thấy "kế" này thuận tai, bèn vội vàng cử sứ giả đến làng Bắc Trạch mời Ba Rãng. Ba Rãng bằng lòng đến phủ lị Kiến Xương nghe "sứ giả" trình

---

[1] Nghĩa là: Lúc vung hai đao ra thì bảy mạng đi tong, lúc khua hai đao thu về thì ba mạng bỏ đời.

bày nguồn cơn.

Nhưng vừa nghe thủng câu chuyện, Ba Răng nghiêm túc trả lời:

– Xin thưa thực với các ngài rằng, tài tôi không địch nổi Ba Vành. Mà ngay cả bố tôi lúc trước, tuy là thầy dạy Ba Vành thật, nhưng cũng không thắng nổi Ba Vành. Có một lần trong đêm tối, hai thầy trò đánh lầm phải nhau, bố tôi đã bị Ba Vành đánh gãy côn! May mà bố tôi kêu lên, Ba Vành mới nhận ra là mình đang đánh nhau với thầy học, vội vàng bỏ chạy! Trước khi mất, bố tôi đã dặn đi dặn lại tôi rằng: "Nếu không theo Ba Vành thì cũng đừng có chống lại nó mà rước vạ vào thân.". Tôi không thể làm trái lại lời trối trăng đó của bố tôi. Vậy xin các ngài miễn thứ cho!

Bọn sứ giả của triều đình chưng hửng quay về. Còn Ba Răng cũng vội vàng trở lại nhà lo việc cày bừa, be bờ, tát nước...

17

PHAN HUY CHÚ

Tổ tiên Phan Huy Chú (tức Hạo, 1782 – 1840) gốc huyện Thiên Lộc tỉnh Hà Tĩnh, sau họ Phan di cư đến xã Thanh Khuê, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai (Sơn Tây) nơi có chùa Phật Tích (Sài Sơn) nổi tiếng.

Phan Huy Chú là con của Phan Huy Ích và là cháu ngoại của Ngô Thì Sĩ, hai vị danh sĩ Bắc Hà. Ông đỗ "tú tài kép" vào hai năm 1807 và 1819 và ra làm quan dưới triều vua Minh Mệnh.

SỐ PHẬN TRỚ TRÊU CỦA TÁC GIẢ BỘ BÁCH KHOA TOÀN THƯ

Sinh sau đẻ muộn, Phan Huy Chú không có được diễm phúc như cha (Phan Huy Ích) và cậu (Ngô Thì Nhậm) – những sĩ phu Bắc Hà được gặp gỡ đấng minh quân Nguyễn Huệ. Khi ông mới 20 tuổi thì triều Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt.

Tại Văn Miếu, ông đứt ruột nát gan chứng kiến cuộc trả thù của Nguyễn Ánh, qua bàn tay nhơ bẩn của tên Đặng Trần Thường: cậu là Ngô Thì Nhậm bị đánh đến chết, cha là Phan Huy Ích cũng bị một trận đòn nhừ tử rồi được thả về.

Ở địa hạt tình cảm, đối với ông, nhà Nguyễn đích thực là kẻ thù không đội trời chung. Song khối óc cực kì mẫn tuệ của ông đã giúp ông hoá giải cái tâm trạng u uất đó. Đức Khổng Tử đã dạy rằng bậc kẻ sĩ phải biết *tuỳ thời thủ trung* (theo thời mà giữ ở mức trung). Không lẽ ông cứ khư khư giữ thái độ cố chấp như Bá Di, Thúc Tề ngày xưa, để uổng phí một đời quốc sĩ?

Cuối cùng ông đã chọn con đường "nhập thế". Ông lều chõng đi thi Hương hai lần và đều chỉ đỗ tú tài, vì thế người ta gọi ông là "kép Thầy" (tú tài kép đất chùa Thầy). Biết mình không có "duyên" với con đường cử nghiệp, Phan Huy Chú quyết định lập thân bằng một con đường khác: ông dựng một căn nhà nhỏ trên núi Sài Sơn, cắt đứt hết những quan hệ xã giao vô bổ, không chút bận tâm đến con đường danh lợi, dồn hết tâm trí và nghị lực cho việc trước tác. Mục tiêu ông đặt ra cho mình hết sức rõ ràng: làm một bộ sách tổng kết, phân loại và đánh giá những thành tựu về kinh tế, văn hoá, xã hội, phong tục... của dân tộc. Sau hơn 10 năm miệt mài lao động không mệt mỏi, ông đã hoàn thành tác phẩm đồ sộ *Lịch triều hiến chương loại chí* gồm 49 quyển, bao hàm 10 lĩnh vực xã hội.

Sách làm xong, ông đệ trình lên cho vua Minh Mệnh thưởng lãm. Nhà vua vốn cũng là người sính sách vở, xem xong không khỏi cảm phục tác giả của nó. Ngài ban thưởng cho tác giả 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 cây bút lông và 30 thỏi mực nho! Lòng đãi kẻ sĩ của nhà vua kể cũng hậu! Và hành vi ấy của ngài gieo vào lòng nhà bác học một niềm hi vọng: phải chăng với cái đà này, ông có thể cảm hoá ngài, rồi dựa vào uy thiên tử của ngài, ông sẽ theo bước của các bậc tiền bối như Ức Trai, Lê Quý Đôn... mang sở học của mình ra phò vua giúp dân giúp nước giúp đời?

Năm 1823, ông mạnh dạn dâng sớ điều trần với vua Minh Mệnh bốn việc, nhân dịp ông được thăng chức *Lang trung bộ Lại*. Bốn việc đó là:

– Coi dân là gốc của nước. Phải thư sức cho dân, bớt sưu thuế, bớt bắt lính và bớt những phiền hà.

– Thực hiện chế độ "quân điền": chia ruộng cho người cày, cấm bọn cường hào ỷ thế cướp ruộng của nông dân, để dân thoát cảnh nghèo đói và nhờ đó chấn hưng phong tục.

– Bãi bỏ các cuộc hành binh dẹp loạn: loạn lạc sẽ tự tiêu biến nếu triều đình thực sự khoan sức cho dân.

– Nghiêm trị bọn tham quan ô lại. Người làm quan phải tu đức trước, dân sẽ bắt chước họ nhanh hơn là tuân theo pháp luật.

Tờ sớ ấy mang tính chất kinh điển của những triều đại thịnh trị, xứng đáng được coi là quốc sách,

vậy mà số phận của nó lại còn tệ hại hơn cả "Thất trảm sớ" của Chu Văn An ngày trước! Minh Mệnh đọc xong, nổi giận đùng đùng cho là Huy Chú viết những điều bậy bạ, định "lên mặt dạy vua"! Rõ ràng Huy Chú đứng về phía bọn dân đen, bênh vực chúng mà đàn hặc triều đình!

Huống chi Huy Chú đâu phải là khai quốc công thần gì cho cam? Hắn chỉ là con cái của một viên quan Tây nguỵ được ngài chiếu cố "liên tài" mà sử dụng!

Tờ sớ lập tức bị trả lại sau khi nhà vua đã "rộng lượng tha thứ" cho kẻ "sàm tấu" một lần đầu!

Phan Huy Chú như người bị xô xuống vực, hoàn toàn vỡ mộng, vô cùng cay đắng và hổ thẹn vì hành vi nông nổi "không biết mình, không biết người" của mình. Ông định nhập thế với tâm hồn quang minh chính đại, mà sao nhập thế khó vậy thay!

Từ đó, Phan Huy Chú, như con chim phải tên, đành ẩn nhẫn trong vai trò của một vị triều quan tầm thường trong suốt mười năm, rồi cuối cùng lấy cớ yếu đau, ông xin từ quan về nhà mở trường dạy học và viết tiếp những cuốn sách tâm huyết, hầu gửi gắm tấm can tràng cho hậu thế...

18

NGUYỄN QUỐC CẨM
VỚI DIỆU KẾ CỨU DÂN

Vào giữa thế kỉ XIX, có nhiều giáo sĩ phương Tây sang truyền đạo Thiên Chúa ở nước ta. Một số giáo sĩ vừa giảng đạo vừa xúi giục giáo dân chống lại triều đình. Bởi vậy triều đình cho rằng đạo Thiên Chúa là thứ tà giáo, còn các giáo dân là những kẻ phản nghịch! Nhiều giáo sĩ bị giết hại, nhiều giáo dân bị cầm tù.

Vào một năm nọ, theo lệnh triều đình, 500 người dân theo đạo Thiên Chúa ở Hải Dương sẽ bị xử tử. Quan Tổng đốc Hải Ninh là Nguyễn Quốc Cẩm (quê ở Phúc Đàm, tổng Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) sẽ phải thi hành bản án khốc hại này.

Vị phụ mẫu của dân phải đứng trước một tình thế vô cùng nan giải. Giết những 500 người dân ư ? Họ có tội gì ngoài lòng tin vào một đấng bề trên che chở cho họ? Làm sao có thể quy cho họ trọng tội phản quốc? Và

tàn sát sinh dân như thế thì lòng "nhân" mà thánh hiền truyền dạy, ông để đâu? Còn cưỡng lệnh triều đình ư ? Chắc chắn ông sẽ bị triệu về triều ghép vào tội a tòng với lũ phản nghịch, mạng ông hẳn khó toàn.

Nguyễn Quốc Cẩm nghĩ nát óc. Sau cùng ông nảy ra một mưu kế. Ông bèn dâng sớ về triều đình xin thi hành mệnh lệnh. Nhưng ông phân tích rằng không nên đưa từng tên giáo dân ra chém, dễ làm kinh động nhân tâm và rất có thể bọn tà giáo sẽ lập mưu đánh tháo, gây bạo loạn. Và ông hiến một diệu kế... Triều đình thấy kế của ông rất phải, bèn chuẩn y.

Nguyễn Quốc Cẩm bèn họp tất cả các cấp nha lại như bố chánh, án sát... thảo kế hoạch thi hành án với những điểm cụ thể chặt chẽ sau đây:

1 Phải giam riêng 500 giáo dân vào một trại mới, cách xa tỉnh lị.

2 Phải chuẩn bị đầy đủ củi, rơm tẩm dầu... ở các địa điểm bí mật, khi có lệnh sẽ nhất tề phát hoả.

3 Trước khi quyết định phát hoả, nên cho giáo dân ăn một bữa thịt bò, là ân huệ tối hậu của vua ban cho bọn tử tội. Song để tù nhân khỏi nghi ngờ, nên cho họ ăn ở ngay trong buồng giam riêng của họ, xương xẩu gom gọn vào một góc buồng.

Ăn xong tù nhân phải thay hết quần áo và chỉ được mặc một bộ quần áo của đứa ăn mày, còn quần áo thường ngày, tượng Chúa, thập ác, kinh sách... nhất thiết phải để gọn vào một chỗ.

4. Giờ thi hành án do quan Tổng đốc ban. Quân lính phải túc trực chờ lệnh. Dân chúng các vùng xung

quanh đều bị nghiêm cấm đến gần trại. Khi phát hoả, nghiêm cấm mọi người được đến cứu.

Chờ đến đêm ba mươi, trời tối như mực, cuối canh hai, Nguyễn Quốc Cẩm cho người thân tín bí mật vào trại. Cả mấy trăm giáo dân ăn mặc như lũ ăn mày, lo sợ ngồi chờ. Bỗng có lệnh cho tất cả thoát ra khỏi trại theo lối cổng sau và phải ba chân bốn cẳng im lặng chuồn khỏi Hải Dương ngay trong đêm, sang tỉnh khác mà ăn mày sống tạm qua ngày...

Đám "tử tù" đã thoát thân hết cả rồi, đầu trống canh năm, quan Tổng đốc Nguyễn Quốc Cẩm ra lệnh phát hoả! Ngọn lửa bốc cao lưng chừng trời, cả trại giam bị thiêu rụi. Rồi quan án sát và quan lãnh binh trình việc đã thi hành xong. Ông Cẩm ra lệnh cho lính đến thu dọn, giải quyết hậu quả. Tất cả những "xương cốt" sót lại cùng quần áo, kinh sách, thánh giá, dây đeo... cháy thui đều được dồn lại thành một đống lớn, đem chôn ở một huyệt chung gọi là "Mả Nguỵ".

Về sau có kẻ nào đó đã tố cáo lên triều đình là Nguyễn Quốc Cẩm đốt trại không! Triều đình nghi vấn, cho người điều tra. Ông Cẩm bèn sai đào Mả Nguỵ lên. Các phái viên triều đình nhìn thấy bao nhiêu là xương cốt cháy thui, bao nhiêu đồ lề tuỳ thân của bọn tà giáo hãy còn dấu vết đó, không có lí do gì bác rằng đó không phải chính là bọn tử tội bị thiêu chết trong một vụ đại hoả hoạn được tổ chức chu đáo.

Nguyễn Quốc Cẩm do đó được vô sự!

19

VUA **TỰ ĐỨC**

Vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì, Dực Tông hoàng đế, 1829 – 1883) là một ông vua phải lãnh phần trách nhiệm của mình trước lịch sử dân tộc: trong 36 năm ông ngồi trên ngai vàng, đất nước ta dần dần mất trọn vẹn vào tay thực dân Pháp. Tự Đức là người thông minh, sính văn chương, siêng năng, song lại thiếu tài kinh bang tế thế, tầm nhìn chiến lược của người đứng đầu một quốc gia. Một trong những thành tựu về văn hóa mà ông để lại cho đời sau đáng kể nhất là Lăng Tự Đức, do ông đích thân thiết kế và chỉ đạo thi công, có giá trị về văn hoá, kiến trúc, trở thành một địa danh du lịch nổi tiếng ở cố đô Huế.

"NHÂN" HAY KHÔNG "NHÂN"?

Quan Tổng đốc Thân Trọng Huề dưới triều Tự Đức đã chứng minh Tự Đức là một ông vua rất có "nhân" bằng câu chuyện sau đây:

"Một hôm vua ngự triều tại điện Văn Minh, ngài cầm một cái hoa mai (sợi dây mồi lửa) để sắp hút thuốc, một tên thái giám đứng quạt hầu vô ý quạt mạnh quá làm tàn lửa bay vào tay ngài. Tên thái giám sợ xanh mắt lại, nhưng ngài chỉ xoa tay chứ không nói gì".

Ông Lưu Khoan bên Tàu ngày xưa cũng bị đứa hầu lỡ tay đánh đổ cháo nóng vào áo chầu rồi nó hốt hoảng lấy tay vuốt chỗ cháo nóng. Ông đã không chú ý đến chiếc áo quý đang mặc để vào triều chầu vua, mà cúi xuống lo lắng hỏi người hầu: "Con có bỏng tay không?".

Xem hai cử chỉ thì thấy hai ông đều có "nhân" cả. Không hiểu trong chuyện vừa xảy ra, Tự Đức có "áp dụng" cách xử sự của Lưu Khoan không? (ông vốn thuộc rất nhiều kinh sử).

Thế nhưng Tự Đức lại có những hành vi khiến người ta nghi ngờ chữ "nhân" của ông.

Anh ruột của Tự Đức là Hồng Bảo, ấm ức vì chuyện vua cha (Thiệu Trị) đã bỏ trưởng lập thứ nên đã toan khởi loạn để giành lại ngôi vua. Nhưng việc không thành. Tự Đức đã giáng đòn trừng phạt khủng khiếp, hại Hồng Bảo và cả gia đình ông. Một người cương trực trong triều là quan Hàn lâm viện trước tác Nguyễn Hàm Ninh đã lên án Tự Đức bằng bài thơ *"Răng cắn lưỡi"* đầy mỉa mai chua xót sau đây:

Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh,
Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh.
Bất tư cộng hưởng trân cam vị
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình?

(Lúc tớ sinh ra, chú chửa sinh,
Khi sinh ra chú, tớ là anh.
Ngọt bùi không biết cùng chia sẻ,
Ruột thịt đang tâm nghiến đứt tình?)

(Vũ Ngọc Khánh *dịch*)

Ở bài thơ này, có chữ "nhẫn" (tàn nhẫn) cùng với chữ "nhân" một vần!

BẮN CHIM VÀ... BẮN MỘT CUNG NỮ MẮC TỘI... HỒN NHIÊN

Một lần Tự Đức đi săn chim ở rừng cấm Thuận Trực (cách Huế 15km). Ngài bắn trúng một con chim làm nó rớt xuống sông. Bọn lính hầu vội vàng chèo thuyền rồng để các cung phi dùng sào khều chim vào. Mặc dù là một cuộc chơi dã ngoại song Tự Đức không bao giờ cho phép bề dưới được "nhờn" với mình, mà luôn phải nghiêm cẩn giữ nghĩa vua tôi. Chết nỗi: nàng cung phi đang khều chim lại là một cô gái rất mực hồn nhiên. Nàng vui thích quá nên vừa khều chim và cất tiếng cười lanh lảnh. Tự Đức bèn... nổi giận, bước ngay ra ngoài khoang quắc mắt nhìn nàng cung nữ, song nàng vô tình không để ý nên vẫn tiếp tục cười. Chẳng nói chẳng rằng, nhà vua giơ ngay cây súng hai nòng lên nhằm thẳng vào người cung nữ mà bóp cò! "Đoàng"! Người cung nữ tội nghiệp rú lên một tiếng thất thanh rồi ngã lộn nhào xuống nước, chịu chung số phận với con chim...

Xem thế thì biết Tự Đức không những thiếu "nhân" mà tịnh chẳng có một chút xíu tính "galăng" nào!

Nhân dân cũng còn oán ngài về việc ngài chủ trương cho xây lăng *Vạn Niên cơ (Khiêm lăng)* bằng hai câu ca dao:

Vạn Niên là Vạn Niên nào?
Thành xây xương lính, hào đào máu dân!

ÔNG VUA CÓ "HIẾU"

Người ta cho rằng Tự Đức không có tài cán gì trong việc trị nước, đối với dân tộc, tội nhiều hơn công, nhưng ông "kéo lại" được một đức "hiếu". Theo Nho giáo, chữ "hiếu" đứng đầu bách tính (trăm nết).

Tự Đức rất coi trọng mọi lời giáo huấn của mẹ là bà Từ Dũ, một người phụ nữ có hiểu biết và tinh tường trong xét xử việc đời. Nhà vua lập một cuốn sách gọi là *"Từ huấn lục"* chuyên ghi chép lời mẹ dạy[1].

Ngài có những hành vi rất cảm động để bày tỏ tấm lòng của đứa con có hiếu với mẹ.

Một lần ngài mải đi săn ở rừng cấm Thuận Trực, bất ngờ bị mưa lũ không về được, mà hôm sau thì ngài phải hầu lễ ngày giỗ tiên đế (Thiệu Trị). Bà Từ Dũ ở nhà lo quá, phải sai đại thần Nguyễn Tri Phương mang thuyền đi đón ngài về. Bị ngược nước, mãi tối mịt thuyền nhà vua mới được hộ tống về bến. Tự Đức biết bà Từ Dũ đang lo lắng và giận lắm nên vội vàng chạy ngay sang cung của mẹ, đặt cây roi mây lên kỉ rồi nằm sấp xuống đất chịu đánh đòn!

Bà Từ Dũ làm mặt giận, quay mặt vào tường một lúc rồi quay lại hất cây roi xuống đất mà rằng:

– Thôi, tha cho! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta, rồi sớm mai

---

[1] Giá ngài cũng có những cuốn sách ghi chép những lời can gián và những hiến kế của các lương thần thì hay và ích lợi biết bao!

đi hầu kị!

Nhà vua y lời, đêm ấy lập tức phê thưởng cho các quan quân đi hầu ngự, mỗi ông quan được một đồng tiền bạc, mỗi tên lính được một quan tiền kẽm. Sáng hôm sau ngài nghiêm chỉnh có mặt để hầu kị tiên đế.

TA MÀ ĐI THI TẤT TRÚNG TRẠNG NGUYÊN!

Ở phương Tây có câu: "Vì ngài là đại vương giả nên ngài tưởng ngài là đại thiên tài". Tự Đức có lẽ ứng với câu nói này. Ngài rất tự hào với vốn kiến văn thông kim bác cổ của mình nên đã nói thẳng với các triều thần:

– Trẫm bất ứng thí, nhược ứng thí tất trúng trạng nguyên! (Ta không đi thi, chứ nếu đi thi nhất định trúng trạng nguyên)!

Ngài tin chắc như thế thật. Và để chứng minh hai năm rõ mười cho bàn dân thiên hạ thấy sự thật ngài là "thi bá, văn bá", ngài bày đặt một... lớp lang như sau:

Ngài triệu tập tất cả các quan văn "có máu mặt" nhất về đằng văn chương phú lục, bảo mỗi người như Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Đức Đạt... viết một bài văn về cùng một đề tài, rồi chỉ đánh dấu mà không viết tên vào bài, niêm phong lại, gửi sang nhờ các danh sĩ bên triều đình nhà Thanh khách quan bình chấm hộ. Trò chơi này được bên Bắc quốc sẵn sàng hưởng ứng.

Rốt cuộc, các danh sĩ Trung Hoa đã tỏ ra khách quan thật: họ chấm cho bài của Tự Đức đứng vào... hạng bét với lời phê chuẩn như sau: *Bài văn cho thấy người viết có chí lớn nhưng không có thực tài* (!)

ĐẠI GIA HAY TIỂU GIA?

Về "văn tài" của Tự Đức, người đời sau hầu như không thấy có tác phẩm nào "đọng" lại được với thời gian, có chăng là bài thơ "Khóc Thị Bằng" mà thôi. Nhà cuồng sĩ Cao Bá Quát đã nhiều lần cảm thấy... lộn ruột về cái sự ngài cứ tự cho mình là một "đại gia" về văn chương, có thể làm chủ suý của một tao đàn không thua gì Lê Thánh Tông với hội Tao Đàn của ông. Vì vậy họ Cao đã "sửa gáy" cho ngài vài lần, lần thứ nhất về chuyện *luân thường đảo ngược*, lần thứ hai về hai câu thơ *"Viên trung oanh chuyển khể khà ngữ, Dã ngoại đào hoa lấm tấm khai"* mà ngài bảo ngài làm được trong một giấc mơ[1].

Một hôm ngài mời mấy vị triều thần giỏi văn chương đến đọc cho họ chép một bài mà giấu đầu đề:

Tiêu hà tá hán khởi ư phong,
Sấn nhập trùng vi nhiễu trướng trung.
Bất luận huân tiêu phàn khoái lực,
Hốt văn hàn tín tự tiêu không.

Vừa nghe thấy vua đọc Tiêu Hà, Phong, trướng trung, Phàn Khoái, Hàn Tín, các vị văn nho nhà ta

---

[1] Xem hai chuyện này trong phần giai thoại về Cao Bá Quát ở tập 6.

bèn cắm đầu cắm cổ viết chính tả bài thơ vịnh sử thời Lưu Bang, đâu ra đấy, với ý nghĩa như sau:

Tiêu Hà phò Hán khởi nghiệp ở đất Phong, Xông vào vòng vây, quấy rối tận màn trướng quân địch. Chẳng cần kể đến sức mạnh Phàn Khoái, (Địch) chợt nghe tiếng Hàn Tín, tự tan rã.

Các quan viết xong đưa cho vua xem. Tự Đức xem hết một lượt, thấy tất cả các quan nhà ta đều mắc vào tròng, ngài bèn lắc đầu cười mà rằng:

– Ai bảo các khanh viết thế này? Thơ của trẫm là thơ vịnh... *con muỗi* kia mà?

Các quan ngơ ngác nhìn nhau chưa ai hiểu mô tê ra làm sao cả. Vua lúc ấy mới giải thích:

– Các khanh xem lại từng câu sẽ thấy bài thơ có nghĩa "Nôm" như thế này:

Bẹ chuối, đài sen, nổi cánh vung,
Bay vào màn trướng quấy lung tung!
Chẳng cần phải tốn công hun khói,
Tin lạnh vừa nghe, biến sạch không.

Các quan ai nấy xuýt xoa khen nhà vua có biệt tài chơi chữ đồng âm dị nghĩa nên đã đánh lừa được tất cả mọi người. Ví dụ: "tiêu hà" là cây chuối, cây sen; "khởi ư phong" là nổi gió; "trướng trung" là trong mùng; "phàn khoái" là hun khói; "hàn tín" là tin trời lạnh v.v...

THÊM MỘT BÀI THƠ GIĂNG BẪY NỮA

Tự Đức nói tiếp:

– Lúc nãy các khanh hấp tấp nên viết sai bét hết cả. Bây giờ ta đọc bài nữa, các khanh nên ngẫm nghĩ cho kĩ rồi hãy đặt bút viết:

Lâm vũ lâm li lí lí đường,
Minh minh bỉnh chúc chiếu âm dương.
Trì khu thượng hạ công danh quán,
Khứ thủ li bì đắc kỉ cương.

Các quan đồng loạt cắn bút suy nghĩ rất lung trước lúc hạ bút viết. Nhưng rồi ai nấy đều nhận thấy bài thơ này chỉ có một nghĩa duy nhất:

Mưa gió não nề nhà Lí Đường,
Vua tôi phải thắp đuốc soi sáng cảnh nhân thế.
Ra sức đánh dẹp bọn Danh, Quán khắp núi khắp đồng,
Chặt đầu, lột da chúng, khôi phục kỉ cương.

Các quan trong bụng vẫn bán tín bán nghi, nộp bài cho vua. Tự Đức xem, lại cười ha hả nói:

– Các khanh lại "vồ ếch" (té ngã) lần nữa rồi!

Câu nói làm các quan tái mặt. Quái lạ! Lần này mà còn bị lừa nữa, thì đúng đức kim thượng là nhà đại quỷ thuật chứ không chơi!

Thấy "sĩ khí" của các quan đều như gà phải cáo cả với nhau, Tự Đức càng không nhịn được cười, bèn "giải mã":

– Có mỗi bài thơ "Soi ếch" thôi mà các khanh không ai luận ra được thì kể cũng lạ thật! Trẫm

giảng cho các khanh nghe nhé:

Vườn mận đêm mưa nước ngập lầy,
Thắp đèn soi khắp chỗ kêu đây.
Bắt trên tóm dưới, xâu từng chuỗi,
Chặt thủ, lột da mấy chã đầy!

Các quan soát lại từng câu thì quả thật ý nhà vua giảng không sai một li. Nhà vua dúng là bậc thầy về việc dùng từ đồng âm dị nghĩa để gài bẫy, khéo đến nỗi không ai thoát được bẫy của ngài!

VẪN LỐI CHƠI THƠ VƯƠNG GIẢ

Có lần vua Tự Đức bày cuộc thi thơ cho các quan thử tài. Ngài đặt yêu cầu như sau: Thơ làm theo thể thất ngôn Đường luật, tám chữ đầu câu phải là *phong, hoa, tuyết, nguyệt, cầm, kì, thi, hoạ*. Mỗi câu, theo thứ tự phải có một chữ số: *nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát*.

Các quan thi nhau... gò bút. Rốt cuộc, hầu hết chẳng ai làm bài thơ nào ra hồn cả. Thế nhưng bài của Hồng Bảo, anh ruột vua, lại bất ngờ đạt mọi yêu cầu:

*Vân đạm, **phong** kinh, nhất diệp châu,*
***Hoa** cù ấn ước nhị tầng lâu.*
***Tuyết** ngưng địa thượng tam đông lãnh.*
***Nguyệt** đáo thiên trung tứ bích sầu.*
***Cầm** vận ngũ huyền ca nhã hứng,*
***Kì** vi lục cuộc thúc doanh thâu.*
***Thi** thành thất bộ chung hoài cố,*

***Hoạ** nhập Tiêu Tương bát cảnh đồ.*

(Gió nhẹ mây êm một lá thuyền,
Lầu hai lấp ló khóm hoa hiên.
Ba đông tuyết phủ dồn hơi lạnh,
Bốn vách trăng soi gởi nỗi phiền.
Đàn gảy năm dây ca hát thú,
Cờ vây sáu cuộc đổi thay phiên.
Thơ xong bảy bước xui hoài cổ,
Bút hoạ Tiêu Tương tám cảnh tiên).

(Nguyễn Đôn Dư *dịch*)

Quả là một bài thơ tuyệt tác. Nhưng đồng thời cũng là bài thơ "sái" với Hồng Bảo. Tự Đức nghe thơ của anh, phải chịu là giỏi. Song có kẻ độc miệng nào đó đã rỉ tai mách nhà vua rằng, câu thơ "bốn vách trăng soi gởi nỗi phiền" có hàm ý châm chích vua: khi trăng lên giữa trời thì bốn phương đều sầu thảm. Tự Đức vốn đa nghi, ngầm cho lời bàn ấy là phải, do đó ngài luôn để mắt đề phòng ông anh. Chính vì vậy, sau này Hồng Bảo vừa âm mưu "đảo chính" liền bị Tự Đức phát hiện và trừng phạt một cách tàn nhẫn.

Chỗ "sái" thứ hai là trong bài thơ nhắc đến chuyện Tào Phi làm tội em là Tào Thực, bắt Tào Thực đi bảy bước phải làm xong một bài thơ, nếu không sẽ bị chém! Nhưng Tào Thực đã làm được, nên thoát chết. Còn Hồng Bảo thì sau này đã chết về tay Tự Đức.

Câu *Thi thành thất bộ chung hoài cố* tựa như

cái điềm gở báo trước thảm hoạ anh em giết lẫn nhau ấy.

VUA TỰ ĐỨC VỚI TRUYỆN KIỀU VÀ NGUYỄN DU

Như chúng ta đã thấy, văn tài của vua Tự Đức không hơn ai. Song ngài lại có cái đức cho mình là "trung tâm của vũ trụ", là tiêu điểm của mọi chuẩn mực văn chương. Do đó ngài đã đóng vai một kẻ chuyên chế, xét duyệt và phê chuẩn tất cả, kể cả kiệt tác Truyện Kiều và thi hào Nguyễn Du!

Ngài thừa nhận Truyện Kiều nói chung là tuyệt tác, song... phải nhuận sắc (chấn chỉnh) lại bằng bàn tay của ngài mới có thể đạt tới mức hoàn chỉnh! Cho nên ngài đã kì công sửa lại văn bản Truyện Kiều theo ý ngài, ra lệnh in ấn, gọi là bản Kiều Kinh. Nhưng bất kì ai được đọc bản Kiều này đều không khỏi phì cười: chỗ nào Tự Đức "sửa" nguyên bản của Nguyễn Du thì chỗ ấy trở nên kệch cỡm, ngô nghê lạ thường. Tóm lại, Tự Đức không phải là người trời sinh ra để làm... đồng tác giả với thi hào Nguyễn Du! Và bản Kiều Kinh của ngài có một số phận hẩm hiu là về sau không ai còn nhớ đến nữa.

Tự Đức còn đùng đùng nổi giận đòi nọc Nguyễn Du (nếu ông còn sống!) ra mà đánh ba mươi trượng vì tội ông đã viết hai câu rất chi là phạm thượng:

Chọc trời khuấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?

Ý Tự Đức muốn gì? Ngài muốn rằng tất cả các văn thi hào trên đời này làm gì thì làm nhưng tuyệt đối không được "hỗn xược" với các bậc vua chúa! Trái lại phải luôn nhớ rằng "trên đầu mình có vua!".

Rõ ràng ngài đã thẳng thừng việc bỏ lời dạy của bậc thầy Nho giáo Mạnh Tử: *Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh".*

KHÓC THỊ BẰNG: MỘT BÀI THƠ HIẾM HOI CÓ GIÁ TRỊ

Mặc dù Tự Đức đối xử với các cung phi rất nghiêm khắc, song cũng có một nàng làm ngài thực sự yêu mến. Đó là cung phi tên là Thị Bằng. Chắc chắn nàng mất đi đã gây cho ngài một sự hẫng hụt rất lớn nên ngài mới xuất thần viết được một bài thơ Nôm, tuy vẫn còn những ước lệ hoa mĩ của văn chương cung đình, nhưng cũng đượm một tình cảm có thật đối với người vợ đã thành người thiên cổ:

Ớ Thị Bằng ơi, đã mất rồi!
Ớ tình, ớ nghĩa, ớ duyên ôi!
Mưa hè, nắng chái, oanh ăn nói,
Sớm ngõ, trưa sân, liễu đứng ngồi.
Đập cổ kính ra tìm lấy bóng
Xếp tàn y lại để dành hơi.
Mối tình muốn dứt càng thêm bận,
Mải mãi theo hoài cứ chẳng thôi!

BÀI VÈ GIỄU QUAN

Tự Đức làm thơ chữ Hán khá "chắc tay" tuy không thật tài hoa, nhưng ngài lại không đủ tài để làm thơ Nôm dài hơi. Vì vậy ngài quay ra làm... vè Nôm, nhân có một chuyện bức xúc buộc ngài phải viết.

Vào năm 1873, một đoàn thuyền của triều đình trong đó có thuyền ngự của Tự Đức và 9 chiếc thuyền hàng đang vận hành ngoài cửa bể Thuận An.

Bỗng từ ngoài khơi xuất hiện hai chiếc tàu cướp biển của bọn Tàu ô liều lĩnh xông đến tấn công đoàn thuyền của ta. Thấy lực lượng bọn cướp mỏng, vua ra lệnh nổ súng đánh lại. Nhưng quân lính của nhà vua không hiểu đã đánh đấm ra làm sao mà cuối cùng bị thua liểng xiểng, thương tích đầy mình và bị lũ Tàu ô cướp trắng hai chiếc thuyền hàng!

Vua thở dài ngao ngán trước tình trạng yếu ớt rệu rã của quân lính mình. Nhưng thay vì xuống lệnh trừng phạt, ngài làm một bài vè chế giễu bọn quan quân bất tài vô dụng ấy. Ngài cho rằng trừng phạt kiểu ấy sẽ sâu cay thấm thía hơn!

Rằng năm Quý Dậu tháng Tư
Ngửa vâng hoàng thượng thánh từ sắc ban
Mười hai giá ngự Thuận An,
Triều đình văn võ quân quan hộ tòng.
Tưng bừng cờ phất trống rung
Chèo ba mái nhẹ thuyền rồng như bay.
Càng nhìn càng đẹp càng say
Dẫu mà trăm cảnh khôn tày Thuận An.
Ai ngờ một phút tự nhiên

Bỗng đâu chín chiếc tải thuyền chạy ra.
Ngọn buồm trông thấy xa xa
Gần vời nghe tiếng súng ra đùng đùng.
Tàu ô hai chiếc buồm dong
Đều buông tiếng súng, gầm cùng to gan.
Thương buồm chạy dọc chạy ngang,
Căm hờn mấy lũ mấy đoàn Tàu ô
Tung hoành bố mạy, xí lô
Đứa đâm đứa chém, đưa xô xuống tàu.
Các quan khi ấy gửi tâu:
"Ngửa trông hoàng thượng lên lầu ngự ra!"
Lệnh truyền: "Hộ vệ thần cơ
Ai mà bắn đặng Tàu ô nó rày
Quyền ban, lộc thưởng cao dày!"
Sắc vừa ban xuống, nạp ngay súng liền.
Bắn thời phát thẳng phát xiên,
Bắn ra chẳng trúng vào thuyền Tàu ô,
Hở ra thì nó chạy vô
Bắt đi hai chiếc, ai mô chẳng tường.
Thấy thôi nửa giận nửa thương
Giận thay chúng nó, thương đường quân ta
Đứa thì bị thuốc cháy da,
Đứa thời bị nạn máu ra đầm mình.
Làm cho chúng nó dể khinh
Nghĩ lại phận mình chẳng biết cứu nhau. ...
Nghĩ đời mà chán cho đời
Làm tôi ăn uống lộc trời lắm ru
Nghênh ngang võng võng dù dù
Bài vàng thêm mão xuân thu tháp đầu.
Gẫm không tài cán chi đâu

Tham sanh uý tử một màu như nhau.
Ăn thời giành trước giành sau
Đến khi có giặc rụt đầu rụt đuôi,
Cũng xưng là đấng làm tôi
Có sao chẳng biết hổ ngươi trong mình!

20

BÀ **TỪ DŨ**

Bà Từ Dũ tên thật là Phạm Thị Hằng (tức Hào), vợ vua Thiệu Trị, thân mẫu của vua Tự Đức, quê quán Gò Công, huyện Tân Hoà, tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

Ở NGÔI VƯƠNG HẬU, VẪN GIỮ BẢN CHẤT NGƯỜI PHỤ NỮ VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG

Đức hạnh truyền thống của người phụ nữ Việt Nam được hun đúc trải mấy ngàn năm, đã trở thành một giá trị tinh thần bất hủ, trở thành *quốc tuý*. Bản chất ấy như ngọc quý, vẫn toả sáng ngay cả trong những nghịch cảnh hay trong những thời đại đen tối nhất.

Sự hiện diện của bà Từ Dũ với tấm lòng nhân ái và đức hạnh của một bậc hiền phụ, dường như đã đóng vai trò cứu vãn lại phần nào cho cái đẹp của

tinh thần, văn hoá Việt Nam trong bối cảnh cực kì bi đát của một triều đại phong kiến bại vong.

Là mẹ của vua, và quá hiểu về ông vua do mình đẻ ra đó nên trong thâm tâm, bà không phút nào cảm thấy được yên lòng. Tuy là một bà hoàng cao sang, là "quốc mẫu", nhưng người ta thường thấy ở bà hình ảnh của một người mẹ suốt đời lo âu và đau khổ.

Riêng tính ham chơi (thích *hành lạc*) của Tự Đức đã đủ làm bà nhức nhối. Một lần Tự Đức, với sự hộ tống của văn võ quần thần và lính tráng, đi săn ở rừng cấm Thuận Trực, chẳng may gặp nước lũ không về được. Bà Từ Dũ buộc phải sai đại thần Nguyễn Tri Phương mang thuyền đi đón vua về. Lần ấy bà rất giận, đã nghiêm khắc quở Tự Đức về cái tội bắt quan quân phải cực khổ, thậm chí phải đối mặt với nguy hiểm, không phải vì việc quân việc quốc mà chỉ để phục vụ cho thú chơi của con trai bà.

Năm 1867, triều đình Tự Đức, vì hai căn bệnh ngu xuẩn và hèn hạ, đã phải kí hoà ước cắt cả sáu tỉnh Nam Kì cho Pháp vì cho đó là việc bất khả kháng và hy vọng sau này có thể chuộc lại. Sau khi kí vào bản hoà ước nhục nhã theo lệnh của triều đình, Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự tử. Còn bà Từ Dũ, có lẽ không sao chấp nhận nổi sự việc tệ hại ấy, đã rơi vào một tâm trạng đau đớn như tất cả những người Việt Nam yêu nước. Bà đã bỏ cả ăn uống, cõi lòng tan nát theo vận nước ngửa nghiêng. Thế rồi, sau khi Tự Đức chết, năm 1885 kinh đô Huế

thất thủ, với tuổi già sức yếu, bà vẫn phải theo vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị...

Xem như thế thì đủ biết, dù là một bà hoàng, bà Từ Dũ cũng không thoát khỏi cái quy luật *Thiên địa phong trần, hồng nhan đa truân* (Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên) mà kiệt tác *Chinh phụ ngâm* trước kia đã đúc kết.

Cho nên thật dễ hiểu vì sao sau khi vua Thiệu Trị băng hà, Tự Đức lên nối ngôi, đã có ý định tấn phong bà là *hoàng thái hậu* nhưng bà đã nhất quyết khước từ.

Thật dễ hiểu vì sao khi bà tròn ngũ tuần, vua Tự Đức cùng toàn thể đình thần dâng sớ khẩn khoản xin tôn phong cho bà huy hiệu mĩ tự (tên đẹp mang tính chất tôn vinh) thì bà trả lời rằng:

– Ta đã được thiên hạ phụng sự thì nên lo những việc thiên hạ đang lo. Năm nay chưa được mùa đều khắp các vùng, nhân dân chưa được sung sướng ở khắp mọi miền, chính là lúc hoàng đế phải chăm lo, lòng ta nỡ nào lại thản nhiên cho đặng? Vả lại tánh ta vốn kiệm ước, chẳng chuộng phù hoa, không ngờ ngày nay được hưởng tôn vinh, ta vẫn thường e sợ, tu chỉnh lấy thân chẳng rồi huống hồ còn chuốc thêm hư danh để càng nặng thêm cái lỗi thất đức hay sao? Vậy sớ thỉnh ấy nên bãi đi. Chỉ nguyện chư công và quần thần lo giúp chính trị giáo dục thế nào cho ta được thấy thạnh trị thái bình thì không chi vui bằng...

Nhưng than ôi, những lời tâm huyết ấy của bà từ mẫu, ông vua Tự Đức và cả cái triều đình kém cỏi của ông ta đã không thực hiện được mảy may! Trong quãng đời còn lại, bà Từ Dũ đã phải chứng kiến điều bi thảm nhất: đất nước ta bị mất hoàn toàn vào tay thực dân Pháp (1884), và cái cảnh "thái bình thạnh trị" mà bà khao khát, bà không bao giờ được thấy.

KHÔNG BẮT CHƯỚC NGƯỜI, LÀM TRÁI ĐẠO LÍ CỦA TA

Nhân dịp lễ khánh tiết, vua Tự Đức cho gọi đoàn tuồng Thanh Bình vào cung diễn cho các bà thái hậu, phi tần và các hoàng thân xem.

Đoàn tuồng ra mắt vở tuồng Tàu *Phàn Lê Hoa tru huynh, sát phụ* (Phàn Lê Hoa diệt anh, giết cha)[1].

Vở diễn rất thành công, ai nấy thích thú xuýt xoa ca ngợi hết lời.

Riêng bà Từ Dũ lộ vẻ không vui. Sau buổi diễn, bà cho gọi trưởng đoàn và các kép đào lại hỏi:

– Sao lại diễn vở tuồng như thế?

Tất cả mọi người, kể cả vua Tự Đức cùng im lặng chưa hiểu bà Từ Dũ phật ý về điều gì. Bà Từ Dũ nói tiếp:

– Đó là một câu chuyện vô đạo, nhẫn tâm. Con giết cha, em giết anh thì còn ra thể thống gì nữa?

---

[1] Bản thân Tự Đức cũng giết anh để giữ ngôi vua. Phải chăng ông cho diễn vở này với ngụ ý nhắc lại một tiền lệ để làm giảm nhẹ cái tội vô luân của mình?

Hơn nữa, chuyện cũng rất vô lí: Phàn Lê Hoa là người tài giỏi, nhiều phép thần thông, tại sao không thi thố mà lại phải làm đến những hành vi quá ư thất đức như thế?

Trưởng đoàn tuồng Thanh Bình chống chế:

– Kính tâu thái hậu, truyện này nguyên của Tàu soạn là như thế. Chúng con chỉ biết tập theo đúng nguyên bản thôi ạ!

Bà Từ Dũ lắc đầu:

– Không được! Nước ngoài khác, nước mình khác! Không được bắt chước mà làm bậy! Người Tàu nào đặt ra cái chuyện ấy là sai trái, tàn nhẫn, bất nghĩa! Không lẽ người làm truyện đặt bậy, người diễn cũng cứ thế mà diễn bậy hay sao? Người diễn cần phải sửa lại cho đúng với đạo lí của ta!

Cả đoàn tuồng Thanh Bình ai nấy đều cúi đầu chịu lời bà thái hậu là chí phải. Vua Tự Đức vốn có tiếng hiếu với mẹ, cũng kính cẩn quỳ xuống thừa nhận phần lỗi của mình cho diễn vở tuồng ấy. Ông rất kính phục lời dạy sáng suốt của mẹ: người Việt Nam có đạo lí của người Việt Nam.

21

Hà Duy Phiên, người làng Hoàng Lộc, huyện Hoằng Hoá (Thanh Hoá) đỗ cử nhân dưới triều Nguyễn, làm Tri huyện Chân Lộc (Nghệ An). Cạnh làng của Phiên có một chàng trai tên là Nguyễn Bá Nhạ, tuổi còn trẻ mà đã nức tiếng văn hay.

Phiên nghe thiên hạ đồn đại về chàng trai tài giỏi này, nhân dịp về quê dự hội làng, bèn ra cho Nhạ một vế đối để thử tài:

Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đè lớp dưới.

Nhạ lập tức đối:

Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên[1].

Vế chọi lại tuyệt vời và đầy khí phách của anh chàng trẻ tuổi khiến Phiên không khỏi bẽ mặt trước dân làng. Câu của Phiên cốt nhấn mạnh ý "trên đè

---

[1] Có bản nói vế đối là của Lê Quý Đôn.

dưới", cậy địa vị bề trên của mình áp đảo Nhạ. Câu của Nhạ lại nhấn mạnh ý "dưới nống trên", ý nói kẻ ở địa vị thấp vẫn có thể hất tung kẻ ở trên!

Sau Phiên thăng quan tiến chức, làm đến chức *hiệp biện đại học sĩ* dưới triều vua Thiệu Trị. Trong khi đó, Nhạ vẫn còn đang miệt mài xôi kinh nấu sử.

Vì chưa đỗ đạt gì nên một lần Nhạ bị bắt phải đi làm lao dịch đào kênh, vác đất. Viên quan coi việc đào kênh nhận thấy chàng thư sinh Nhạ gánh gồng quá ư trầy trật, bèn gọi lại bảo:

– Này anh kia, anh là học trò phải không? Vậy ta ra cho anh một vế đối, nếu đối được, ta miễn cho việc gánh đất!

Rồi viên quan đọc:

Gia công đào kênh Hạc, giang lưng gánh đất,
cố... cò cò!

Thật là một vế đối cực khó vì có tới tên 5 giống chim: gia (đa đa), công, hạc, giang, cò (hai chữ cò!).

Nhưng Nhạ nghĩ mau lẹ như thần, đối lại:

Võng phượng mắc ngoàm loan, sáo rủ khách
nằm kêu két két.

Viên quan nghe vế đối mà hồn vía lên mây! Thật là tài tình hết chỗ nói: vế đối vừa có đủ 5 giống chim khác (phượng, loan, sáo, khách, két) – Và cũng đủ hai chữ "két"!

Đồng thời vế đối lại còn có ý "nói móc" quan rằng "ông chỉ là hạng dài lưng tốn vải ăn no lại nằm chứ được cái tích mốc gì!". Biết không thể chọi lại nổi với

một nhân tài xuất chúng đến mức ấy, viên quan lập tức hạ lệnh... tha cho Nhạ ra về!

Chẳng bao lâu, với sức học phi thường, Nhạ thi đỗ hoàng giáp. Dân địa phương coi trọng Nhạ hơn là Phiên, bởi kẻ có chân tài học vấn là kẻ hoàn toàn dựa vào sức của mình, còn kẻ quyền cao chức trọng thường không tránh khỏi cảnh "ra luồn vào cúi" để tiến thân. Vào những dịp lễ lạc, họ bao giờ cũng đến mừng hoàng giáp Nhạ trước rồi sau mới đến mừng vị đại quan triều đình "cụ Thượng" Phiên!

Nghe nói vì lòng đố kị mà sau này Phiên đã lập mưu điều Nhạ đi xa dẹp một đám loạn và hoàng giáp Nhạ đã bỏ mình ngoài chiến địa, khi ông mới có 25 tuổi đời!

Tại địa phương còn truyền tụng một đôi câu đối viếng hoàng giáp của vua Tự Đức ban, tỏ lòng thương tiếc một tài năng kiệt hiệt ít thấy trong đời:

Nhân sinh bách tuế chi kì, bán chi bán,
liên quân mệnh bạc;
Niên thiếu tam khôi cập đệ, kì cánh kì,
sử ngã tâm bi!
(Đời người hạn tới trăm năm, nửa của nửa[1],
thương ông mệnh bạc;
Tuổi trẻ đỗ ngay hoàng giáp, tài bấy tài,
khiến ruột ta đau).

(Kiều Văn *dịch*)

---

[1] Nửa của nửa: một nửa của nửa đời người, tức mới có 25 tuổi.

22

Nguyễn Văn Siêu (1799 – 1872) tự Phương Đình quê làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, Hà Nội, học trò của hoàng giáp Phạm Quý Thích. Ông là một nhà thơ kiệt xuất (thường trước tác bằng chữ Hán), người đương thời đánh giá ngang với Cao Bá Quát, cho nên tặng cho hai ông danh hiệu "Thần Siêu, Thánh Quát". Vua Tự Đức cũng ca ngợi hai ông trong câu thơ:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán.

(Văn được như Siêu, Quát thì (văn) đời Tiền Hán coi bằng không).

KHỐN KHỔ VÌ NỖI CHỮ XẤU

Văn tài đến mức ấy, nhưng... nhân vô thập toàn, Nguyễn Văn Siêu không có "hoa tay" nên chữ viết rất xấu, dù ông đã cố công tập viết. Tự Đức dù quý trọng ông cũng phải làm thơ chế giễu:

"Thần" đâu mà chữ xấu như ma
Lem lọ cho người ngó chẳng ra.
Nếu phải "hoạ phù" trừ quỷ tặc
Khôn thiêng thì hãy hộ hoàng gia....

Chính vì cái tật viết chữ vừa xấu vừa chậm như rùa mà khoa thi năm Ất Dậu (1825), Nguyễn Văn Siêu buộc phải "đóng kịch" với quan trường. Khi tất cả các sĩ tử đã nộp quyển hết thì Siêu vẫn còn cố nán lại trong lều ì ạch viết nốt quyển của mình. Giám khảo thấy đã quá giờ mà còn một chiếc lều chưa nhổ, bèn đến tận nơi xem xét. Siêu một tay ôm bụng một tay cầm quyển, nhăn nhó thưa rằng:

– Quyển tôi chép xong lâu rồi, nhưng rủi bị đau bụng quằn quại, không sao đi nộp được!

Giám khảo thấy tình cảnh anh học trò cũng đáng thương bèn thông cảm thu nốt quyển.

Ai ngờ khoa thi ấy, Nguyễn Văn Siêu đỗ á nguyên! (dưới thủ khoa – giải nguyên).

MỘT CÂU ĐỐI TÀI TÌNH

Tiếng tăm về văn tài của Nguyễn Văn Siêu vang dội khắp nước. Khi ông được triều đình cử về làm án sát ở Hà Tĩnh, các nho sĩ trong vùng bàn nhau lập kế để thử tài "Thần Siêu" một phen.

Một hôm lính đang cáng võng đưa ông đi trên đường thì bọn họ cho người chạy tới đón võng ông, khẩn khoản xin ông cho một đôi câu đối để treo trong

đám tang. Bất đắc dĩ, ông phải ra tay giúp, bèn hỏi rõ hoàn cảnh của khổ chủ thế nào. Người kia thưa:

– Bẩm quan lớn, nhà con vô phúc, cả hai bố mẹ con cùng qua đời một lúc, con muốn xin quan một câu đối để thờ chung.

– Thế các cụ nhà ta làm nghề gì, quý tiện ra sao?

– Dạ thưa, bố mẹ con chỉ là dân thường, quanh năm cày sâu cuốc bẫm thôi ạ!

Trước một hoàn cảnh khá hóc búa, viết câu đối cho một người một lúc chết cả cha lẫn mẹ, Nguyễn Văn Siêu đành nghĩ kế hoãn binh, bèn bảo người ấy đi kiếm giấy bút để ông có chút thì giờ suy nghĩ. Lát sau người ấy mang giấy bút tới, Nguyễn Văn Siêu viết:

Đình tiền đồng trúc giao phù, xưng cô diệc xưng ai, bất thăng địa thảm thiên sầu, cửu tự chi ân vị báo;

Tuyền hạ sắt cầm tịnh cố, bất quan diệc bất quả, ý giả sơn minh hải thệ, bách niên chi ước mạc vong.

(Trước sân gậy vông gậy trúc chống xen nhau, xưng "cô" lại xưng "ai", xiết bao trời thảm đất sầu, chín chữ cù lao chưa báo đáp;

Dưới suối, đàn sắt đàn cầm cùng hoà hợp, chẳng "quan" và chẳng "quả", ý hẳn non thề biển hẹn: trăm năm nguyền ước quyết không quên).

Sau khi Nguyễn Văn Siêu đi khỏi, các nho sĩ núp ở gần đấy mới đổ xô ra xem câu đối. Ai nấy

lắc đầu lè lưỡi nhìn nhau kinh hãi cái tài siêu quần bạt chúng của "Thần Siêu". Quả là "danh bất hư truyền"!

Cái chỗ tuyệt bút của câu đối này chính là tác giả đã tả bật được cái cảnh con đưa tang của cả cha lẫn mẹ: gậy vông (để đưa cha) chống xen với gậy trúc (đưa mẹ), xưng "cô" (với cha) lại xưng "ai" (với mẹ). Đồng thời lại miêu tả được cảnh "cùng nhau chết" của đôi vợ chồng: dưới suối vàng, vì vẫn có đủ cả đôi nên sắt cầm vẫn hoà hợp như thường, không có cái cảnh người goá vợ (quan), kẻ goá chồng (quả), và chính họ thực hiện được câu thề lúc lấy nhau: "bách niên giai lão", "sống chết có nhau"!

SIÊU – QUÁT GẶP NHAU

Trước khi đỗ đạt, Nguyễn Văn Siêu mở trường dạy học, đồng thời trau dồi học vấn.

Một hôm ông đang giảng bài cho lũ học trò thì có một chàng thiếu niên cứ đứng dựa cột ở phía sau nghe trộm rất lâu.

Thầy Siêu lấy làm lạ hỏi:

– Này anh kia, đây là lớp học, anh đứng làm gì ở đấy?

Chàng thiếu niên ung dung đáp:

– Thưa, tôi thấy thầy giảng hay quá nên đứng nghe nhờ chứ có làm gì đâu ạ!

– Vậy anh là học trò hay đang làm công việc gì?

– Dạ, tôi là học trò nên mới nghe được lời giảng của thầy chứ ạ!

Thầy Siêu muốn hiểu cho ra nhẽ bèn bảo:

– Anh bảo anh là học trò phải không? Vậy ta ra cho anh một vế đối, anh đối thử ta nghe!

– Thưa, xin thầy cứ ra ạ! Thầy Siêu đọc:

Tiên sinh toạ tịch thượng, cót chi két, két chi cót, cót cót két két.

(Thầy ngồi trên chiếu, cót két, két cót, cót cót két két)

Một vế đối quá chừng oái oăm: nửa đầu toàn chữ Hán, nửa sau một loạt tiếng tượng thanh điệp đi điệp lại. Thế nhưng chàng thiếu niên chẳng cần nghĩ ngợi gì lâu la, đọc luôn vế đối:

Tiểu tử nhập đình trung, thẩn chi thơ, thơ chi thẩn, thẩn thẩn thơ thơ.

(Trò nhỏ vào nhà, thẩn thơ, thơ thẩn, thẩn thẩn thơ thơ).

Thầy Siêu giật mình bởi vế đối cực tài tình, từng chữ đối chan chát với vế ra, nhất là loạt tiếng điệp âm "thẩn thơ thơ thẩn". Bỗng thầy Siêu hỏi:

– Nếu tôi đoán không nhầm thì chú mình không phải ai khác ngoài Cao Bá Quát ở Kinh Bắc, đúng không?

Thiếu niên không chối:

– Dạ thưa phải!

– Trời đất ơi! hôm nay rồng đến nhà tôm mà tôm không biết!

Nguyễn Văn Siêu đưa cả hai tay xiết chặt lấy tay Cao Bá Quát, thân mật mời vào nhà trên đàm đạo. Mặc dầu Siêu hơn Quát cả chục tuổi, nhưng từ buổi đó, Siêu coi Quát như bạn ngang hàng.

YÊU NHAU GỠ BÍ CHO NHAU

Mối tình tri kỉ Siêu – Quát sâu sắc và thú vị lạ thường. Hai ông thường có những cuộc vui nổ trời với bè bạn cũng như những cuộc đàm đạo văn chương vô cùng tương đắc.

Trong một bữa tiệc vui, có các bạn làng thơ tề tựu đông đủ, một người đứng lên thách Cao Bá Quát:

– Bác là bạn tri âm của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu. Vậy bác có giỏi thì hãy làm một bài thơ vịnh... cái siêu (đun nước)!

Cao Bá Quát cười:

– Có thế mà ông cũng thách! Vịnh cái gì chứ vịnh cái siêu, tôi vẩy tay một cái là xong!

– Thì bác vịnh ngay đi xem nào!

Cao Bá Quát liền đọc dõng dạc:

Siêu đồng, siêu đất cũng là siêu,

Siêu đất sao mà lắm kẻ yêu...

Cao Bá Quát vung tay phồng mang trợn mắt làm bộ đọc tiếp nữa, song Nguyễn Văn Siêu vội đứng lên

xua tay ngăn lại:

– Thôi thôi thôi thôi, tôi can bác! Tôi biết bác sắp đọc câu gì rồi! Bác chớ có làm tôi mất mặt với anh em ở đây!

Cao Bá Quát giả bộ bực mình hoạnh:

– Tôi vinh "cái siêu" chứ có vinh bác đâu mà bác mếch lòng?

Nguyễn Văn Siêu đỏ mặt tía tai (thực ra là vì rượu) nói:

– Bác nói mới hay chớ! Thế bác không biết dân gian có câu "Sấm bên đông, động bên tây, tuy rằng nói đấy nhưng đây động lòng" à? Bác định lôi "cái siêu" ra để bỉ mặt thằng Siêu này chứ gì?

Cao Bá Quát giả bộ thua, bèn thôi. Cánh nho sĩ xung quanh cũng không ai dám ép Quát đọc tiếp nữa vì sợ làm mếch lòng Siêu.

Lúc ra về, dọc đường Quát nói nhỏ vào tai Siêu:

– Thú thật với bác, thằng cha ấy thách mình làm thơ vần "iêu" khó quá, tôi chỉ nghĩ được đúng có hai câu *phá* và câu *thừa* là tắc tị.

Nguyễn Văn Siêu cười đáp:

– Thì tôi cũng thừa biết bác sẽ tắc tị, nên mới vội vàng giả bộ yêu cầu bác đừng đọc nữa, mục đích là giữ thể diện cho bác trước anh em đó thôi!

Cả hai cười ha hả!

TÌNH BẠN CAO CẢ

Tình bạn tri kỉ của Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát đẹp về mọi phương diện. Họ là một cặp tài năng xuất chúng (*Thần Siêu, Thánh Quát; Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán*). Kiến thức của họ sâu rộng đến nỗi họ tự hào rằng trong thiên hạ có ba bồ văn thì họ đã chiếm mất hai!

Chỗ duy nhất khác nhau của họ là: Nguyễn Văn Siêu chỉ làm văn chương, học thuật, còn họ Cao thì mang trong dòng máu một ngọn lửa của tinh thần "thế thiên hành đạo". Cho nên rốt cuộc sau bao nỗi khổ nhục, Cao Bá Quát đã quật khởi như một người anh hùng chống lại hôn quân bạo chúa. Khi quyết định làm quân sư cho nghĩa quân chống Tự Đức (sử triều Nguyễn gọi là *giặc châu chấu*), Cao Bá Quát đã viết hai câu tuyên ngôn rung trời chuyển đất:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Vũ Thang!

[(Bởi) ở Bình Dương, Bồ Bản không có Nghiêu Thuấn, (nên) tại Mục Dã, Minh Điều phãi có Vũ Thang]

Cuộc khởi nghĩa bị triều đình dập tắt. Cao Bá Quát tử trận. Ba họ nhà ông bị tru di.

Cái chết oanh liệt của họ Cao đã để lại một vết thương đau vô hạn trong lòng Nguyễn Văn Siêu. Không ai để lại cho đời những vần thơ, những áng văn sâu sắc và thống thiết về Cao Bá Quát bằng Nguyễn Văn Siêu.

Đây là đôi câu đối khóc bạn:

Tối liên tai! Quán cổ tài danh, nan đệ cánh nan huynh, bất thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử;

Khả tích dã! Đáo đầu sự thế, thử nhân như thử ngộ, hỗn trần lưu xú diệc lưu hương.

(Cực thảm thay, tài thấu cổ kim, khó em càng khó anh, đời hiếm song sinh mà song tử[1];

Đáng tiếc bấy, sự vào nấc chót, người thế mà gặp thế, cõi trần để thối lại để thơm).

(Kiều Văn *dịch*)

Ngoài câu đối khóc bạn nói trên, Nguyễn Văn Siêu còn có những bài thơ bộc lộ tình cảm và suy nghĩ của mình về Cao Bá Quát với nhỡn quan sắc bén lạ thường, khác hẳn với nhỡn quan của hầu hết sĩ phu đương thời:

Duy biên thư sử, bích biên cầm,
Nhất mộng du du thất hảo âm.
Sơn hải di tung hà xứ ẩn?
Hương quan li hận thử hồi thâm...

(Đàn cầm bên vách, sách bên màn,
Một giấc miên man[2]... bặt tiếng vàng.
Non biển chốn nao lưu dấu cũ?
Quê hương mấy bận xót li tan...)

(Kiều Văn *dịch*)

---

[1] Cao Bá Đạt và Cao Bá Quát là anh em sinh đôi, về sau cùng chết trong vụ án tru di tam tộc.

[2] Ý nói bạn đã đi vào cõi hư vô.

Rõ ràng sau khi mất "đệ nhất tri kỉ" trong đời, Nguyễn Văn Siêu, trước búa rìu của triều đình nhà Nguyễn, đã can đảm và khôn khéo tìm được cách bộc lộ cho đời thấy tình cảm và suy nghĩ của mình với bạn.

Còn trong cõi lòng sâu thẳm của một con người xót tài, thương bạn như ông, ai biết được ông đã âm thầm khóc bạn biết bao lần?

Tư liệu: Giai thoại kẻ sĩ Việt Nam
(Thái Doãn Hiểu - Hoàng Liên)

Mục lục

Lời nói đầu 5
Đề từ (Phan Bội Châu) 9
1. Bi hài kịch Lê Chiêu Thống – ông vua cuối cùng của triều Lê 11
2. Trần Danh Án 21
3. Lòng trung của Lí Trần Quán 25
4. Lê Văn Duyệt 30
5. Nguyễn Du 42
6. Phạm Quý Thích 58
7. Lời khuyên chí lí với Nguyễn Văn Thành 63
8. Người đẹp Ngọc Bình: chiếc bách giữa dòng 67
9. Phạm Thái 71
10. Hồ Xuân Hương 86
11. Hà Tông Quyền 108
12. Nguyễn Công Trứ 112
13. Nguyễn Quý Tân 142
14. Bà Huyện Thanh Quan 157
15. Nguyễn Thị Quyên: cùng khẩu khí với Hồ Xuân Hương 162
16. Phan Bá Vành 165
17. Phan Huy Chú 168
18. Nguyễn Quốc Cẩm với diệu kế cứu dân 172
19. Vua Tự Đức 175
20. Bà Từ Dũ 190
21. "Chân tài" với "địa vị" 195
22. Nguyễn Văn Siêu 198

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim), NXB Tân Việt (1951).
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), NXB Văn học (1987).
- *Chuyện làng văn* (Nhóm tác giả ĐHSP Hà Nội), NXB Giáo dục (1987).
- *Việt Nam danh nhân từ điển* (Nguyễn Huyền Anh), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn (1967).
- *Từ điển văn học,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội (1984).
- *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ), NXB Văn học (1972).
- *Tang thương ngẫu lục* (Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án), NXB Văn học Hà Nội (1972).
- *Nghìn xưa văn hiến* (Trần Quốc Vượng Nguyễn Từ Chi - Nguyễn Trần Dân), NXB Kim Đồng (1978).
- *Những vì sao đất nước* (Văn Lang, Quỳnh Cư, Nguyễn Anh), NXB Thanh Niên (1978).
- *Truyền thuyết Hùng Vương* (Vũ Kim Biên), Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Phú Thọ (2001).
- *Các bậc khai quốc triều Lê* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Bên lề chính sử* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).
- *Lễ nghi Học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên* (Hoàng Đạo Chúc chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin (2004).
- *Nữ sĩ Việt Nam* (Như Hiên), NXB Văn học (2006).

- *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh* (Như Hiên), NXB Văn học (2002).
- *Việt sử tiểu truyện* (Trần Ngọc Trụ, Vũ Hữu Tuệ), NXB Yên Sơn Hà Nội (1950).
- *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Thái Bạch), NXB Sống Mới (1958).
- *Nguyễn Công Trứ, thơ và đời* (Chu Trọng Huyến), NXB Văn Học (1996).
- *Tú Xương – tác phẩm và giai thoại,* Hội văn nghệ Hà Nam Ninh (1987).
- *Giai thoại và sấm ki Trạng Trình* (Phạm Đan Quế), NXB Văn Học (2000).
- *Lê Văn Duyệt – Từ nấm mồ oan khuất đến Lăng Ông* (Hoàng Lại Giang), NXB Văn hóa Thông tin (1999).
- *Kho tàng giai thoại Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh), NXB Văn hóa (1994)
- *Giai thoại kẻ sĩ Việt Nam* (Thái Doãn Hiểu – Hoàng Liên), NXB Văn hóa dân tộc (1997).
- *Phan Bội Châu niên biểu* (Phan Bội Châu), NXB Văn nghệ TP.HCM (2001).
- *Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nguyễn Hiến Lê), NXB Văn hóa Thông tin (2002).
- *Tìm hiểu thiên tài quân sự cửa Nguyễn Huệ* (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng), NXB Quân đội nhân dân (1977).
- *Hồi ức về cha tôi: Ưng Bình Thúc Gia Thị,* (Tôn Nữ Hỉ Khương), NXB Văn nghệ TP.HCM (2002).
- *Vương phi công chúa triều Trần – những điển hình và ấn tượng dân gian* (Hồ Đức Thọ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).

– *Các chuyện tình vua chúa hoàng tộc Việt Nam* (Đinh Công Vĩ), NXB Phụ Nữ (2005).
– *Hàn Mạc Tử – thân thế và thi văn* (Trần Thanh Mại), NXB Tân Việt (1942).
– *Đi tìm chân dung Hàn Mạc Tử* (Phạm Xuân Tuyển), NXB Văn học Hà Nội (1997).
– *Đôi Hồn* (Tập thơ của Hàn Mặc Tử và Mai Đình), Kiều Văn biên soạn, NXB Phương Đông (2008).
– *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (Kiều Văn biên soạn), NXB Đồng Nai (19942 – 2007).
– Báo chí từ trước đến nay.
– Các sách biên khảo, thơ ca, tiểu thuyết, lí luận phê bình.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

❖ SÁNG TÁC:

- *Khoảnh đời huyền thoại* (thơ) – NXB Đồng Nai, 1996.
- *Trường ca Lê Đan* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Thanh Niên, 2001.
- *Cùng khốn một tình yêu* (tiểu thuyết) – NXB Thanh Niên, 2002 – NXB Phương Đông, 2008.
- *Những dòng tâm tưởng* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Hải Phòng, 2003.
- *Thơ trữ tình và Trường ca Lê Đan* – NXB Hải Phòng, 2005.
- *Những gương mặt tiêu biểu thi ca Việt Nam* (tiểu luận văn học) – NXB Văn Học, 2005.
- *Thơ trữ tình Hán văn và Pháp văn* (Kiều Văn tuyển dịch) – NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- *Tình đầu trên những cánh thư* (tiểu thuyết), NXB Phương Đông, 2008.

❖ BIÊN SOẠN:

- *Đôi Hồn* (tập thơ chung của Hàn Mặc Tử – Mai Đình), tái bản, NXB Phương Đông, 2008.
- *Ba Giai – Tú Xuất* (bộ bốn cuốn), NXB Thanh Niên, 2006.

- *Tân từ điển thành ngữ tiếng Việt* – NXB Giáo Dục, 2005.
- *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (bộ 50 cuốn) – NXB Đồng Nai, 1995 – 2008.
- *Thi ca thế giới chọn lọc* (bộ 20 cuốn) – NXB Thanh Niên, 2004.
- *Danh ngôn phương Đông tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Danh ngôn phương Tây tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Thơ tình Việt Nam chọc lọc* (bộ nhiều cuốn) NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình thế giới chọn lọc* (bộ nhiều cuốn) – NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình nữ sĩ Việt Nam* – NXB Đồng Nai, 2005.

❖ **TÁC PHẨM SẼ XUẤT BẢN:**

- *Thăm thẳm một đời* (Tuỳ bút – hồi kí)
- *Tiểu luận và bút kí* (Kiều Văn)
- *Quy chuẩn hóa chữ Việt*
- *Nhìn tỏ mặt đời* (Đoàn Ngôn, song ngữ Việt Anh).

Tổng mục lục
GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1: **GIAI THOẠI CÁC THỜI ĐẠI: HÙNG VƯƠNG – HAI BÀ TRƯNG – BẮC THUỘC – TỰ CHỦ (NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ – LÍ – TRẦN)**

1. Chuyện Hùng Vương nhường ngôi và cột đá thề Thục Phán
2. Lí Ông Trọng, nhân tài nước Âu Lạc, danh tướng của Tần Thuỷ Hoàng
3. Thừa tướng Lữ Gia
4. Hai Bà Trưng
5. Triệu Thị Trinh
6. Khương Công Phụ, một người Việt có cặp mắt thần
7. Mai Hắc Đế
8. Triệu Quang Phục và câu chuyện hậu "Mị Châu – Trọng Thuỷ"
9. Ngô Quyền
10. Đinh Bộ Lĩnh
11. Lê Hoàn từ đứa trẻ mồ côi trở thành võ tướng của triều đình
12. Đỗ Thuận ông lái đò của đất nước thi thư
13. Đô Hồ phu nhân (bà chúa Tó) cô gái dẹp giặc cỏ
14. Lê Long Đĩnh – ông vua hiếu sát và ham mê tửu sắc
15. Lí Thái Tổ

16. Lê Phụng Hiểu bậc trung thần oanh liệt
17. Lí Thánh Tông
18. Lí Thường Kiệt và bài thơ thần
19. Chuyện lạ về nhà sư Từ Đạo Hạnh
20. Thái sư Lê Văn Thịnh
21. Lịch sử của quả chuông vĩ đại
22. Từ cuộc tình bê bối đến thảm hoạ của các công thần đời Lí Anh Tông
23. Tô Hiến Thành
24. Tình yêu son sắt của vua Lí Huệ Tông
25. Hai mối tình của Lí Chiêu Hoàng
26. Trần Thủ Độ
27. Trần Hưng Đạo
28. Trần Nhân Tông – Vị vua hiển Phật
29. Phạm Ngũ Lão
30. Trần Nhật Duật thu phục lòng người
31. Trần Bình Trọng – Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc
32. Trần Khánh Dư – danh tướng bán than
33. Người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản

Tập 2: **GIAI THOẠI THỜI TRẦN – HỒ – HẬU TRẦN – HẬU LÊ**

1. Yết Kiêu, Dã Tượng hết lòng phò chủ
2. Đỗ Khắc Chung một mình đấu lí với tướng giặc
3. Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh – thân liễu bồ đối mặt với mãnh thú

4. Cuộc dấn thân của công chúa Huyền Trân
5. Một "cái tát" vào mặt kẻ phản quốc Trần Ích Tắc
6. Vị trạng... "trẻ con" Nguyễn Hiền
7. Đoàn Khung tinh ý xét công chữa cháy
8. Nguyễn Thành Huấn – nhà thơ yêu thương đến cả muôn loài
9. Nỗi oan của sư Huyền Quang
10. Nguyễn Thuyên – bậc tiền bối thơ Nôm
11. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi
12. Trần Cụ: đại nghệ nhân... đại gàn
13. Đoàn Như Hài
14. Chu Văn An: bậc thầy thiên hạ lúc thời suy
15. Danh y Tuệ Tĩnh
16. Nguyễn Thị Bích Châu – một bậc "nữ trượng phu"
17. Hồ Tông Thốc
18. Từ mối tình lãng mạn sản sinh ra thiên tài
19. Hồ Quý Li
20. Trần Khát Chân – bậc trung thần lẫm liệt
21. Hồ Nguyên Trừng
22. Lê Cảnh Tuân với "Vạn ngôn thư"
23. Nguyễn Biểu
24. Đặng Dung – một tấm gương bi tráng
25. Lê Lợi
26. Nguyễn Trãi
27. Trần Nguyên Hãn
28. Nguyễn Xí: dùng binh sĩ... chó tấn công giặc
29. Nguyễn Chích: dùng bồ câu làm liên lạc

30. Phạm Cuống: khéo tay viết chữ mỡ trên lá
31. Hai giai thoại về "cắt cỏ Bồ Đề
32. Liễu Thăng tử trận hoá đá cụt đầu
33. Chuyện Lê Lai liều mình cứu chúa và tấn bi kịch lúc cuối đời
34. Bùi Cầm Hổ – một con người nhân, trí, dũng
35. Suy nghĩ khác nhau của hai vị đại thần

Tập 3: **GIAI THOẠI THỜI HẬU LÊ – MẠC – TRỊNH – NGUYỄN**

1. Phan Thiên Tước dâng sớ "sửa" vua Lê Thái Tông
2. Vụ ẩu chiến vì ganh ghét của hai vị đại quan
3. Vũ Tụ – ông quan không nhận lụa
4. Lê Thánh Tông – vị vua huyền thoại
5. Trạng nguyên Lương Thế Vinh
6. Lương Như Hộc – nhà tình báo kĩ thuật
7. Trịnh Thiết Trường: bảy mươi sánh với mười bảy
8. Vũ Công Duệ – bậc trung thần bất tử
9. Gương tận trung của Nguyễn Bá Kí
10. Lương Đắc Bằng – vị lương thần minh triết
11. Nguyễn Giản Thanh
12. Lê Nại – Trạng... ăn
13. Ngô Kính Thần với câu đối nâng cao quốc thể
14. Sứ thần Lê Quang Bôn – Tô Vũ của Đại Việt
15. Nguyễn Bỉnh Khiêm
16. Phạm Hoảng
17. Nguyễn Thế Nghi nhử sứ Tàu vào bẫy
18. Giáp Hải (Trạng Kế)

19. Lương Hữu Khánh – chàng trai ăn khoẻ, thơ hay
20. Phùng Khắc Khoan
21. Lời trối trăng của Mạc Ngọc Liễn
22. Nguyễn Thị Duệ – bậc nữ kiệt và nữ sĩ tài danh
23. Nguyễn Văn Giai
24. Ngô Thị Lâm thực hiện kế mĩ nhân
25. Đào Duy Từ
26. Mối tình bi thương của hoàng tử Mạc Thao với quận chúa họ Trịnh
27. Bà chúa Mía
28. Tống thị – người đàn bà đầy tham vọng
29. Công chúa Ngọc Vạn làm dâu Cao Miên
30. Nguyễn Hữu Cảnh – người khai mở vùng đất Đồng Nai – Gia Định
31. Nguyễn Quán Nho
32. Những cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng
33. Tài đối của Trần Quốc Khái
34. Nguyễn Quốc Trình
35. Phạm Công Trứ – ông quan có khối óc của nhà khoa học
36. Nguyễn Đăng Đạo
37. Người đàn bà đi sứ sang Tàu
38. Mưu kế của bà Ngọ

Tập 4: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH – NGUYỄN – TÂY SƠN**

1. Nguyễn Đăng Cảo
2. Nguyễn Khoa Đăng

3. Đoàn Thị Điểm
4. Mạc Thiên Tích – ông quan cai trị giỏi, thơ hay
5. Ngô Thì Sĩ
6. Lê Quý Đôn
7. Nguyễn Hữu Cầu
8. Hải Thượng Lãn Ông
9. Mời nhà sư nhập thế giúp đời
10. Mẹo hành quân thần tốc
11. Mưu sâu của gian hùng Trương Phúc Loan
12. Đinh Thời Trung
13. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp
14. Liệt phụ Đoàn phu nhân
15. Quang Trung
16. Tấm lòng nghĩa nữ
17. Lê Ngọc Hân
18. Danh sĩ Trần Văn
19. Ngô Thì Nhậm
20. Trần Quang Diệu – vị hổ tướng giàu lòng nhân đức
21. Nữ anh hùng Bùi Thị Xuân
22. Nguyễn Hữu Chỉnh
23. Trần Phương Bính: chí sĩ chống Tây Sơn
24. Cuộc đấu tranh đòi bỏ chữ "di"
25. Gương chính trực của Trần Văn Trứ
26. Phạm Vĩ Khiêm
27. Vinh nhục của Tuyên phi Đặng Thị Huệ

Tập 5: GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH MẠT VÂN VÀ NGUYỄN GIA LONG

1. Bi hài kịch Lê Chiêu Thống – ông vua cuối cùng của triều Lê
2. Trần Danh Án
3. Lòng trung của Lí Trần Quán
4. Lê Văn Duyệt
5. Nguyễn Du
6. Phạm Quý Thích
7. Lời khuyên chí lí với Nguyễn Văn Thành
8. Người đẹp Ngọc Bình: chiếc bách giữa dòng
9. Phạm Thái
10. Hồ Xuân Hương
11. Hà Tông Quyền
12. Nguyễn Công Trứ
13. Nguyễn Quý Tân
14. Bà Huyện Thanh Quan
15. Nguyễn Thị Quyên: cùng khẩu khí với Hồ Xuân Hương
16. Phan Bá Vành
17. Phan Huy Chú
18. Nguyễn Quốc Cẩm với diệu kế cứu dân
19. Vua Tự Đức
20. Bà Từ Dũ
21. "Chân tài" với "địa vị"
22. Nguyễn Văn Siêu

Tập 6: DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ CHÍ SĨ CHỐNG NGOẠI XÂM THỜI NGUYỄN

1. Cao Bá Quát
2. Nguyễn Hàm Ninh
3. Đinh Nhật Thận
4. Hoàng Phan Thái
5. Nguyễn Đình Chiểu
6. Trương Công Định: phò nước, không phò ngu quân
7. Nguyễn Trung Trực đánh giặc đến cùng
8. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân: còn sống ngày nào còn đánh giặc
9. Đội nghĩa binh trâu
10. Phan Văn Trị
11. Văn tế tướng Pháp Francis Garnier
12. Trần Quang Cán: chí của trò khác chí của thầy
13. Nguyễn Trường Tộ – nhà chiến lược xuất chúng
14. Bùi Viện – một "dã tràng xe cát
15. Phạm Thế Hiển – một đại thần hữu lao vô công
16. Trương Vĩnh Kí
17. Tôn Thất Thuyết – cột chống nhà xiêu
18. Gốc gác của Nguyễn Văn Tường
19. Lê Ngô Cát với nhuận bút vua ban
20. Phan Đình Phùng
21. Nguyễn Xuân Ôn
22. Ngô Quang Bích
23. Mai Xuân Thưởng: chỉ có đoạn đầu tướng quân chứ không có hàng đầu tướng quân
24. Lê Trung Đình

25. Ấm Ninh: thưởng phạt phân minh
26. Nguyễn Khuyến
27. Trần Bích San
28. Bạch Xĩ
29. Ông Ích Khiêm

Tập 7: **ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM, LÃNH TỤ PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX**

1. Tổng đốc Hoàng Diệu – tấm gương trung liệt
2. Đào Tấn
3. Bùi Hữu Nghĩa
4. Nguyễn Thiện Kế
5. Một nhà sinh được ba vua
6. Đức độ vị nho sĩ kiêm lương y Nguyễn Sinh Sắc
7. Phan Bội Châu
8. Phan Chu Trinh
9. Lí Tuệ: nghề hèn, nhân cách lớn
10. Trần Tế Xương
11. Kì Đồng
12. Huỳnh Thúc Kháng
13. Tản Đà
14. Sương Nguyệt Anh
15. Phạm Văn Ngôn
16. Phan Điện
17. Vua Thành Thái

Tập 8: LÃNH TỤ, CHÍ SĨ YÊU NƯỚC VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC THẾ KỈ XX

1. Cướp voi giữa cửa Hà Nội
2. Vua Duy Tân
3. Trần Cao Vân
4. Nguyễn Cao
5. Ưng Bình Thúc Gia Thị: thi ông, tiên ông
6. Trần Quý Cáp
7. Tăng Bạt Hổ – nhà chí sĩ dọc ngang trời đất
8. Cái chết oanh liệt của liệt nữ Lê Thị Đàn
9. Từ Diễn Đồng
10. Hoàng Hoa Thám
11. Phạm Hồng Thái với vai trò "thích khách cách mạng"
12. Nguyễn Thái Học – đối thoại với thực dân Pháp
13. Hai chị em Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Giang: những tấm gương nữ kiệt
14. Lương Văn Can với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục
15. Nguyễn An Ninh với lời thề yêu nước
16. Thái Văn Lung: một tấm gương trí thức yêu nước
17. Phạm Quỳnh
18. Nhất Linh – một mẫu "người hùng"
19. Những nữ lưu đi qua đời Hàn Mặc Tử
20. Bích Khê
21. T.T.KH và mối tình tan vỡ
22. Thích Quảng Đức – vị Bồ Tát thị hiện thế gian tại Việt Nam trong thế kỉ XX

GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 5

KIỀU VĂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: NGUYỄN THỊ LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/663-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.